

# LAB-MOVIE

## Labour Market Observatory in Vietnam Universities

### KẾT QUẢ 1.1

#### Báo cáo về

#### thị trường lao động Việt Nam

#### và các công cụ giám sát có sẵn

#### EU DISCLAIMER

"The European Commission's support for the production of this publication does not constitute an endorsement of the contents, which reflect the views only of the authors, and the Commission cannot be held responsible for any use which may be made of the information contained therein."



## MỤC LỤC

<b>GIỚI THIỆU .....</b>	<b>6</b>
<b>PHẦN 1 - THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM .....</b>	<b>7</b>
1. Kinh tế Việt Nam: Thực trạng và xu hướng .....	7
2. Bối cảnh nhân khẩu học và giáo dục.....	10
2.1. Khái quát chung về nhân khẩu học Việt Nam .....	10
2.2. Khái quát chung về giáo dục Việt Nam.....	13
3. Các ngành kinh tế đầu tàu .....	16
4. Các khu vực địa lý đầu tàu.....	25
5. Việc làm và lực lượng lao động.....	26
6. Phân bố doanh nghiệp và nhân lực/lực lượng lao động .....	29
6.1. Phân bố của doanh nghiệp .....	29
6.2. Phân bố doanh nghiệp theo khu vực địa lý .....	31
6.3. Phân bố doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và năm .....	34
6.4. Phân bố doanh nghiệp theo thành phần kinh tế và quy mô doanh nghiệp .....	37
6.5. Phân bố doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp và khu vực địa lý.....	40
6.6. Phân bố của các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất: Nông sản và công nghệ thông tin-truyền thông .....	42
6.7. Số lượng lao động theo khu vực địa lý .....	44
6.8. Số lượng nhân viên theo quy mô công ty và khu vực kinh tế.....	46
6.9. Phân bố lao động theo vùng và một số ngành kinh tế .....	47
6.10. Số lượng lao động hàng năm và khu vực kinh tế.....	49
6.11. Phân bố lực lượng lao động trong ba lĩnh vực: Nông nghiệp, Du lịch và Dịch vụ CNTT-TT... ..	50
<b>PHẦN 2 - THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM TRONG BA NGÀNH KINH TẾ.....</b>	<b>52</b>
1. Thị trường lao động Việt Nam trong ngành du lịch.....	52
1.1. Các hoạt động thúc đẩy ngành du lịch .....	52
1.2. Các khu vực địa lý chủ yếu .....	54
1.3. Ngành du lịch ở Việt Nam .....	54
1.4. Du lịch Hà Nội.....	56
1.5. Du lịch Thái Nguyên .....	56
1.6. Tình hình việc làm ngành du lịch .....	58
1.7. Tình hình việc làm ngành du lịch ở Việt Nam .....	58
1.8. Tình hình việc làm ngành du lịch ở Hà Nội .....	59
1.9. Tình hình việc làm ngành du lịch ở Thái Nguyên.....	60
1.10. Phân bố doanh nghiệp và lực lượng lao động trong ngành du lịch.....	60
1.11. Du lịch Việt Nam .....	60
1.12. Du lịch hà nội.....	63
1.13. Du lịch Thái Nguyên .....	67

1.14. Cách thức phân loại của nguồn sử dụng.....	70
<b>2. Thị trường lao động Việt Nam trong ngành công nghệ thông tin và viễn thông .....</b>	<b>70</b>
2.1. Các hoạt động thúc đẩy ngành CNTT & Viễn thông.....	71
2.2. Công nghệ thông tin.....	71
2.3. Công nghiệp phần mềm .....	72
2.4. Công nghiệp phần cứng và điện tử .....	73
2.5. Dịch vụ trong CNTT .....	73
2.6. Nội dung kỹ thuật số.....	73
2.7. Viễn thông.....	74
2.8. Các vùng trọng điểm phát triển ngành CNTT và Viễn thông tại Việt Nam .....	78
2.9. Phân bố nguồn nhân lực CNTT và Viễn thông tại các thành phố lớn.....	79
2.11. CNTT - điện tử và viễn thông .....	82
2.13. Phân bố các doanh nghiệp và lực lượng lao động trong ngành CNTT-TT .....	86
2.14. Doanh thu của ngành CNTT-TT .....	89
2.15. Cách thức phân loại của nguồn sử dụng.....	92
<b>3. Thị trường lao động Việt Nam trong ngành nông sản .....</b>	<b>92</b>
3.1. Hoạt động chính của ngành nông nghiệp thực phẩm.....	92
3.2. Các khu vực địa lý đầu tàu .....	97
3.3. Tình hình việc làm.....	99
3.4. Phân bố doanh nghiệp và lực lượng lao động trong lĩnh vực nông sản .....	100
3.5. Cách thức phân loại của nguồn sử dụng .....	103
<b>PHẦN 3 - CÔNG CỤ VÀ DỤNG CỤ THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG .....</b>	<b>104</b>
1. Nguồn quản trị .....	105
2. Nguồn chính của doanh nghiệp.....	115
3. Nguồn chính của cá nhân và hộ gia đình.....	120
<b>PHẦN 4 - KẾT LUẬN.....</b>	<b>124</b>
1. Kết luận chung .....	124
2. Lĩnh vực du lịch .....	126
3. Lĩnh vực CNTT & Viễn thông .....	127
4. Lĩnh vực nông sản .....	127
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>129</b>

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

### PHẦN 1

Bảng 1. 1: Cơ cấu kinh tế về việc làm và sản xuất ở Việt Nam, 1991-2018.....	8
Bảng 1. 2: Tỷ lệ tuyển sinh ở Việt Nam theo thống kê Tổng điều tra dân số .....	14
Bảng 1. 3: Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế giai đoạn 2010-2017.....	18
Bảng 1. 4: Tăng trưởng việc làm và năng suất theo hoạt động kinh tế Việt Nam, 2010-17. ....	19
Bảng 1. 5: Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam năm 2017 và mức độ phức tạp của chúng	21
Bảng 1. 6: Tình hình lao động và việc làm .....	27
Bảng 1. 7: Lực lượng lao động phân theo ngành nghề.....	28
Bảng 1. 8: Số lượng và cơ cấu đơn vị kinh doanh theo Tổng điều tra kinh tế .....	31
Bảng 1. 9: Số lượng doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý.....	32
Bảng 1. 10: Số lượng doanh nghiệp theo thành phố.....	33
Bảng 1. 11: Số lượng doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh theo ngành và năm.....	35
Bảng 1. 12: Phân bố doanh nghiệp theo ngành kinh tế và số lao động .....	38
Bảng 1. 13: Phân bố doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp và vùng địa lý.....	41
Bảng 1. 14: Các doanh nghiệp thực phẩm nông nghiệp và ITC trong ngành sản xuất .....	43
Bảng 1. 15: Lao động lĩnh vực nông nghiệp thực phẩm và ITC trong ngành sản xuất .....	44
Bảng 1. 16: Bảng phân bố lực lượng lao động theo vùng địa lý.....	44
Bảng 1. 17: Bảng phân bố lực lượng lao động theo ngành kinh tế .....	47
Bảng 1. 18: Phân bố lao động theo khu vực và một số ngành kinh tế.....	48

### PHẦN 2

Bảng 2. 1: Lượng khách quốc tế và khách nội địa giai đoạn 2015-2018 .....	52
Bảng 2. 2: Đóng góp trực tiếp vào GDP của ngành du lịch, giai đoạn 2015-2018 .....	53
Bảng 2. 3: Cơ cấu sản lượng du lịch giai đoạn 2014-2017 .....	55
Bảng 2. 4: Kết quả du lịch Thái Nguyên năm 2017, 2018, 2019.....	57
Bảng 2. 5: Số lượng doanh nghiệp trong ngành du lịch giai đoạn 2014-2017 .....	60
Bảng 2. 6: Số lao động trong ngành du lịch giai đoạn 2014-2017.....	60
Bảng 2. 7: Số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo quy mô lao động.....	61
Bảng 2. 8: Số lượng công ty lữ hành theo loại hình doanh nghiệp .....	61
Bảng 2. 9: Số lượng cơ sở lưu trú.....	62
Bảng 2. 10: Số lượng cơ sở lưu trú từ 3 đến 5 sao trong giai đoạn 2013-2017.....	62
Bảng 2. 11: Phân bố cơ sở lưu trú theo khu vực năm 2016.....	63
Bảng 2. 12: Số lượng doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch và lưu trú tại Hà Nội.....	64
Bảng 2. 13: Số lao động làm dịch vụ du lịch và lưu trú tại Hà Nội .....	65
Bảng 2. 14: Các cơ sở tư nhân kinh doanh dịch vụ lưu trú tại Hà Nội .....	65
Bảng 2. 15: Hoạt động du lịch tại Hà Nội đến ngày 31 tháng 12 .....	66
Bảng 2. 16: Hoạt động kinh doanh lữ hành tỉnh Thái Nguyên, 2017 - 2019.....	67
Bảng 2. 17: Kết quả kinh doanh của các công ty lữ hành tại Thái Nguyên.....	68

<b>Bảng 2. 18: Các cơ sở lưu trú tại Thái Nguyên .....</b>	<b>68</b>
<b>Bảng 2. 19: Kết quả kinh doanh cơ sở lưu trú tại Thái Nguyên .....</b>	<b>69</b>
<b>Bảng 2. 20: Dữ liệu thống kê trong ngành CNTT-TT .....</b>	<b>72</b>
<b>Bảng 2. 21: Số lượng thuê bao điện thoại di động trong 4 năm .....</b>	<b>76</b>
<b>Bảng 2. 22: Danh sách 20 tỉnh thành dẫn đầu về doanh thu CNTT.....</b>	<b>78</b>
<b>Bảng 2. 23: Danh sách 20 tỉnh thành dẫn đầu về số lượng doanh nghiệp CNTT .....</b>	<b>79</b>
<b>Bảng 2. 24: Danh sách tỉnh thành dẫn đầu về lực lượng lao động trong lĩnh vực CNTT.....</b>	<b>79</b>
<b>Bảng 2. 25: Số doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực CNTT-TT .....</b>	<b>82</b>
<b>Bảng 2. 26: Lao động trong lĩnh vực CNTT-điện tử viễn thông theo năm.....</b>	<b>83</b>
<b>Bảng 2. 27: Các doanh nghiệp trong lĩnh vực viễn thông .....</b>	<b>85</b>
<b>Bảng 2. 28: Lao động lĩnh vực viễn thông theo năm .....</b>	<b>85</b>
<b>Bảng 2. 29: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động ITC tại Việt Nam.....</b>	<b>87</b>
<b>Bảng 2. 30: Sản xuất một số mặt hàng thực phẩm tại Việt Nam.....</b>	<b>93</b>
<b>Bảng 2. 31: Các chỉ tiêu chính của ngành nông sản thực phẩm.....</b>	<b>94</b>
<b>Bảng 2. 32: Các chỉ số chính của phân ngành Thực phẩm và Đồ uống.....</b>	<b>95</b>
<b>Bảng 2. 33: Tốc độ tăng trưởng hàng năm theo phân ngành, chế biến thực phẩm, 2006-2016 (%)..</b>	<b>95</b>
<b>Bảng 2. 34: Số doanh nghiệp nông, ngư nghiệp theo vùng và quy mô đất.....</b>	<b>98</b>
<b>Bảng 2. 35: Sản lượng thực phẩm chính tại Hà Nội .....</b>	<b>99</b>
<b>Bảng 2. 36: Các chỉ số chính về việc làm trong ngành nông nghiệp.....</b>	<b>100</b>
<b>Bảng 2. 37: Số lượng doanh nghiệp hoạt động và lao động trong ngành nông sản .....</b>	<b>101</b>
<b>Bảng 2. 38: Số doanh nghiệp sản xuất thực phẩm theo quy mô doanh nghiệp tính đến ngày 31/12/2017 .....</b>	<b>101</b>
<b>Bảng 2. 39: Số lượng doanh nghiệp, cơ sở và lao động đang hoạt động trong lĩnh vực nông sản tại Hà Nội.....</b>	<b>102</b>

## DANH MỤC CÁC HÌNH

### PHẦN 1

Hình 1. 1: Diễn biến nhân khẩu học và ý nghĩa đối với giáo dục đại học ở Việt Nam 1960- 2050 ....	12
Hình 1. 2: Tỷ lệ nhập học và tốt nghiệp trung học phổ thông, 1995-2017 .....	15
Hình 1. 3: Mô hình giao dịch liên ngành dựa trên bảng Đầu vào - Đầu ra, 2017 .....	23
Hình 1. 4: Phân bố doanh nghiệp theo khu vực.....	32
Hình 1. 5: Tỷ trọng doanh nghiệp theo khu vực.....	33
Hình 1. 6: Số lượng doanh nghiệp tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh .....	34
Hình 1. 7: Tỷ trọng doanh nghiệp của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh .....	34
Hình 1. 8: Tổng số doanh nghiệp theo năm .....	36
Hình 1. 9: Phân bố khu vực kinh tế theo thời gian.....	37
Hình 1. 10: Tổng số doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp (số lao động) .....	38
Hình 1. 11: Số lượng doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp và khu vực kinh tế.....	40
Hình 1. 12: Số lượng doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp và thành phố.....	41
Hình 1. 13: Số lượng doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp và vùng địa lý.....	42
Hình 1. 14: Biểu đồ phân bố lao động theo vùng địa lý.....	45
Hình 1. 15: Tình hình phân bố lao động theo các vùng trong cả nước .....	45
Hình 1. 16: Tỷ lệ nam và nữ trong phân bố lao động .....	46
Hình 1. 17: Biểu đồ phân bố lao động theo vùng và một số ngành kinh tế .....	48
Hình 1. 18: Sự phân bố lao động theo các ngành kinh tế .....	49
Hình 1. 19: Phân bố lực lượng lao động trong ba lĩnh vực: Nông nghiệp, Du lịch và Dịch vụ CNTT-TT ...	50

### PHẦN 2

Hình 2. 1: Cơ cấu doanh thu du lịch, giai đoạn 2015-2018 .....	53
Hình 2. 2: Số lượng du khách đến Hà Nội.....	56
Hình 2. 3: Phân bố các công nghệ được sử dụng trong ngành phần mềm .....	72
Hình 2. 4: Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong ngành CNTT và Viễn thông.....	73
Hình 2. 5: Phân bố lao động trong một số lĩnh vực ngành CNTT và Viễn thông.....	74
Hình 2. 6: Thị phần điện thoại cố định của các nhà mạng tại Việt Nam.....	75
Hình 2. 7: Thuê bao điện thoại di động của các nhà cung cấp tại Việt Nam.....	75
Hình 2. 8: Thị phần của các nhà cung cấp mạng băng rộng cố định mặt đất.....	77
Hình 2. 9: Thống kê giới tính của lập trình viên tại Việt Nam năm 2019 .....	87
Hình 2. 10: Phân bố các công ty ITC tại Việt Nam năm 2019.....	88
Hình 2. 11: Tổng doanh thu của ngành CNTT-TT .....	90
Hình 2. 12: Doanh thu của ngành công nghiệp phần cứng và điện tử.....	90
Hình 2. 13: Doanh thu của ngành phần mềm .....	90
Hình 2. 14: Doanh thu của ngành nội dung số .....	91
Hình 2. 15: Doanh thu ngành CNTT-TT tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2018.....	91
Hình 2. 16: Giá trị xuất khẩu ngành chế biến thực phẩm, 2007-2017 (triệu USD).....	97

## GIỚI THIỆU

Báo cáo này là một phần của Chương trình làm việc số 1 của dự án Erasmus + “Lab-Movie - Đài quan sát thị trường lao động tại các trường đại học Việt Nam”. Các mục tiêu của báo cáo này gồm hai phần:

1. Làm quen với những diễn biến chính của thị trường lao động Việt Nam và các nguồn dữ liệu có sẵn cho nghiên cứu.

2. Tóm tắt kiến thức hiện tại về 3 lĩnh vực cụ thể mà Đài quan sát thị trường lao động sẽ được xây dựng: du lịch, công nghệ thông tin và viễn thông, và nông sản. Đây đều là những lĩnh vực phát triển nhanh, có thể có nhiều tiềm năng sử dụng lao động tốt nghiệp đại học. Tuy nhiên, ý tưởng là nghiên cứu sẽ dần dần mở rộng phân tích cho tất cả các ngành có liên quan.

Đây là đầu vào quan trọng cho các giai đoạn tiếp theo của dự án để tránh dư thừa và xây dựng trên kiến thức hiện có. Việt Nam là một nền kinh tế rất năng động, đang phát triển với tốc độ 6% trở lên trong ba thập kỷ qua và lực lượng lao động đang trải qua một quá trình biến đổi. Về mặt này, điều quan trọng là phải có các cơ chế hoạt động để tạo kênh mới cho sinh viên tốt nghiệp Đại học được đào tạo để tham gia vào môi trường doanh nghiệp năng động và thúc đẩy hai chiều đối thoại: đảm bảo rằng các kỹ năng của sinh viên mới tốt nghiệp phù hợp với những đòi hỏi của doanh nghiệp và rằng sinh viên nhận thức được các cơ hội hiện tại và tương lai cho phát triển sự nghiệp của mình.

Cấu trúc của báo cáo như sau:

- Phần thứ nhất phân tích bối cảnh nền kinh tế Việt Nam và thị trường lao động, tập trung vào những diễn biến kể từ khi cải cách kinh tế *Đổi mới* bắt đầu vào năm 1986, đặc biệt là những phát triển trong thập kỷ qua. Điều này giúp đặt 3 lĩnh vực được chọn trong bối cảnh của nền kinh tế nói chung.

- Phần thứ hai cung cấp phân tích chi tiết hơn về 3 lĩnh vực đó, mô tả các hoạt động hiện tại và mô hình phát triển, nhu cầu lực lượng lao động và các nguồn thông tin có sẵn.

- Phần thứ ba được xây dựng như một tài liệu tham khảo về các nguồn dữ liệu hiện có sẵn, có thể cung cấp thông tin cho các giai đoạn tiếp theo của dự án.

- Phần cuối trình bày các kết luận.

## PHẦN 1 - THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

### 1. Kinh tế Việt Nam: Thực trạng và xu hướng

Trong ba thập kỷ qua, sự phát triển kinh tế của Việt Nam rất đáng chú ý. Các Quá trình đổi mới kinh tế được gọi là *đổi mới* bắt đầu từ năm 1986, đã nhanh chóng chuyển đổi đất nước từ một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới trở thành một quốc gia có thu nhập trung bình thấp hơn (Tarp, 2019). Kinh tế phát triển giúp GDP bình quân đầu người tăng 250%, đạt 2.500 USD vào năm 2018. Điều này đã làm giảm tỷ lệ hộ nghèo từ hơn 70% dân số vào năm 2002 xuống dưới 6% vào năm 2018, đưa hơn 45 triệu người thoát nghèo<sup>1</sup>. Trong 5 năm qua, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam luôn vượt mức 6%, và trong hai năm liên tiếp, năm 2018 và 2019, tăng trưởng kinh tế cả nước đạt kết quả ấn tượng, lần lượt ở mức 7,076% và 7,02%<sup>2</sup>. Sự tăng trưởng nhanh chóng này được thúc đẩy bởi sự gia tăng thương mại quốc tế, tăng trưởng ở mức 14,4% trong năm năm qua<sup>3</sup>, dẫn đến Việt Nam đứng thứ 7 trên thế giới tính theo phần trăm xuất khẩu của GDP ở mức 105,83%<sup>4</sup>. Theo Atlas of Economic Complexity, rổ hàng xuất khẩu của Việt Nam ngày càng phức tạp, đồng nghĩa với việc nền kinh tế đang ở vị trí để tận dụng các cơ hội đa dạng hóa dựa trên kiến thức hiện tại và dự kiến sẽ tiếp tục tăng với tốc độ nhanh 6% trong thập kỷ tới, nằm trong các quốc gia top đầu<sup>5</sup>. Không có gì ngạc nhiên khi quá trình biến đổi này được coi là một mô hình cho các quốc gia khác bắt đầu ở trình độ phát triển thấp (Newman và cộng sự, 2017; Eckardt và cộng sự, 2018).

Đồng hành với quá trình tăng trưởng này, chúng ta có thể quan sát thấy sự chuyển đổi của nền kinh tế và thị trường lao động. Điều này có thể được thấy từ bảng 1.1. Năm 1991, phần lớn (71%) lực lượng lao động được sử dụng trong khu vực nông nghiệp, chỉ đóng góp 40% GDP do năng suất thấp hơn. Giai đoạn 1991 đến 2000 cho thấy tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ trong GDP tăng nhanh không đi kèm với sự thay đổi tương tự về việc làm. Tuy nhiên, kể từ năm 2000, cơ cấu việc làm thay đổi hoàn toàn, đến năm 2010 chỉ còn dưới một nửa lực lượng lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, với 22% trong công nghiệp và 30% trong dịch vụ. Những xu thế đã hợp nhất trong những năm 2010, với đà đặc biệt kể từ năm 2014. Do đó, khu vực dịch vụ đã trở thành thành phần chính của sản xuất, như một điển hình ở các nền kinh tế tiên tiến hơn, với khu vực công nghiệp ở mức 38% GDP. Về việc làm, đã có một đặc biệt là tốc độ tăng trưởng việc làm trong ngành công nghiệp kể từ năm 2014 đạt 27%, điều này hoàn toàn có thể bằng cách giảm việc làm trong nông nghiệp. Nhìn chung, những phát triển này giải thích một phần lý do của tăng trưởng kinh tế

<sup>1</sup> Ngân hàng Thế giới - Tổng quan Việt Nam

<sup>2</sup> Dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (2020). Tăng trưởng GDP (% hàng năm) - Việt Nam

<sup>3</sup> Atlas of Economic Complexity. <http://www.atlas.cid.harvard.edu>

<sup>4</sup> <https://www.theglobaleconomy.com/rankings/exports/>

<sup>5</sup> <https://atlas.cid.harvard.edu/countries/239>





nhanh vì nền kinh tế đang chuyển từ các lĩnh vực năng suất thấp lên các lĩnh vực năng suất cao (McCaig và Pavcnik, 2017). Trong Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2018, Diễn đàn Kinh tế Thế giới xếp Việt Nam đứng thứ 77 trong số 140 nền kinh tế với số điểm và xếp hạng tương đối cao về sự ổn định và sức khỏe của nền kinh tế vĩ mô. Quy mô thị trường đạt 71/100 điểm (29 trong số 140, mức cao nhất từ trước đến nay của Việt Nam).

**Bảng 1. 1: Cơ cấu kinh tế về việc làm và sản xuất ở Việt Nam, 1991-2018**

Tỷ trọng (%)	Khu vực	1991	2000	2010	2014	2018
Sản xuất	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	40.5	24.5	21.0	19.7	16.3
	Công nghiệp và xây dựng	23.8	36.7	36.7	36.9	38.0
	Dịch vụ	35.7	38.7	42.2	43.4	45.7
Việc làm	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	70.7	65.3	48.7	46.3	38.6
	Công nghiệp và xây dựng	10.1	12.4	21.7	21.4	26.8
	Dịch vụ	19.2	22.3	29.6	32.2	34

*Nguồn: Chỉ số Phát triển Thế giới, Ngân hàng Thế giới. Tỷ trọng trong sản xuất tương ứng với GDP ròng của thuế và trợ cấp đối với sản phẩm, tỷ trọng việc làm trên tổng số việc làm theo mô hình ILO.*

Trong khi nông nghiệp, lâm nghiệp và đánh bắt cá đã mất dần tầm quan trọng, tái cơ cấu trong nội bộ ngành cũng diễn ra, nhất là lĩnh vực nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Các loại cây trồng chính của quốc gia và các sản phẩm nông nghiệp bao gồm gạo, cà phê, cao su, chè, hạt tiêu, đậu nành, hạt điều, đường mía, đậu phộng, chuối, thịt lợn, thịt gia cầm và hải sản. Lựa chọn cây trồng dần dần được chuyển đổi thay thế lúa truyền thống bằng giống mới và sản xuất mới theo tiêu chuẩn Viet GAP đã phát triển mô hình tập trung vào chất lượng và giá trị kinh tế cao. Mặc dù diện tích trồng lúa cả nước giảm, sản lượng lúa năm 2018 đạt 43,98 triệu tấn, tăng 1,2 triệu tấn so với năm 2017 nhờ tăng sản lượng. Nuôi trồng thủy sản cũng đã tăng lên đáng kể, và sản lượng của nó đã đạt 4,2 triệu tấn trong năm 2018, tăng 6,9%. Nhìn chung, ngành nông nghiệp tuy giảm tỷ trọng nhưng đã có thể chuyển đổi thành công về mặt đa dạng hóa và thương mại hóa (Tarp, 2017).

Trong lĩnh vực thống trị mới là Dịch vụ, *Dịch vụ lưu trú và ăn uống* là một trong những ngành đóng góp tỷ trọng ngày càng lớn hơn vào tăng trưởng GDP. *Hoạt động thương mại và dịch vụ* trong năm 2018 có sự tăng trưởng đáng kể với lượng tiêu thụ cao. Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đạt 4.416,6 nghìn tỷ đồng năm 2018, tăng 11,6% so với năm 2017. Trong đó, dịch vụ du lịch đã có sự tăng trưởng đáng kể trong những năm gần đây. Năm 2018, ngành đạt được kết quả ấn tượng với con số kỷ lục 15,5 triệu lượt khách nước ngoài đến đất nước, tăng 19,9% so với năm 2017 (tăng hơn 2,6 triệu lượt khách). Tuy nhiên, triển vọng cho năm 2020 không thể tích cực bởi những hạn chế đối với việc đi lại

được đưa ra do đại dịch COVID-19. Đây là một thách thức đối với một khu vực mới nổi để đáp ứng với những sự phát triển.

Tốc độ tăng trưởng nhanh của ngành công nghiệp cũng liên quan đến việc dựa vào chiến lược tăng trưởng xuất khẩu. Nó đã cho phép sự phát triển của các ngành công nghiệp mới ngày càng phức tạp và liên thông. Đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng xuất khẩu liên quan đến các sản phẩm có hàm lượng phức tạp như máy móc thiết bị điện và công nghiệp<sup>6</sup>. Tuy nhiên, tăng trưởng trong lĩnh vực công nghiệp đang gây áp lực lên thị trường lao động Việt Nam và các chỉ số về khả năng cạnh tranh liên quan đến kỹ năng và quy định trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 đang tụt hậu: năng lực đổi mới sáng tạo đạt 33/100 điểm; thị trường lao động 56/100 điểm; mức độ sẵn sàng về công nghệ 43/100 điểm; và kỹ năng lao động 54/100 điểm.

- Hội nhập kinh tế sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế, là một điểm mạnh, cũng là hạn chế làm cho đất nước có khả năng bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi sự biến động quốc tế ngày càng gia tăng và đặc biệt là do suy thoái kinh tế toàn cầu như hiện tượng COVID-19. Về những thay đổi cơ cấu và quy định trong nền kinh tế, tăng trưởng kinh tế sau *Đổi mới* dựa trên sự xuất hiện và phát triển mạnh mẽ của khu vực tư nhân. Nhưng điều này có nghĩa là phải tạo ra và thích ứng với một môi trường pháp lý mới. Đây vẫn là một quá trình đang diễn ra. Môi trường kinh doanh được cải thiện đáng kể, bao gồm việc giảm bớt các yêu cầu đối với đầu tư kinh doanh, hợp lý hóa thủ tục hành chính và chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Kết quả là, đất nước đã chứng kiến một làn sóng các công ty khởi nghiệp với một số lượng lớn các doanh nghiệp mới thành lập, ví dụ với hơn 131.000 công ty mới vào năm 2018.
- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các thành phần kinh tế cũng như trong từng lĩnh vực dẫn đến gia tăng cả tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế. Về ngành nông nghiệp, cơ cấu cây trồng chuyển dịch từ cây trồng có giá trị kinh tế thấp sang cây trồng có giá trị kinh tế cao, nuôi trồng thủy sản tập trung nhiều nỗ lực hơn vào các loài chính có thể được sử dụng làm nguyên liệu chế biến xuất khẩu, đặc thù là nuôi tôm nước lợ. Đồng thời, giá trị sản xuất tăng gấp 2,3 lần khi chuyển đổi đất nông nghiệp sang nuôi trồng thủy sản.
- Năng lực sản xuất mới được tạo ra trong nhiều lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế. Trong bất động sản, hơn ba triệu mét vuông diện tích sàn cho cả mục đích ở và thương mại đã được thêm vào. Trong lĩnh vực sản xuất, có các dự án lớn mới như khu phức hợp Vinfast tại Hải Phòng với tổng công suất 250.000 xe mỗi năm, hoặc nhà máy điện Sông Hậu tại tỉnh Hậu Giang với tổng công suất 1.200MW. Trong các lĩnh

<sup>6</sup> <https://atlas.cid.harvard.edu/countries/239/growth-dynamics>

vực khác như công nghiệp chế biến thực phẩm, nhiều nhà máy và dự án mới tiếp tục được phát triển. Tất cả những chuyển động này đóng vai trò quan trọng là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước.

- Dân số hơn 97 triệu người cũng như một số lượng lớn người nước ngoài cư trú trong nước, cung cấp một thị trường tiềm năng cao và sức mua mạnh mẽ để thúc đẩy sản xuất cả hàng hoá và dịch vụ.
- Về quan hệ quốc tế, đất nước đã hội nhập mạnh mẽ nền kinh tế vào thị trường toàn cầu. Năm 1995, Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), và năm 2007, nước này đã gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới. Trong những thập kỷ qua, Việt Nam đã ký các hiệp định thương mại tự do với nhiều đối tác với tư cách là một phần của ASEAN hoặc với tư cách là một quốc gia riêng biệt. Gần đây nhất, vào ngày 12 tháng 2 năm 2020, Hiệp định thương mại Liên minh Châu Âu - Việt Nam được phê duyệt, được cho là có “tiềm năng kinh tế lớn” và được coi là hiệp định thương mại toàn diện giữa EU và một nước đang phát triển<sup>7</sup>. Những hiệp định thương mại tự do giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cũng như tăng cường cơ hội thu hút và tận dụng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, chính phủ Việt Nam nhận thấy rằng cần thiết để bắt đầu một 'làn sóng cải cách thứ hai'. Những điều này bao gồm tái cấu trúc sở hữu công các tập đoàn, giảm thiểu tình trạng lạm dụng và cải thiện tính minh bạch của khu vực kinh doanh. Về thị trường tài chính, cũng cần phải giảm mức nợ xấu trong hệ thống ngân hàng cùng với việc minh bạch hơn lĩnh vực tài chính<sup>8</sup>

## 2. Bối cảnh nhân khẩu học và giáo dục

### 2.1. Khái quát chung về nhân khẩu học Việt Nam

Năm 2019, Việt Nam đã thực hiện một cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở toàn diện theo Quyết định số 772/QĐ-TTg, ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là lần thứ năm Việt Nam đã tiến hành một cuộc tổng điều tra như vậy kể từ khi đất nước thống nhất vào năm 1975.

Tính đến ngày 1/4/2019, tổng dân số Việt Nam là 96.208.984, trong đó 47.881.061 nam (49,8%) và 48.327.923 nữ (50,2%). Theo Ủy ban Kinh tế Xã hội Châu Á - Thái Bình Dương Liên hợp quốc (ESCAP) và Cơ quan tham vấn dân số (PRB), Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba ở Đông Nam Á (sau Indonesia và Philippines) và đứng thứ 15 trên thế giới. Điều này tương phản với dân số 33 triệu người vào năm 1960.

<sup>7</sup> Ủy ban Châu Âu. (Năm 2020). Ủy ban hoan nghênh Nghị viện Châu Âu thông qua các hiệp định thương mại và đầu tư Việt Nam - EU

<sup>8</sup> Tổ chức Thương mại Thế giới - Việt Nam và WTO. [https://www.wto.org/english/thewto\\_e/countries\\_e/vietnam\\_e.htm](https://www.wto.org/english/thewto_e/countries_e/vietnam_e.htm)



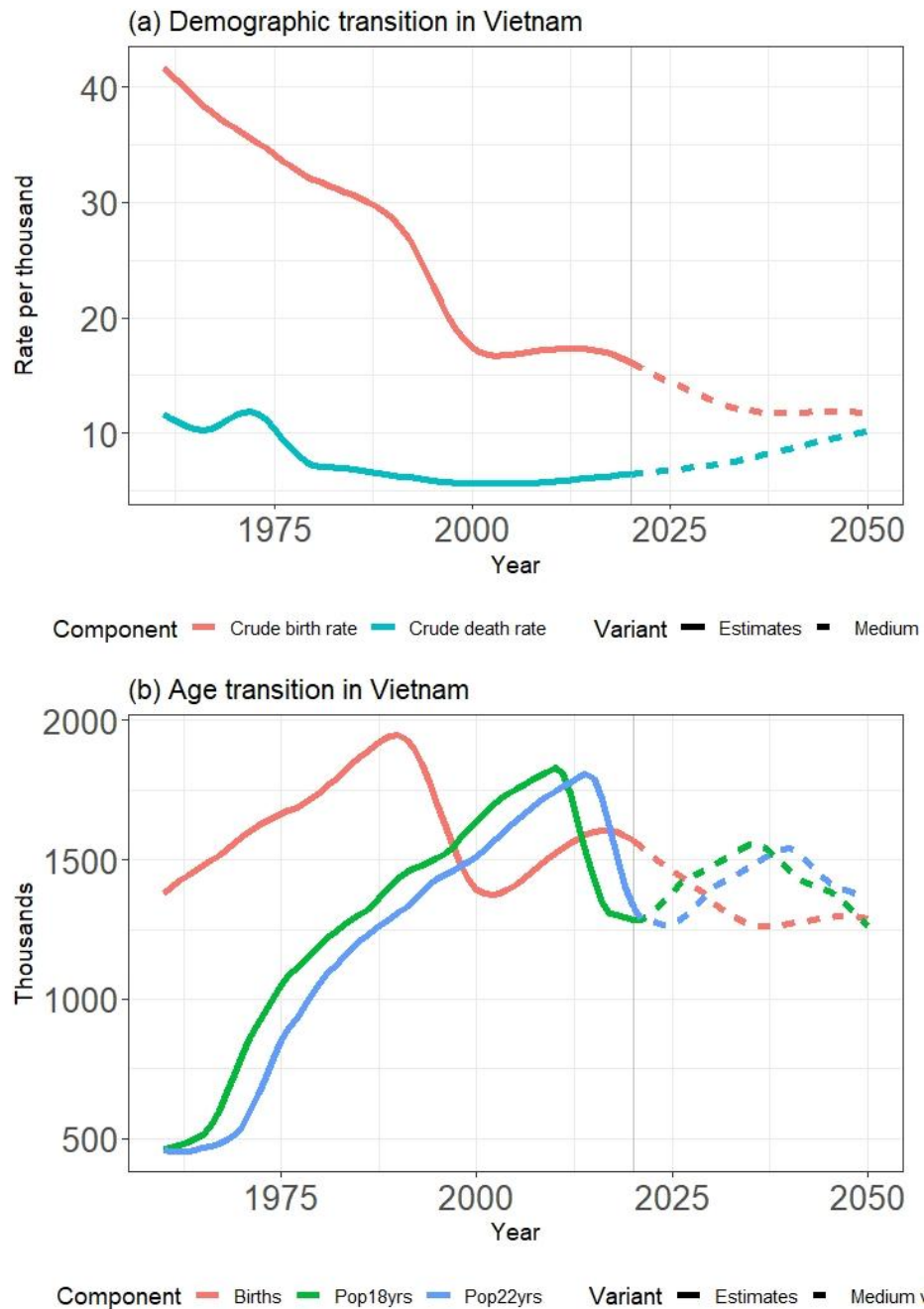
Sự phát triển nhân khẩu học và tác động của chúng đối với giáo dục đại học được minh họa trong Hình 1.1 dựa trên Triển vọng Dân số Thế giới của Liên hợp quốc 2019<sup>9</sup>. Kể từ năm 1960, nhân khẩu học Việt Nam tăng trưởng rất nhanh do mức sinh rất cao. Tổng tỷ suất sinh vẫn trên 6 trẻ em trên một phụ nữ cho đến năm 1975 và trên 4 trẻ em trên một phụ nữ cho đến năm 1987. Do đó, tỷ suất sinh thô rất cao, trên 30 phần nghìn, dẫn đến dân số tăng nhanh và cơ cấu dân số rất trẻ. Kể từ khi bắt đầu *Đổi mới*, mức sinh giảm nhanh đã diễn ra. Mức hiện tại gần với giá trị thay thế dân số (2,05 trẻ em trên một phụ nữ). Mặc dù vậy, dân số tiếp tục tăng chủ yếu do cơ cấu dân số tuổi còn rất trẻ hàm ý tỷ suất tử thô rất thấp. Theo dự báo dân số UN media, triển vọng cho tương lai là sự giảm dần gia tăng dân số tự nhiên khi mức sinh giảm và tỷ lệ chết tăng do dân số già hơn mặc dù vẫn tiếp tục cải thiện tỷ lệ tử vong. Hậu quả của những phát triển nhân khẩu học này về mặt cấu trúc độ tuổi được đánh dấu trong bảng (b). Đường màu đỏ cho thấy khi khả năng sinh sản bắt đầu suy giảm, số lượng sinh ở nước này giảm mạnh từ mức tối đa gần 2 triệu trong 1990 xuống mức tối thiểu dưới 1,4 triệu vào năm 2002, giảm 30 phần trăm. Trong năm đó, số ca sinh bắt đầu tăng mới lên tới 1,6 triệu ca sinh vào năm 2016 do sự kết hợp của khả năng sinh sản và các thế hệ lớn hơn đến tuổi sinh đẻ. Kỳ vọng vào tương lai là sự sụt giảm chậm dần.

Những tác động đối với giáo dục đại học của những phát triển nhân khẩu học này có thể được nắm bắt bằng cách nhìn vào các đường màu xanh lá cây và xanh lam trong bảng (b) thể hiện số người Việt Nam lần lượt 18 và 22 tuổi. Đây những thế hệ tiềm năng tham gia giáo dục đại học và sinh viên tốt nghiệp tiềm năng. Những con số này bắt chước diễn biến bốn thập kỷ sau về số lần sinh. Đặc biệt, chúng tôi quan sát thấy rằng số lượng sinh viên đại học tiềm năng đạt mức tối đa vào năm 2010, với mức giảm nhanh chóng 30% trong thập kỷ qua.

Điều này có nghĩa là một cơ hội vàng để nâng cao năng lực giáo dục của người Việt Nam vì có thể tăng mạnh tỷ lệ nhập học đại học ngay cả khi không tăng dung lượng. Tiềm năng tích cực này trong một khoảng thời gian hạn chế được kết nối với ý tưởng về lợi tức nhân khẩu học (Nguyễn Thị Minh, 2009) theo đó hoàn cảnh kinh tế và xã hội của đất nước được hưởng lợi từ một thời kỳ mà số lượng người nhỏ tuổi phụ thuộc thấp do nhóm sinh ít hơn và số người lớn tuổi phụ thuộc cũng ít do các mô hình gia tăng dân số trước đây. Trong giai đoạn này, dân số trong độ tuổi lao động đạt tỷ trọng tối đa, và chính xác là trong giai đoạn này khi các nước có thu nhập cao hơn ở Đông Châu Á (ngoài Nhật Bản) bắt đầu tăng trưởng (Bloom và cộng sự, 2003). Nghiên cứu gần đây hơn (Crespo Cuaresma et al. 2014) tìm thấy bằng chứng cho thấy lợi tức nhân khẩu học thực sự mang tính lợi tức giáo dục nhiều hơn, theo nghĩa nó xảy ra khi áp lực nhân khẩu học thấp hơn dẫn đến cải thiện kết quả

<sup>9</sup> Liên hợp quốc, Vụ Kinh tế và Xã hội, Ban Dân số (2019). Triển vọng dân số thế giới 2019: Dữ liệu Booket. ST/ESA/SER.A/424.

giáo dục. Về mặt này, hệ thống giáo dục đại học Việt Nam hiện đang ở điểm được hưởng lợi từ thế hệ nhỏ nhất đến tuổi học Đại học, nhưng với triển vọng phục hồi trong 15 năm tới do diễn biến nhân khẩu học đặc biệt trong nước.



Source: UN, World Population Prospects 2019

**Hình 1. 1: Diễn biến nhân khẩu học và ý nghĩa đối với giáo dục đại học ở Việt Nam 1960-2050**

Nguồn: Liên hiệp quốc, Triển vọng dân số thế giới 2019

Về phân bố dân cư, mật độ dân số hiện nay là 290 người/km<sup>2</sup>, tăng 31 người/km<sup>2</sup> so với năm 2009, ẩn chứa sự chênh lệch lớn theo các vùng. Các vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước: 1.060 người/km<sup>2</sup> và 757 người/km<sup>2</sup>. Đây là nơi có hai đô thị lớn nhất: thủ đô Hà Nội (4,7 triệu) và thành phố Hồ Chí Minh (8,6 triệu)<sup>10</sup>. Các Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có mật độ dân số thấp nhất: 132 người/km<sup>2</sup> và 107 người/km<sup>2</sup>. Sự khác biệt trở nên nghiêm trọng hơn theo thời gian do một luồng di cư lớn hướng tới các khu vực thành thị và các khu vực phát triển hơn (Liu và Meng, 2019). Dân số nội thành 33.122.548 người, chiếm 34,4% tổng dân số cả nước. Mức tăng dân số trung bình hàng năm khu vực thành thị giai đoạn 2009-2019 là 2,64%/năm, cao hơn gấp đôi so với trung bình cả nước và cao hơn sáu lần so với tỷ lệ tăng dân số trung bình. Di cư hướng tới các khu vực đô thị và các khu vực phát triển hơn gắn liền với sự chuyển đổi của nền kinh tế đã phân tích trong phần 1.1 và sự chuyển dịch từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.

Thành phần dân tộc của dân cư rất phức tạp. Trong khi 85,3% dân số (82 triệu) thuộc dân tộc Kinh, có 53 dân tộc thiểu số. Trong đó có sáu dân tộc dân số trên 1 triệu người là Tày, Thái, Mường, Mông, Khmer, Nùng. Tày có dân số đông nhất với 1,85 triệu người. Ở thái cực còn lại, có nhóm 11 dân tộc có dân số dưới 5 nghìn người.Ơ Đu là nhóm nhỏ nhất, dân số chỉ 428 người. Địa bàn sinh sống chủ yếu của các dân tộc thiểu số là phía Bắc Trung du miền núi và Tây Nguyên. Trong khi quá trình tăng trưởng ở Việt Nam có sự công bằng đáng kể, có một lo ngại rằng sự khác biệt về mức sống giữa các nhóm dân tộc đang gia tăng (Benjamin và cộng sự, 2017).

## 2.2. Khái quát chung về giáo dục Việt Nam

Chúng ta đã thấy trong phần trước rằng sự phát triển nhân khẩu học ở Việt Nam đã đưa đất nước vào một tình hình giáo dục tích cực kể từ đầu những năm 2000, vì về cơ bản các nhóm đã đến các cấp học trong thời kỳ kinh tế phát triển nhanh chóng. Đất nước đã có thể gạt hái được những lợi ích từ những phát triển này chưa? Câu trả lời đầu tiên đến từ các chỉ số giáo dục Chỉ số phát triển con người<sup>11</sup>. Dự kiến số năm giáo dục đã mở rộng từ 7,8 năm vào năm 1990 lên 12,7 năm vào năm 2018. Trong khi đây là một mức tăng quan trọng, nó chỉ tương ứng với mức trung bình của các nước có chỉ số phát triển con người ở mức trung bình, như Philippines (12,6) hoặc Ấn Độ (12,4) và nó vẫn chưa thể thu hẹp khoảng cách so với các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương như Thái Lan (14,7), Trung Quốc (13,8) hay Malaysia (13,7).

<sup>10</sup> Liên hợp quốc, Vụ Kinh tế và Xã hội, Ban Dân số (2018). Triển vọng đô thị hóa Thế giới: Bản sửa đổi năm 2018, dữ liệu tùy chỉnh được thu thập qua trang web, <https://population.un.org/wup/DataQuery/>.

<sup>11</sup> <http://hdr.undp.org/en/data>

**Bảng 1. 2: Tỷ lệ tuyển sinh ở Việt Nam theo thống kê Tổng điều tra dân số<sup>12</sup>**

NĂM	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1999	91.4	60.0	29.0
2009	95.5	82.6	56.7
2019	98.0	89.2	68.3

Dữ liệu mới được công bố từ Tổng điều tra dân số cung cấp đánh giá chi tiết hơn về việc mở rộng giáo dục ở Việt Nam, chưa được đưa vào thống kê HDI. Bảng 1.2 cho thấy tiến bộ về tỷ lệ nhập học thực trong 3 cuộc điều tra dân số gần đây nhất đối với giáo dục mầm non. Chúng tôi thấy sự mở rộng về mọi mặt, đặc biệt trong giai đoạn 1999-2009. Giáo dục tiểu học đã được mở rộng đến mức gần như phổ cập và giáo dục trung học cơ sở cũng đạt đến đại đa số. Tuyển sinh trung học cơ sở, dù đã mở rộng, vẫn còn thiếu gần một phần ba dân số. Trong số các yếu tố hạn chế khả năng tiếp cận có các yếu tố kinh tế và sự lựa chọn dựa trên thành tích học tập theo yêu cầu của một kỳ thi đầu vào để đăng ký vào trung học phổ thông. Ngoài ra, còn có một mối quan tâm liên quan đến tiếp cận bình đẳng, đặc biệt là đối với các dân tộc thiểu số và nông thôn trong khi tỷ lệ nhập học ở nữ cao hơn một chút so với nam.

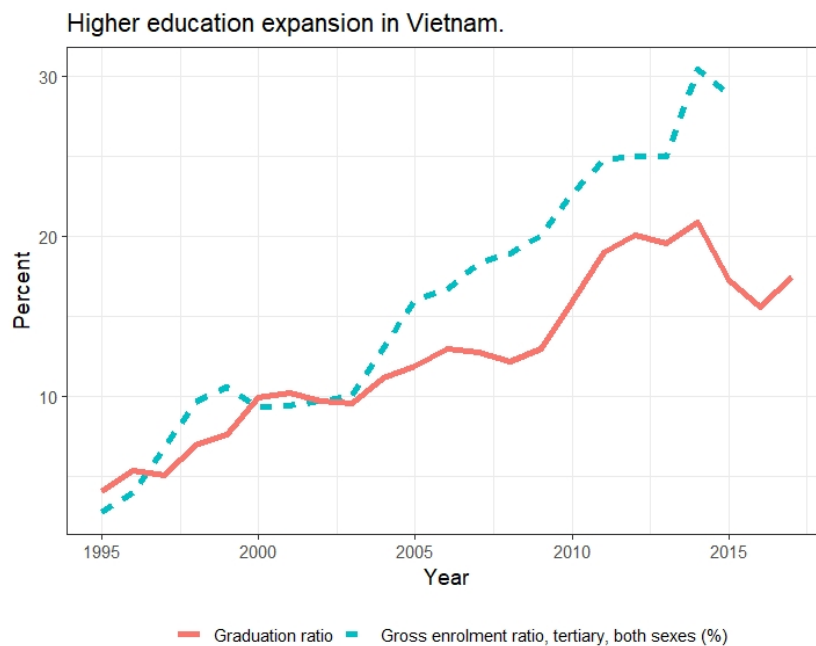
Tỷ lệ tuyển sinh không thể hiện được chất lượng giáo dục. Về mặt này, Việt Nam đã rất xuất sắc trong các bài kiểm tra PISA, đặc biệt là xem xét mức thu nhập của người dân (Dang và Glewwe 2017). Chúng dựa trên các bài kiểm tra tiêu chuẩn dành cho học sinh 15 tuổi. Năm 2012, Việt Nam đứng thứ 16 trong môn toán và môn đọc đứng thứ 18 trong số 63 quốc gia, vượt xa các nước đang phát triển còn lại. Năm 2015, trong số 72 quốc gia, Việt Nam đứng thứ 8 về khoa học, đứng thứ 22 về toán học và thứ 32 về việc đọc. Dang và Glewwe (2017) phân tích cho thấy rằng một phần lý do đằng sau hiệu suất đáng chú ý này liên quan đến lựa chọn: Việt Nam có tỷ lệ nhập học thấp nhất trong số các nước (chủ yếu là OECD), và họ có tình trạng kinh tế xã hội cao hơn so với mặt bằng dân số chung. Tuy nhiên, sau khi kiểm soát được những tác động đó, kết quả của Việt Nam vẫn vượt trội so với các nước có mức thu nhập tương tự. Trong PISA 2018, kết quả không được công bố cùng với các quốc gia còn lại. Tuy nhiên, theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, kết quả của Việt Nam vẫn nằm trong hạng 4 về khoa học, thứ 24 về toán học và thứ 13 về việc đọc<sup>13</sup>. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi Ngân hàng Thế giới đánh giá cao hệ thống giáo dục của Việt Nam là một trong

<sup>12</sup> Nguồn dữ liệu: Glewwe và cộng sự (2004) cho năm 1999 và Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2020) cho năm 2009 và 2019.

<sup>13</sup> Tin Việt Nam, “VN đạt điểm cao nhưng không có tên trong bảng xếp hạng PISA 2018”, ngày 6 tháng 12 năm 2018. <https://vietnamnews.vn/society/569454/vn-gets-high-score-but-not-name-in-pisa-2018-rank.html>

những hệ thống hoạt động tốt nhất trong khu vực đang phát triển Châu Á - Thái Bình Dương (Ngân hàng Thế giới, 2018).

Về giáo dục đại học, một phần nguyên nhân của tình trạng nghèo đói ban đầu và tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh ở ba thập kỷ qua là mức vốn nhân lực ban đầu thấp. Trong cuộc Tổng điều tra năm 1989 chỉ có 2 phần trăm dân số 25-29 tuổi đã tốt nghiệp đại học. Ngược lại vào năm 2019, 19% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên học cao hơn bậc trung học phổ thông. Trong khi tỷ lệ này vẫn còn thấp so với các nước có thu nhập cao hơn, sự chuyển đổi nhanh chóng của giáo dục đại học là một trong những thách thức lớn trong quá trình phát triển của Việt Nam (Harman và cộng sự, 2010; Tran, 2014). Số sinh viên học đại học đã tăng lên gấp sáu lần trong vòng 21 năm từ 0,3 triệu sinh viên năm 1995 lên 1,8 triệu. Hình 1.2 biểu thị tiến độ trong tổng tỷ lệ nhập học bậc đại học và tỷ lệ tốt nghiệp (gần đúng). tỷ lệ tốt nghiệp được tính toán bằng tỷ lệ của số của sinh viên tốt nghiệp đại học so với dân số 22 tuổi tính theo tỷ lệ phần trăm. Tổng tỷ lệ tuyển sinh là gần 30% vào năm 2015 trong khi tỷ lệ tốt nghiệp có phần thấp hơn, trong phạm vi 15-20%, do độ trễ từ đầu vào đến khi tốt nghiệp, sinh viên bỏ học đại học và yêu cầu tốt nghiệp, thời gian giáo dục dài hơn so với yêu cầu danh nghĩa.



Sources: GSO, World Bank and UN WPP2019

### Hình 1. 2: Tỷ lệ nhập học và tốt nghiệp trung học phổ thông, 1995-2017

Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, số trường đại học tăng từ 109 trường năm 1995 lên 235 trường. Năm 2018, bao gồm 170 trường đại học công lập, 65 trường đại học ngoài công lập và 37 viện nghiên cứu khoa học đào tạo tiến sĩ. Việc mở rộng cũng diễn ra ở các bậc sau đại học: Có 105.801 học viên theo học trình độ thạc sĩ (tăng 12,8% so với năm



2015) và 15.112 nghiên cứu sinh, tăng 21% so với năm học 2015. Số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học hàng năm đạt hơn 380.000 sinh viên<sup>14</sup>. Đối với giáo dục nghề nghiệp, tính đến năm 2018, số lượng cơ sở dạy nghề trên cả nước là 2.957. Số học sinh học nghề và trung học chuyên nghiệp là 2,1 triệu sinh viên.

### 3. Các ngành kinh tế đầu tàu

Như đã đề cập ở trên, nền kinh tế Việt Nam bao gồm 3 ngành, đó là: 1) Nông, lâm, ngư nghiệp; 2) Công nghiệp (bao gồm công nghiệp khai thác khoáng sản, công nghiệp chế biến, xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất và phân phối khí đốt, điện, nước); và 3) Thương mại và dịch vụ. Ở các giai đoạn khác nhau, vai trò và đóng góp của các lĩnh vực khác nhau. Quá trình tăng trưởng kinh tế trong hai thập kỷ qua đã dựa trên việc chuyển từ nông nghiệp sang hai lĩnh vực còn lại (McCaig và Pavcnik, 2017).

Trước quá trình chuyển đổi, Việt Nam sở hữu một nền kinh tế lạc hậu, với 90% dân số tham gia vào ngành nông nghiệp lạc hậu, các ngành công nghiệp nhỏ và các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng thấp. Nền kinh tế được đặc trưng bởi năng suất lao động thấp, kinh tế chậm tăng trưởng và không đủ hàng hóa và dịch vụ. Đời sống người dân khó khăn: tỷ lệ hộ nghèo cao ở mức 80 phần trăm vào năm 1992<sup>15</sup>.

Cải cách kinh tế Việt Nam (*Đổi Mới*) đã được đưa ra từ Đại hội toàn quốc lần thứ 6 của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1986. Nền kinh tế Việt Nam chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung và khép kín sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, áp dụng khái niệm nền kinh tế đa ngành mở cửa và các chính sách tích hợp đối với thương mại quốc tế và đầu tư. Nhờ sự thay đổi đó, nền sản xuất trong nước được giải phóng, các thành phần kinh tế phát triển và đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng lên.

Đại hội toàn quốc của Đảng lần thứ 12 đặt mục tiêu để "thúc đẩy một cách toàn diện và đồng bộ công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế nhanh và bền vững, phấn đấu nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao vật chất đời sống tinh thần của nhân dân". Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (2017), cũng đề ra chủ trương "tiếp tục hoàn thiện thể chế, tạo thuận lợi điều kiện để phát triển khu vực kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực của kinh tế, thúc đẩy và hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân có công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực quản lý, hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa". Vai trò của khu vực kinh tế tư nhân đã được ghi nhận và nhấn mạnh.

<sup>14</sup> <https://moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ko-giao-duc-dai-hoc.aspx>

<sup>15</sup> Tỷ lệ số người nghèo đói ở mức 3,20 đô la một ngày (theo PPP 2011), <https://data.worldbank.org/indicator/SI.POV.LMIC?locations=VN>

Với những chính sách đổi mới, cơ cấu kinh tế chuyển dịch khá nhanh, mạnh, phát triển cả về quy mô và tốc độ. Trong 30 năm qua (1986-2017), tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình của Việt Nam khá ấn tượng ở mức 7%, cao hơn mức tăng trưởng của khu vực và toàn cầu. Trong giai đoạn tăng trưởng này đã có một số biến động. Trong giai đoạn 1986-1990, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chỉ đạt 4,4%, đạt đỉnh 8,2% trong giai đoạn 1991-1995; tiếp tục ở mức hơn 7% trong hai thập kỷ tới, 1996-2015, và tốc độ tăng trưởng trên 6% kể từ đó. Việc chuyển đổi kinh tế từ tăng trưởng đã làm giảm tỷ lệ nghèo xuống mức cận biên là 7% vào năm 2018. Ngược lại với các quốc gia có tốc độ tăng trưởng nhanh khác trong khu vực như Trung Quốc, nơi bất bình đẳng gia tăng, tăng trưởng ở Việt Nam đã diễn ra với sự công bằng đáng kể (Benjamin và cộng sự, 2017)

Cùng với tốc độ tăng trưởng GDP liên tục và tương đối ổn định trong những năm gần đây, cơ cấu của khu vực kinh tế đã chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ như minh họa trong bảng 1.3. Với quá trình tăng trưởng này, ngày nay ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm 85% GDP. Bảng 1.4 cung cấp một cái nhìn chi tiết hơn về các nguồn của tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2010-2017. Bằng cách xem xét phân loại chi tiết hơn về các hoạt động kinh tế có thể thấy sự khác biệt lớn về năng suất theo các ngành.

Cho đến nay, nông nghiệp là lĩnh vực có năng suất thấp nhất trong năm 2010 và là lĩnh vực sử dụng lao động lớn nhất. Trong khi số lao động tuyệt đối giảm 3 triệu người, năng suất ngành tăng ở mức 4,6% hàng năm, gần với mức tăng trưởng năng suất thực trung bình là 4,7. Tuy nhiên, lao động nông nghiệp năm 2017 chiếm 40% lực lượng lao động, khó đạt mục tiêu 20% vào năm 2030 theo chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Ngược lại, việc làm có tăng trong các lĩnh vực năng suất cao hơn. Tăng việc làm trong lĩnh vực sản xuất, gấp 2,6 lần sản xuất so với nông nghiệp, phản ánh thực tế 3 triệu việc làm bị mất trong nông nghiệp. Khai thác mỏ và bất động sản là lĩnh vực thú vị ở chỗ chúng có năng suất thực lớn nhất. Tuy nhiên, cả hai đều mất tỷ trọng trong tổng GDP. Trong trường hợp khai thác, sự sụt giảm này có thể là do điều chỉnh giá trong giá than quốc tế và giá bất động sản.

Về việc làm, các ngành tăng nhanh nhất, với tỷ lệ hàng năm trên 5% đều thuộc các hạng mục dịch vụ: các hoạt động bất động sản nói trên, dịch vụ lưu trú và ăn uống, các hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ và hành chính. Chúng đều là những hoạt động có năng suất tương đối. Xét về tốc độ tăng năng suất nhanh nhất, điện và khí đốt gây ấn tượng với mức tăng 8,2% hàng năm. Đây là một trong những lĩnh vực tăng tỷ trọng hơn 1 điểm phần trăm bên cạnh sản xuất và thương mại bán buôn và bán lẻ, sử dụng lao động ở mức 7% lực lượng lao động.

**Bảng 1. 3: Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế giai đoạn 2010-2017**

Chỉ số	Đơn vị tính	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
<b>1. Tăng trưởng sản phẩm nội địa</b>									
Nông nghiệp	1000 tỷ đồng	396.6	544.0	623.8	643.9	697.0	712.5	734.8	768.2
Công nghiệp và xây dựng	"	693.4	896.4	1089.1	1189.6	1307.9	1394.1	1473.1	1672.0
Dịch vụ	"	797.1	1021.1	1209.5	1388.4	1537.2	1666.0	1842.7	2065.5
Thuế và trợ cấp	"	270.7	318.4	323.0	362.4	395.8	420.3	452.1	500.3
<b>2. Cấu trúc GDP</b>									
Nông nghiệp	%	18.89	20.08	19.67	18.38	18.12	17.39	16.72	15.71
Công nghiệp và xây dựng	"	38.23	37.90	38.63	38.31	38.50	38.50	37.41	38.11
Dịch vụ	"	42.88	42.02	41.70	43.31	43.38	44.11	45.87	46.18
<b>3. Tỷ lệ tăng trưởng</b>									
Nông nghiệp	"	4.23	2.92	2.63	3.44	2.41	1.36	2.90	3.76
Công nghiệp và xây dựng	"	7.60	7.39	5.08	6.42	9.64	7.57	8.00	8.85
Dịch vụ	"	7.47	6.71	6.72	6.16	6.33	6.98	7.44	7.03

(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Về đóng góp tương đối của tăng năng suất và chuyển dịch cơ cấu thị trường lao động đối với tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu trước đây cho thấy rằng, trong giai đoạn 2000-2011, một phần ba tăng trưởng liên quan tới quá trình chuyển đổi cơ cấu sang các lĩnh vực năng suất cao hơn, và hai phần ba là do cải thiện năng suất của các ngành (Abbott và cộng sự, 2017). Các số liệu trong bảng 1.4 cũng cho thấy trong giai đoạn 2010-2017, việc tái cơ cấu đã mất đi tầm quan trọng, nên 78% tăng trưởng GDP thực tế là do cải thiện năng suất.

**Bảng 1. 4: Tăng trưởng việc làm và năng suất theo hoạt động kinh tế Việt Nam, 2010-17.**

	Việc làm			Năng suất thực tế trên mỗi người			GDP ròng của tỷ lệ sản phẩm và trợ cấp		
	Triệu lao động		tăng trưởng hàng năm	Triệu đồng		Tăng trưởng hàng năm	%		Thay đổi tỷ lệ
	Năm 2017	Năm 2010		Năm 2017	Năm 2010		2010	2017	
Tổng	49.05	53.70	1.3%	43.99	60.75	4.7%	100%	100%	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp	24.28	21.56	-1.7%	16.33	22.37	4.6%	21%	17%	-4.3%
Khai thác mỏ và khai thác đá	0.28	0.21	-3.8%	742.18	1018.30	4.6%	11%	7%	-3.4%
Phân phối	6.65	9.32	4.9%	42.04	60.82	5.4%	15%	20%	4.8%
Điện, ga và cung cấp nước	0.13	0.15	2.5%	504.77	873.80	8.2%	3%	5%	1.2%
Cung cấp nước, cống thoát nước	0.12	0.13	1.9%	94.61	144.49	6.2%	1%	1%	0.1%
Xây dựng	3.11	4.03	3.8%	42.67	51.05	2.6%	7%	7%	0.1%
Bán buôn và bán lẻ	5.55	6.91	3.2%	31.10	45.21	5.5%	9%	11%	1.7%
Giao thông và lưu trữ	1.42	1.75	3.1%	43.81	54.16	3.1%	3%	3%	0.0%
Chỗ ở và dịch vụ thực phẩm	1.71	2.49	5.5%	45.47	49.49	1.2%	4%	4%	0.1%
Thông tin và truyền thông	0.26	0.34	4.0%	77.29	104.59	4.4%	1%	1%	0.2%

Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0.25	0.38	6.1%	457.82	486.92	0.9%	6%	6%	0.3%
Hoạt động bất động sản	0.10	0.23	12.2%	1300.02	716.93	-8.2%	7%	6%	-1.4%
Khoa học kỹ thuật	0.22	0.25	2.1%	128.75	179.12	4.8%	1%	2%	0.1%
Quản trị và dịch vụ hỗ trợ	0.19	0.31	7.6%	42.49	40.72	-0.6%	0%	0%	0.0%
Quản trị công	1.57	1.73	1.4%	35.16	52.11	5.8%	3%	3%	0.2%
Giáo dục và đào tạo	1.67	2.03	2.8%	30.02	40.80	4.5%	3%	3%	0.2%
Sức khỏe và các hoạt động xã hội	0.44	0.54	3.0%	53.40	71.55	4.3%	1%	1%	0.1%
Nghệ thuật, giải trí	0.23	0.29	3.0%	62.79	83.80	4.2%	1%	1%	0.1%
Hoạt động dịch vụ khác	0.69	0.86	3.2%	50.05	62.17	3.1%	2%	2%	0.0%
Sản xuất hộ gia đình	0.20	0.20	0.0%	14.97	24.06	7.0%	0%	0%	0.0%

(Nguồn: Tính toán riêng dựa trên GSO, Dữ liệu thống kê)

Một đặc điểm thú vị khác từ bảng 4 là các lĩnh vực yêu cầu lực lượng lao động có trình độ học vấn cũng có năng suất cao hơn. Chẳng hạn như thông tin và truyền thông, dịch vụ tài chính, hoạt động bất động sản và các hoạt động nghề nghiệp. Về khía cạnh này, quá trình mở rộng giáo dục đại học có thể kích thích hơn nữa sự phát triển trong tương lai.

**Bảng 1. 5: Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam năm 2017 và mức độ phức tạp của chúng**

Xếp hạng	Sản phẩm	Tỷ lệ xuất khẩu (%)	Mức độ phức tạp sản phẩm
1	Máy móc thiết bị điện	37.63	0.80
2	Giày dép	6.86	-0.77
3	Máy móc công nghiệp	6.46	0.99
4	Không xác định	4.82	-
5	Quần áo, không dệt kim	4.72	-1.13
6	Quần áo, đan	4.47	-1.25
7	Khác	3.59	-0.64
8	Đồ nội thất	3.02	0.26
9	Thiết bị (quang học, y tế, v.v.)	2.15	1.04
10	Cá	1.80	-1.53
11	Cà phê, trà và gia vị	1.75	-1.65
12	Nhiên liệu khoáng, dầu và sáp	1.65	-0.68
13	Trái cây và các loại hạt	1.38	-1.44
14	Cao su	1.34	0.18
15	Các sản phẩm bằng da	1.34	-0.10
16	Chất dẻo	1.23	0.66
17	Sắt và thép	1.22	0.39

Nguồn: Harvard Atlas of Economic Complexity, <https://doi.org/10.7910/DVN/T4CHWJ>

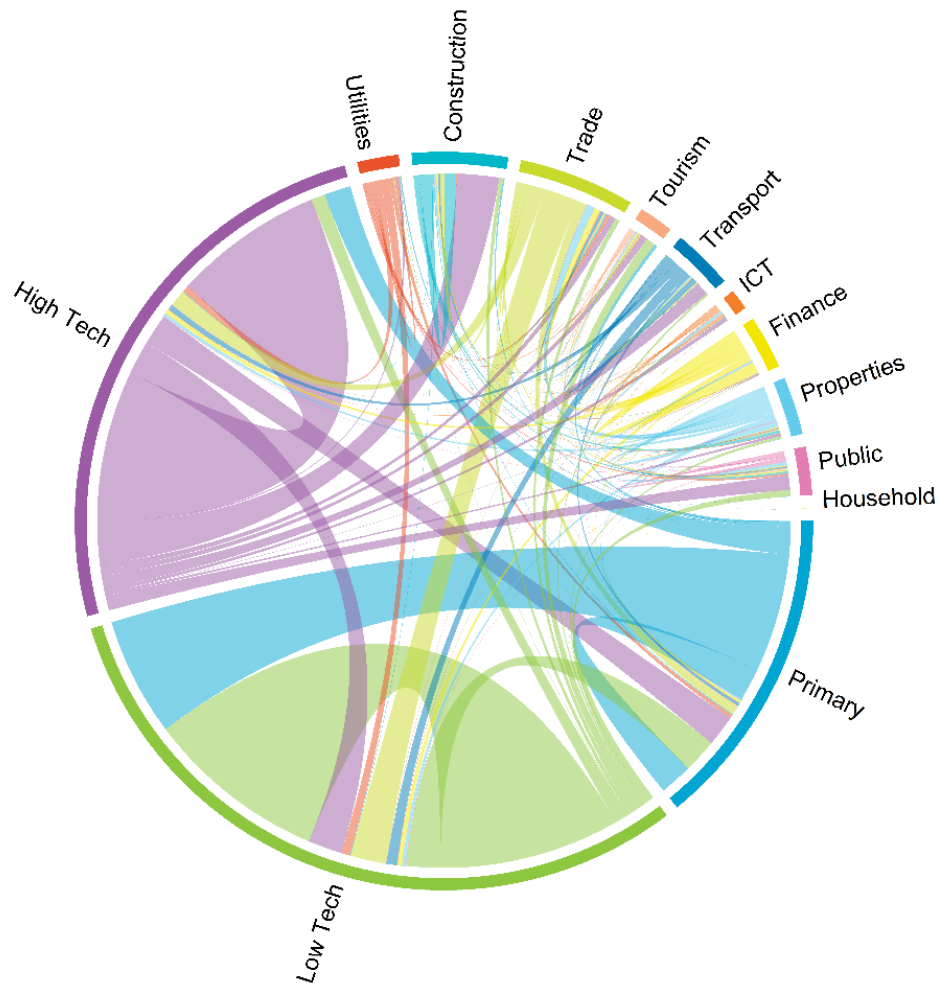
Do tăng trưởng trong những năm qua đều do xuất khẩu dẫn dắt, nên cần quan tâm đến các lĩnh vực xuất khẩu chính và đặc điểm của nó. Bảng 1.5 trình bày các sản phẩm xuất khẩu chủ lực theo tỷ trọng. Các mặt hàng xuất khẩu chính cho đến nay là máy móc và thiết bị điện, chiếm 37,63% tổng kim ngạch xuất khẩu. Đây là một tập hợp sản phẩm rất phức tạp trong đó thành phần chính là điện thoại di động. Đây là một lĩnh vực đã phát triển trong 10 năm qua và ngày nay thị phần điện tử của Việt Nam là 3,8% trên toàn thế giới. Các mặt hàng xuất khẩu quan trọng khác có độ phức tạp cao là máy móc công nghiệp và thiết bị quang học/y tế. Theo Atlas of Economic Complexity, sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam rất có triển vọng vì đã có thể phát triển thương mại theo hướng các sản phẩm tạo ra nhiều giá trị gia tăng hơn với các lĩnh vực phụ trợ phía sau. Sự ra đời của các sản phẩm xuất khẩu mới kể từ năm 2000 ước tính đã đóng góp hơn 1.000 đô la trên đầu người<sup>16</sup>. Ngoài ra, mô hình này của xuất khẩu được dự đoán tiếp tục tăng trưởng nhanh. Newman và cộng sự (2017) tìm thấy bằng chứng ở cấp độ công ty về việc học hỏi thông qua xuất khẩu, ở đó các công ty xuất khẩu trở nên hiệu quả hơn theo thời gian khi họ nhận thức rõ hơn về các tiêu chuẩn và xu hướng quốc tế.

Loại hàng xuất khẩu thứ hai thuộc về lĩnh vực truyền thống mà Việt Nam đã giữ lợi thế, và ngày càng tăng thị phần: dệt may. Trong số các mặt hàng dệt may, giày dép là mặt hàng xuất khẩu hàng đầu nhưng quần áo dệt kim và không dệt kim cũng rất quan trọng. Thị trường thế giới của hàng dệt may Việt Nam có tỷ trọng là 5%. Trong số các sản phẩm còn lại, có ưu thế là nông sản (cá, cà phê, trà, trái cây và các loại hạt, gạo), cũng là các sản phẩm xuất khẩu truyền thống của Việt Nam. Trong khi các sản phẩm này đã mất tầm quan trọng do các sản phẩm xuất khẩu phức tạp hơn bắt đầu chiếm ưu thế, điều đó không có nghĩa là xuất khẩu giảm sút. Trên thực tế, thị phần nông sản thế giới cũng tăng lên 1,5% từ mức 0,44% vào năm 1999.

Dựa trên các liên kết ngành, Atlas of Economic Diversity có thể làm nổi bật các lĩnh vực dự kiến sẽ tăng trưởng nhanh trong tương lai gần. Các lĩnh vực này bao gồm sản xuất phụ trợ như thủy tinh, nam châm điện hoặc máy bơm<sup>17</sup>. Hình 1.3 cho thấy nội liên kết giữa các ngành dựa trên các giá trị Đầu vào-Đầu ra của ADB. Vai trò chiến lược và quy mô của lĩnh vực công nghệ cao nổi bật trong biểu đồ. Ngoài ra, mối liên hệ giữa các ngành nông nghiệp (chính) và ngành công nghiệp thực phẩm công nghệ thấp là một trong những ngành được chọn cho đài quan sát thử nghiệm. Các sản phẩm thực phẩm và đồ uống sử dụng đầu vào chính là các sản phẩm nông nghiệp và ngành chế tạo với tỷ trọng trong tổng sản lượng công nghiệp khoảng 20% (Nguyễn et al. 2016).

<sup>16</sup> <https://atlas.cid.harvard.edu/countries/239/new-products>

<sup>17</sup> <https://atlas.cid.harvard.edu/countries/239/product-table>



**Hình 1. 3: Mô hình giao dịch liên ngành dựa trên bảng Đầu vào - Đầu ra, 2017**

*Nguồn: Ngân hàng Phát triển Châu Á, Cơ sở dữ liệu đầu vào - đầu ra đa vùng<sup>18</sup>*

Trong tương lai gần, để phát triển và đạt được tốc độ tăng trưởng cao, cần tiếp tục tái cấu trúc nền kinh tế chuyển từ các lĩnh vực kém năng suất nhất như nông nghiệp sang các lĩnh vực năng suất cao hơn, đồng thời nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả gắn với hội nhập kinh tế quốc tế. Ví dụ, người ta thấy rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang áp dụng tiêu chuẩn quản lý và chứng nhận quốc tế trải qua một phần bù năng suất lớn (Elisa và cộng sự, 2019).

Ngoài ra còn có khả năng tái cấu trúc nội bộ, ngay cả trong các lĩnh vực năng suất thấp như nông nghiệp. Chúng tôi thấy rằng mức tăng năng suất trong nông nghiệp gần với mức tăng trung bình của cả nước trong những năm gần đây, với thị phần xuất khẩu ngày càng tăng trên thế giới. Do đó, cần thiết tiếp tục tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển đổi nông thôn, theo hướng chất lượng được cải thiện và các sản phẩm được chứng nhận quốc tế có

<sup>18</sup> <https://data.adb.org/dataset/viet-nam-input-output-economic-indicators>



nhiều giá trị gia tăng hơn, bao gồm thích ứng với biến đổi khí hậu. Điều này có thể thực hiện được khi phát triển các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh; có chính sách và tạo môi trường thuận lợi để đầu tư vào nông nghiệp và các khu vực nông thôn. Công nghiệp đóng vai trò trung tâm trong nền kinh tế Việt Nam ở cả hai lĩnh vực công nghệ cao và công nghệ thấp. Lĩnh vực CNTT là một ví dụ của lĩnh vực công nghệ cao, trong khi nông sản là một ví dụ về lĩnh vực công nghệ thấp. Các chiến lược tăng trưởng bao gồm tập trung vào một số ngành nền tảng, với lợi thế cạnh tranh và con đường tăng trưởng bền vững gắn với bảo vệ môi trường;

Các ngành công nghiệp ưu tiên chiến lược phải có khả năng tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất toàn cầu và chuỗi giá trị; sử dụng công nghệ sạch, thân thiện với môi trường. Quan trọng hơn là ngành công nghiệp được đặc trưng bởi giá trị gia tăng cao, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ cao. Vì những lý do này, Việt Nam sẽ tập trung cho đến năm 2030 vào sự phát triển của công nghệ thông tin và công nghiệp viễn thông, điện tử; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh; công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Đồng thời, đất nước không nên bỏ lại phía sau ngành dệt may và da giày là những ngành có lợi thế cạnh tranh truyền thống, ưu tiên sản xuất những ngành giá trị cao và mới, cải tiến quy trình sản xuất thông minh và tự động hóa. Các ngành cơ khí như: ô tô, máy nông nghiệp, thiết bị công nghiệp, điện và thiết bị y tế cũng được coi là chiến lược. Từ năm 2030 đến năm 2045, Việt Nam sẽ ưu tiên phát triển các thể hệ ngành công nghệ thông tin và viễn thông; công nghệ kỹ thuật số, tự động hóa, công nghệ tiên tiến, vật liệu mới, công nghệ sinh học.

Đối với ngành dịch vụ, cần đẩy mạnh phát triển dịch vụ cả chiều rộng và chiều sâu và theo hướng hiện đại. Các hoạt động dịch vụ cần cải thiện liên quan đến chất lượng và sự đa dạng của các dịch vụ; tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có tiềm năng với trình độ kiến thức và công nghệ cao như tài chính, ngân hàng, hàng hải, hậu cần, dịch vụ kỹ thuật dầu khí, dịch vụ giáo dục và đào tạo, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, tất cả các loại dịch vụ kiểm toán, tư vấn hoặc dịch vụ pháp lý. Du lịch cũng là một trong những ngành dịch vụ quan trọng để phát triển, xây dựng. Mặc dù chưa được phát triển đầy đủ, nhưng du lịch cho thấy một hứa hẹn tuyệt vời với sự kết hợp đa dạng di sản văn hóa, thiên nhiên, bãi biển và các thành phố trong bối cảnh ngày càng phát triển cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, tính chuyên nghiệp và chất lượng của các dịch vụ du lịch cần được cải thiện cùng với sự đầu tư phát triển du lịch.

Một lĩnh vực quan trọng khác có tăng trưởng tiềm năng là lĩnh vực tài chính. Trong khi môi trường doanh nghiệp nhỏ và vừa đã thúc đẩy tăng trưởng, các nghiên cứu gần đây phát hiện ra rằng nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa có năng suất đang phải đối mặt với các vấn

đề trong việc tiếp cận tín dụng (Rand và Tarp, 2020) và việc phân bổ sai nguồn lực có thể dẫn đến khả năng tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn dựa trên kết nối chính trị hoặc vị trí.

#### 4. Các khu vực địa lý đầu tàu

Các vùng kinh tế trọng điểm (KER) đã được Đảng và Nhà nước xác định là động lực các vùng để thúc đẩy sự phát triển của các vùng khác trên cả nước. Hiện tại, có 4 KER trong nước, cụ thể là KER miền Bắc, KER miền Trung, KER miền Nam và Mekong KER, với tổng số 24 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. KERs bao gồm một diện tích trên 90.000 km<sup>2</sup> (chiếm 27,41% diện tích cả nước) với tổng dân số (ở 2009) khoảng 43,9 triệu người (51% dân số cả nước); mật độ dân số là 483 người trên km<sup>2</sup> (so với mật độ cả nước là 260 người trên km<sup>2</sup>), và tỷ lệ đô thị hóa đạt 40,2% (cả nước 29,6%). Phạm vi lãnh thổ của mỗi vùng kinh tế như sau:

1) Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Các tỉnh Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc với tổng diện tích là 15.594 km<sup>2</sup> (chiếm 4,71% diện tích cả nước).

2) Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm Đà Nẵng, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định với tổng diện tích 27.976,7 km<sup>2</sup> (8,45% diện tích cả nước).

3) Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu (BRVT), Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang với diện tích 30.585,8 km<sup>2</sup> (9,23% diện tích cả nước).

4) Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long gồm 4 tỉnh, thành phố Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau kéo dài hơn 16.618,4 km<sup>2</sup> (5,02% Quốc gia).

Bốn vùng kinh tế trọng điểm có lịch sử phát triển lâu đời và nhiều tiềm năng tăng trưởng hơn nữa nhờ sự kết nối với thương mại quốc tế và là động cơ chính của nền kinh tế trong những năm gần đây. Ở những vùng này có các đầu mối giao thương bằng đường biển, đường sắt và đường hàng không, trong đó có các cảng quan trọng trong nước như Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng, Thị Vải - Cái Mép, Chân Mây, Sài Gòn, Cần Thơ, và các sân bay quốc tế lớn như Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Phú Bài, Cần Thơ và Cà Mau. Các vùng kinh tế trọng điểm có nhiều tiềm năng du lịch vì các địa điểm du lịch nổi tiếng trong nước và quốc tế đều nằm ở đây: Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Phố cổ Hội An và thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là di sản văn hóa và thiên nhiên của thế giới. Ngoài ra, có nhiều bãi biển, thắng cảnh nổi tiếng và hàng trăm di tích lịch sử, văn hóa, làng nghề truyền thống, tạo nét hấp dẫn, độc đáo cho phát triển du lịch.

Có một số loại khoáng sản quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn so với cả nước chẳng hạn như than đá (98% trữ lượng cả nước, chủ yếu ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ), đá vôi (55%), đất sét chịu lửa (90%), dầu (90%) và khí đốt (80%). Dầu mỏ và khoáng sản có giá trị nhất cả nước, tập trung chủ yếu ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Khai thác hiệu quả dầu khí đã tạo ra một hứa hẹn to lớn cho sự phát triển của khu vực, kéo theo sự phát triển của hàng loạt các ngành công nghiệp và dịch vụ liên quan.

Trong các vùng kinh tế trọng điểm, hệ thống đô thị đã phát triển hơn hẳn so với các vùng, tạo cơ sở hạ tầng cho tăng trưởng và giao thương quốc tế. Các khu vực kinh tế chính tập trung ở các thành phố lớn (Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ), trong đó Hà Nội là thủ đô; Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế lớn phía nam cả nước. Sự phát triển đô thị mạnh mẽ đã tạo nên sức hút lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài và lực lượng lao động từ khu vực nông thôn và các khu vực kém năng động khác.

Các cơ sở công nghiệp lớn cũng nằm trong các vùng kinh tế trọng điểm thu hút một lượng tương đối lớn số lượng công nhân công nghiệp có trình độ và tay nghề cao hơn so với các vùng khác. Đến năm 2009, vùng kinh tế trọng điểm có khoảng 155,3 nghìn doanh nghiệp với khoảng 6 triệu lao động, tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp trên 550,6 nghìn tỷ đồng, đóng góp 91,4% giá trị xuất khẩu của cả nước và 94,4% giá trị nhập khẩu của cả nước và chiếm 71,6% thị trường bán lẻ của đất nước.

## 5. Việc làm và lực lượng lao động

Cùng với sự tăng trưởng tích cực của nền kinh tế trong và ngoài nước, thị trường lao động của Việt Nam trong vài năm qua đã có sự chuyển dịch tích cực: tỷ lệ lao động tham gia vào nền kinh tế đã tăng lên; giảm dần việc sử dụng lao động giản đơn và kết hợp các nhóm lao động có trình độ và kỹ năng cao. Chất lượng lao động cũng được cải thiện, chuyển dịch cơ cấu lao động sang các ngành kinh tế mới trong lĩnh vực dịch vụ và công nghệ. Tỷ lệ lao động làm trong nông, lâm, ngư nghiệp giảm như đã phân tích ở trên và tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức thấp. Về mặt này, đại dịch COVID-19 là một mối đe dọa tiềm năng do ảnh hưởng của nó đối với thương mại. Trong khi bản thân dịch bệnh hầu như không ảnh hưởng đến đất nước, với 0 các trường hợp tử vong được xác nhận tính đến tháng 5 năm 2020, nền kinh tế dự kiến sẽ trải qua một đợt suy thoái. Suốt trong quý đầu tiên của năm 2020, tốc độ tăng trưởng là 3,8% so với 6,8% cùng kỳ năm trước<sup>19</sup> và tỷ lệ thất nghiệp dự kiến sẽ tăng lên, ít nhất là tạm thời. Điều này làm chậm lại tình hình kinh tế từng được cho là rất khả quan trong giai đoạn 2017-2019, được nêu rõ trong bảng 1.6.

<sup>19</sup> Báo cáo tổng kết về Việt Nam, ngày 23 tháng 4 năm 2020. “Nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng nhanh nhất Đông Nam Á bất chấp COVID-19: ADB” <https://www.vietnam-riefing.com/news/vietnams-economy-grow-fastest-soutosystemasia-desooter-covid-19.html/>

Theo Báo cáo của Tổng cục Thống kê về tình hình lao động và việc làm năm 2017 - 2019, tăng trưởng GDP giữ ở mức rất cao, đạt mốc 7% trong năm 2018 và 2019. Số lượng lao động tiếp tục tăng khoảng nửa triệu người mỗi năm và tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thất nghiệp ma sát là 2%, góp phần bổ sung nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, lực lượng lao động đã qua đào tạo có bằng cấp và chứng chỉ trình độ trung học cơ sở trở lên chỉ chiếm 22,8%, tăng chậm so với trước đây ba năm.

**Bảng 1. 6: Tình hình lao động và việc làm**

	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019*</b>
Tăng trưởng GDP (%)	6.81%	7.08%	7.02%
Tổng người được tuyển dụng (1,000 people)	54.824	55.354	55.8
Số lao động được đào tạo (%)	21.8%	23.7%	22.8%
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng trong độ tuổi lao động	2.30%	2.20%	2.17%

*Nguồn: GSO*

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở Việt Nam rất cao. Gần 88% dân số độ tuổi 25-59 đang trong lực lượng lao động. Lực lượng lao động cũng rất trẻ: 54% lực lượng lao động ở điều tra dân số năm 2019 ở độ tuổi dưới 40. Do những phát triển về nhân khẩu học đã phân tích ở trên, tỷ lệ dân số trong lực lượng lao động ở mức tối đa do lợi tức nhân khẩu học (UNFPA, 2010). Từ năm 2019 trở đi, tỷ trọng không nằm trong lực lượng lao động dự kiến sẽ tăng do nhóm người già phụ thuộc ngày càng tăng (Eckardt và cộng sự, 2016).

Mối quan tâm chính liên quan đến lực lượng lao động là trình độ đào tạo thấp. Theo Điều tra dân số 2019, tỷ lệ lực lượng lao động có trình độ trung học cơ sở chiếm 39,1%, và những người được đào tạo có văn bằng, chứng chỉ (từ sơ cấp trở lên) chiếm 23,1% (ở thành thị cao gấp 2,5 lần nông thôn, lần lượt là 39,3% và 15,6%). Kết quả là, cơ cấu nghề nghiệp vẫn chủ yếu là các công việc có kỹ năng thấp, mặc dù đã thấy những cải thiện trong hai thập kỷ qua theo thống kê điều tra dân số (bảng 1.7)

Như chúng ta thấy, tỷ trọng lực lượng lao động làm công tác quản lý vẫn dưới 1%. Có tỷ lệ các chuyên gia trình độ cao liên tục tăng lên, nhưng vẫn còn ở mức thấp với tỷ trọng 7,5%. Điều thú vị là tỷ lệ này ở phụ nữ cao hơn (8,9%). Tỷ trọng trong nghề sơ cấp đã giảm xuống còn 33,2%, so với năm 1999, họ chiếm đa số lực lượng lao động (69,4%). Sự phân bố nghề nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ với các đặc điểm về tình trạng việc làm trong đó các doanh nghiệp hộ gia đình siêu nhỏ chiếm ưu thế: 2% lao động là người sử dụng lao động, 35,2% làm việc cho chính mình trong khi 19,2% lao động gia đình không được trả công, 0,3%

là công nhân hợp tác và chỉ có 43,3% là công nhân làm công ăn lương. Tuy nhiên, có rất nhiều sự khác biệt về địa lý. Ví dụ, tỷ lệ lao động làm công ăn lương ở Hà Nội là 53,4% và ở Hồ Chí Minh là 66,2%, cao nhất là tỉnh Bình Dương (79,7%). Ngược lại, ở các vùng lạc hậu như trung du và miền núi phía Bắc, tỷ lệ này là thấp nhất 26,5% cho thấy thiếu cơ hội việc làm trong khu vực chính thức.

**Bảng 1. 7: Lực lượng lao động phân theo ngành nghề**

Nghề nghiệp	Cả hai giới			Nam	Nữ
	1999	2009	2019	2019	2019
Lãnh đạo, quản lý, người quản trị	0.6	1.0	0.8	1.2	0.5
Chuyên gia cao cấp, kỹ thuật viên trình độ cao	1.9	4.6	7.5	6.4	8.9
Trợ lý chuyên gia và kỹ thuật viên trình độ trung bình	3.5	3.8	2.8	2.3	3.4
Thu ngân	0.8	1.6	1.8	1.7	1.9
Dịch vụ, vệ sĩ, nhân viên bán hàng	6.7	15.6	18.3	13.8	23.2
Nông dân, ngư dân, nông dân làm trong lĩnh vực nông nghiệp	4.9	14.8	7.9	9.7	5.9
Lao động thủ công và các nghề liên quan	9.1	12.5	14.5	20.3	7.9
Lắp ráp	3.2	6.7	13.2	13.6	12.7
Nghề sơ cấp khác	69.4	39.4	33.2	31.0	35.6

Nguồn: GSO, Báo cáo điều tra dân số.

Trong bối cảnh nền kinh tế thay đổi nhanh chóng và thiếu lao động có tay nghề cao, các cơ quan trung gian như Đài quan sát thị trường lao động được cho là sẽ trở nên quan trọng hơn nữa. Ngân hàng Thế giới nhấn mạnh sự cần thiết của các hệ thống dịch vụ việc làm công để chuyển người lao động vào khu vực việc làm chất lượng cao hơn, điều mà Việt Nam hiện đang thiếu<sup>20</sup>. Về xu hướng việc làm năm 2018, tuyển dụng tập trung vào sản xuất,

<sup>20</sup> Bank. <http://documents.worldbank.org/curated/vi/119211588060338962/E-Job-Service-Centers-in-Vietnam-Summary-Review>

kỹ thuật và công nghệ thông tin, và năm 2019 là lĩnh vực số hóa và công nghệ thông tin, theo Khảo sát tiền lương Robert Walters<sup>21</sup>. Số hóa tiếp tục tăng tốc tại Việt Nam, với nhiều công ty bắt đầu tận dụng công nghệ và dữ liệu để thúc đẩy hoạt động kinh doanh của họ. Sự thay đổi trong hành vi của người tiêu dùng tiếp tục thúc đẩy việc sử dụng điện thoại di động, thương mại điện tử. Các doanh nghiệp hướng tới người tiêu dùng liên tục điều chỉnh chiến lược trực tuyến và di động của họ trong môi trường cạnh tranh.

Công nghệ là một lĩnh vực phát triển nhanh chóng khác, trong đó Việt Nam đang bùng nổ như một trung tâm công nghệ, và thậm chí còn được gọi là *Thung lũng Silicon của Châu Á*<sup>22</sup>. Một số công ty khởi nghiệp công nghệ từ Châu Á, Châu Âu và Hoa Kỳ đã tham gia thị trường, thúc đẩy nhu cầu về vai trò công nghệ cao. Thông tin công nghệ ngày càng phát triển mạnh mẽ. Để bắt kịp xu hướng công nghệ của thế giới, nhiều ngành liên quan đến lĩnh vực này cũng đang phát triển. Hiện tại, có 81.737 nhân viên làm việc trong công nghiệp phần mềm và 533.003 nhân viên trong lĩnh vực phần cứng và điện tử. Đặc biệt, theo Vietnam Works “Báo cáo Thị trường Nhân lực Công nghệ Thông tin 2019” các kỹ sư có chuyên môn về Blockchain và trí tuệ nhân tạo (AI) đang nhận được mức lương cao nhất và cao hơn các nhóm nghiệp vụ khác trong ngành CNTT. Người ta đã ước tính rằng nền kinh tế đòi hỏi 400.000 nhân viên CNTT mới trong giai đoạn 2016 - 2020 trong khi hệ thống trường Đại học chỉ có thể cung cấp 250.000<sup>23</sup>. Do đó, lĩnh vực CNTT là một ứng cử viên rất tốt cho việc thí điểm nghiên cứu của Đài quan sát vì cần phải thúc đẩy sự liên kết giữa các trường đại học và các công ty và để sinh viên có được kiến thức liên quan đến các cơ hội tiềm năng của họ trong một môi trường thay đổi nhanh chóng.

Tóm lại, thị trường lao động Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực trong việc tăng trưởng tỷ lệ lao động tham gia và duy trì tỷ lệ thất nghiệp thấp; cơ cấu lao động chuyển dịch từ nông, lâm, ngư nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Số hóa và thông tin lĩnh vực công nghệ tăng tốc tại thị trường tuyển dụng Việt Nam. Tuy nhiên, hạn chế là tỷ trọng lao động qua đào tạo còn thấp, khoảng 20% và không thay đổi đáng kể trong thời gian qua, tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm so với tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

## 6. Phân bố doanh nghiệp và nhân lực/lực lượng lao động

### 6.1. Phân bố của doanh nghiệp

Một trong những đặc điểm chính của *Đổi mới* là thúc đẩy sự phát triển của một thị trường theo định hướng khu vực tư nhân. Trong giai đoạn đầu, số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm từ 12.000 năm 1990 đến khoảng 6.000 vào năm 1996. Vào tháng 12 năm 2001,

<sup>21</sup> <https://www.robertwalters.com.vn/salariesurvey.html>

<sup>22</sup> <https://www.cekindo.vn/blog/why-vietnam-can-be-the-next-silicon-valley-for-soutosystem-asia>

<sup>23</sup> <https://oxfordbusinessgroup.com/overview/moving-toward-maturity-industry-ctures-high-growth-rates-al-Dù-some-challenges-such-giáo-dục-và>

một bản sửa đổi Hiến pháp đảm bảo đối xử công bằng với khu vực tư nhân và công cộng, và các đảng viên được phép tham gia vào doanh nghiệp tư nhân. Kết quả là số lượng doanh nghiệp tăng gần gấp đôi trong một năm từ 14.000 (Giroud, 2005). Vào cuối năm 2018, con số đã tăng lên 714.755 doanh nghiệp hoạt động. Sự phát triển về số lượng doanh nghiệp có thể được theo dõi dựa trên Sổ đăng ký doanh nghiệp và theo định kỳ, bởi các cuộc Tổng điều tra thành lập, sau này được gọi là Tổng điều tra. Thông tin về những nguồn này được cung cấp trong phần 3.

Bên cạnh các doanh nghiệp đăng ký hợp pháp, nền kinh tế Việt Nam còn có một khu vực kinh tế phi chính thức lớn. Trong năm 2007, ước tính có khoảng 11 triệu việc làm (trong số 46 triệu) là ở khu vực phi chính thức thuộc 8,4 triệu hộ kinh doanh phi chính thức và sản xuất ước tính 20% GDP (Cling và cộng sự, 2011). Tầm quan trọng của nó, thay vì đi xuống đã thực sự tăng lên theo một báo cáo gần đây (GSO-ILO, 2018): Từ hơn 18 triệu lao động phi chính thức trong khu vực phi nông nghiệp năm 2016, chiếm 57,2% tổng số lao động, đến 78,6% tổng số lao động nếu tính cả hộ nông nghiệp. Điều đáng nói là các doanh nghiệp trong khu vực chính thức cũng thuê mướn lao động không chính thức: một phần ba số lao động phi chính thức làm việc cho các doanh nghiệp chính thức. Về các lĩnh vực mà lao động phi chính thức đang tham gia, phần lớn (81%) làm việc trong 4 lĩnh vực: sản xuất (bao gồm cả thủ công mỹ nghệ và sản xuất nhỏ), xây dựng, thương mại bán buôn và bán lẻ, khách sạn và nhà hàng Người lao động ở khu vực phi chính thức kiếm được trung bình ít hơn 35% bên cạnh việc thiếu các phúc lợi như bảo hiểm xã hội. Kích thước của kinh tế phi chính thức ước tính từ 15 đến 27 phần trăm GDP (Nguyễn, 2019). Trong phần còn lại của phân tích, chúng tôi sẽ tập trung vào khu vực chính thức, vì hầu hết sinh viên tốt nghiệp Đại học mong muốn việc làm chính thức. Tuy nhiên, chúng ta không nên quên rằng chúng ta đã để lại một phần lớn của nền kinh tế. Như Rand và Tarp (2020) nói rằng, việc một số lượng lớn các doanh nghiệp vẫn nằm ngoài thị trường chính thức phải có lý do, và thường xảy ra trường hợp các hộ kinh doanh phi chính thức chọn tiếp tục tham gia thị trường phi chính thức.

Bên cạnh khu vực phi chính thức, một tỷ lệ lớn lực lượng lao động làm việc trong các hộ doanh nghiệp gia đình vi mô các với số lượng nhiều hơn nhiều so với cái gọi là “doanh nghiệp hoạt động”. Tất cả các loại hình doanh nghiệp này, cùng với hợp tác xã và doanh nghiệp nhà nước được gọi là “đơn vị kinh doanh”, một tập hợp con của “cơ sở” cũng bao gồm đơn vị hành chính và cơ sở tôn giáo. Cứ 5 năm một lần kể từ năm 2002, một cuộc điều tra dân số, (được đổi tên thành tổng điều tra kinh tế từ năm 2017), phân tích số lượng, cơ cấu và vị trí của các cơ sở. Bảng 1.8 cung cấp sự phát triển từ năm 2012 đến năm 2017 về số lượng doanh nghiệp theo loại hình.

**Bảng 1. 8: Số lượng và cơ cấu đơn vị kinh doanh theo Tổng điều tra kinh tế**

	Số lượng		Cơ cấu (%)		Tăng trưởng
	2012	2017	2012	2017	
<b>Loại hình kinh doanh</b>	<b>4.980.060</b>	<b>5.674.458</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>14</b>
1. Doanh nghiệp	341.601	517.942	6,9	9,1	52
1.1. Doanh nghiệp nhà nước	3.308	2.698	0,1	0,0	-18
1.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	328.832	500.654	6,6	8,8	52
1.3. Doanh nghiệp có vốn nước ngoài	9.461	14.572	0,2	0,3	54
2. Hợp tác xã	13.574	13.556	0,3	0,2	-0
3. Cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp	4.624.885	5.142.978	92,9	90,6	11

Nguồn: Tổng cục thống kê, Tổng điều tra kinh tế 2017

Chúng tôi thấy rằng trong năm 2017 vẫn còn hơn 90% các đơn vị kinh doanh là cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, hộ kinh doanh. Nhìn chung, họ là các doanh nghiệp siêu nhỏ sử dụng lao động trong gia đình. Trong phần còn lại của báo cáo, chúng tôi sẽ tập trung vào các doanh nghiệp được thành lập hợp pháp, vì đây là các doanh nghiệp thuê lao động làm công ăn lương có trình độ học vấn. Mặt khác, số lượng lớn các cơ sở tư nhân làm cho tinh thần kinh doanh trở thành một kỹ năng cơ bản để phát triển trong giáo dục đại học. Cũng rất thú vị khi thấy số lượng doanh nghiệp nhà nước ngày càng giảm, mặc dù có xu hướng lớn hơn các doanh nghiệp còn lại. Các doanh nghiệp FDI cũng tăng nhanh trong giai đoạn này.

## 6.2. Phân bố doanh nghiệp theo khu vực địa lý

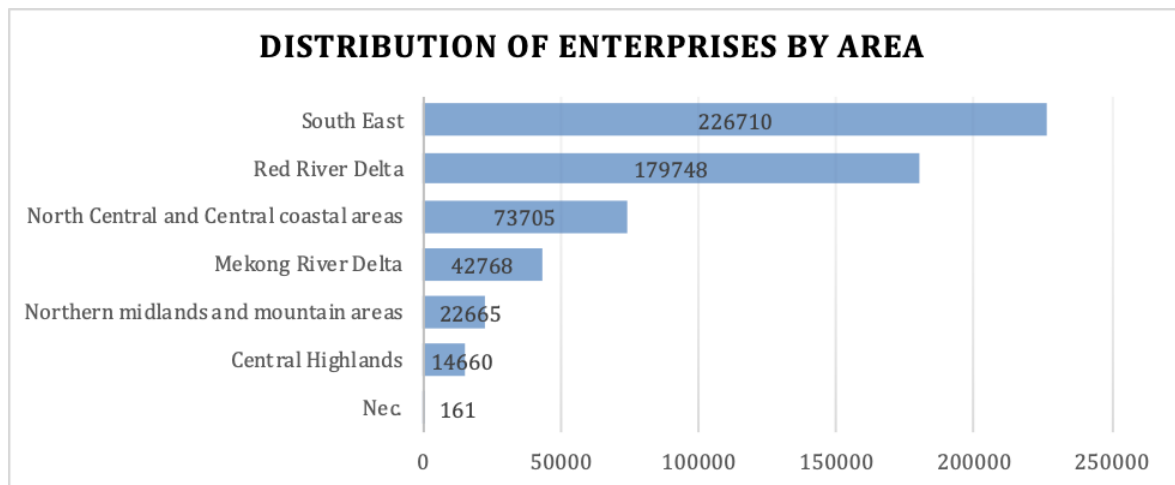
Theo kết quả điều tra toàn quốc của Tổng cục Thống kê (GSO) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, số doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh là 560.417, trong đó được phân bố trên mọi miền đất nước như sau:



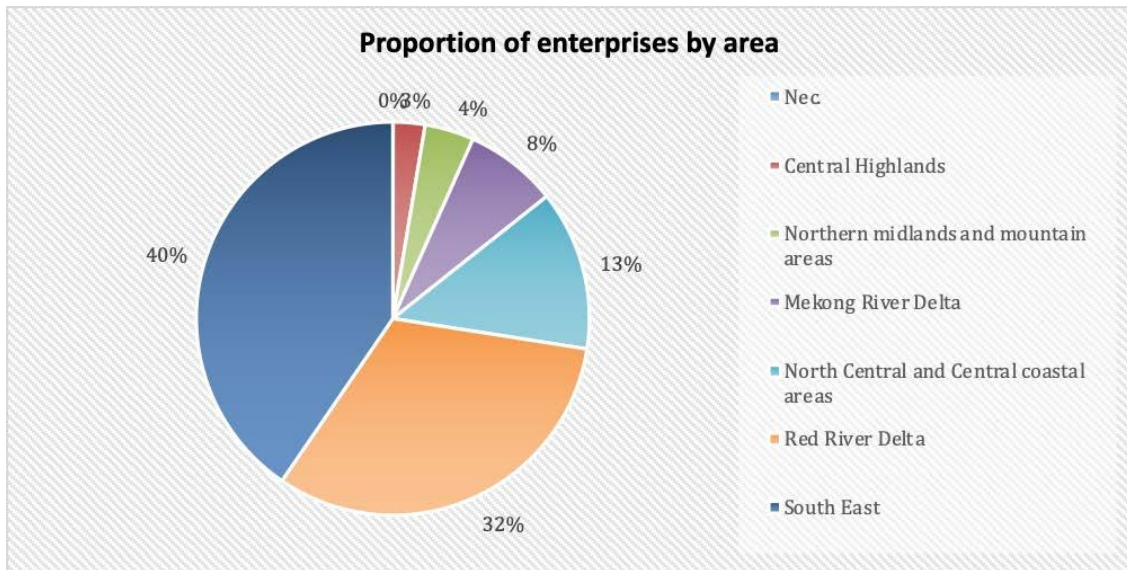
**Bảng 1. 9: Số lượng doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý**

Khu vực địa lý	Số doanh nghiệp	tỷ lệ % so với cả nước
Nec.	161	0%
Cao nguyên	14.660	3%
Trung du và miền núi phía bắc	22.665	4%
Đồng bằng sông Mê King	42.768	8%
Bắc Trung bộ và duyên hải miền trung	73.705	13%
Đồng bằng sông Hồng	179.748	32%
Đông Nam Bộ	226.710	40%
Cả nước	560.417	100%

(Nguồn: GSO 2017)



**Hình 1. 4: Phân bố doanh nghiệp theo khu vực**



**Hình 1. 5: Tỷ trọng doanh nghiệp theo khu vực**

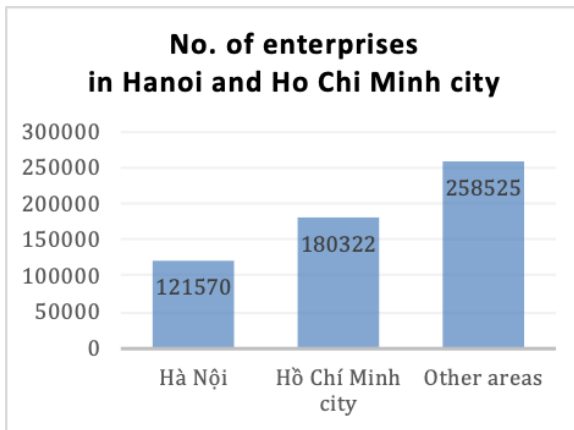
Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai khu vực tập trung nhiều doanh nghiệp, chiếm 72% cả nước. Trong đó, khu Đông Nam Bộ có 226.710, đồng bằng sông Hồng có 179.748 doanh nghiệp, lần lượt chiếm 40% và 32%. Hai lĩnh vực thu hút nhiều doanh nghiệp nhất là kinh tế, chính trị và các trung tâm văn hóa của Việt Nam với các điều kiện kinh doanh và khả năng tiếp cận thuận lợi. Trung tâm phía bắc khu vực duyên hải miền Trung có 73.705 doanh nghiệp đăng ký và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là 42.768 doanh nghiệp.

Đó là tỷ trọng doanh nghiệp trung bình, chiếm 21% cả nước. Tỷ trọng thấp nhất là vùng trung du và miền núi phía Bắc với 22.665 doanh nghiệp, Tây Nguyên với 14.660, tổng cộng chỉ chiếm 7% tổng số doanh nghiệp của Việt Nam. Những miền núi có diện tích đất hẹp, dân cư thưa thớt, trong nhiều trường hợp thuộc dân tộc thiểu số.

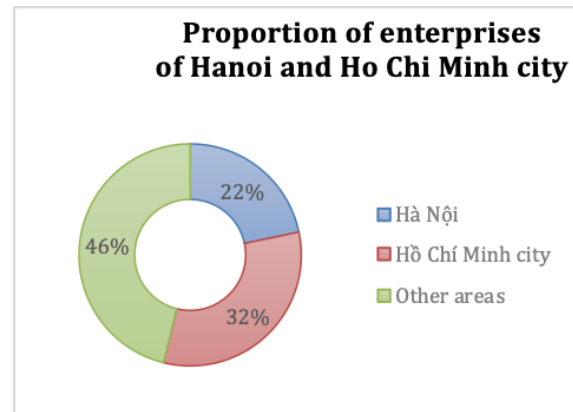
**Bảng 1. 10: Số lượng doanh nghiệp theo thành phố**

Thành phố	Số doanh nghiệp	%
Hà Nội	121.570	22%
Hồ Chí Minh city	180.322	32%
Other areas	258.525	46%

(Source: GSO 2017)



**Hình 1. 6: Số lượng doanh nghiệp tại Hà Nội và Thành phố hồ chí minh**



**Hình 1. 7: Tỷ trọng doanh nghiệp của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh**

Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, hai khu vực kinh tế lớn nhất của Việt Nam, trực thuộc Trung ương dưới sự kiểm soát của chính phủ. Một số lượng lớn các doanh nghiệp hoạt động tại đây, chiếm 52% các doanh nghiệp trên địa bàn cả nước. Theo tổng điều tra kinh tế của cả nước, Hà Nội có 121.570 doanh nghiệp, chiếm 22%, trong khi thành phố Hồ Chí Minh là 180.322, chiếm 32%. Phần còn lại chỉ chiếm 46% số doanh nghiệp cả nước.

Một quan điểm bổ sung là xem xét số lượng doanh nghiệp hoạt động trên 1000 dân. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ của cả nước là 7,6. Ở cấp khu vực, tối đa là 17,3 % ở Đông Nam Bộ, nơi thành phố Hồ Chí Minh đạt 26,5 %. Đồng bằng sông Hồng là vùng thứ hai với 10,3 % và một lần nữa, mức tối đa trong vùng này là tại Hà Nội, 19,0 %. Các vùng còn lại đạt dưới 5%. Nơi có hơn 15 doanh nghiệp trên 1000 dân là Đà Nẵng ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (GSO- SYB2018)

### 6.3. Phân bố doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và năm

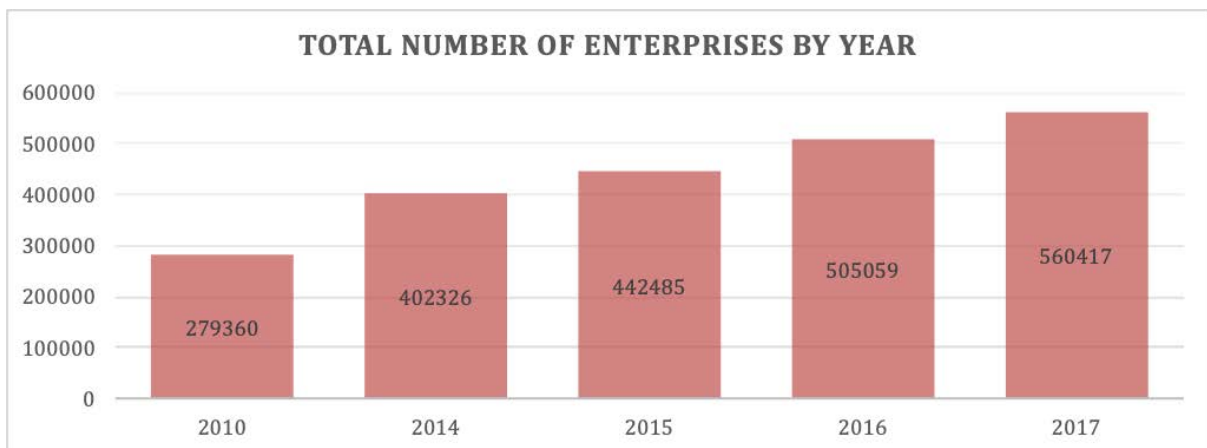
Phân loại Công nghiệp Tiêu chuẩn Việt Nam 2007 (VSIC 2007), có 5 cấp độ. Bảng 1.11 trình bày xu hướng về số lượng doanh nghiệp hoạt động trong 18 lĩnh vực trong số 21 lĩnh vực có các doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh. Lĩnh vực có số lượng doanh nghiệp cao nhất là thương mại bán buôn và bán lẻ với 219.925 doanh nghiệp. Mức tăng trưởng trung bình giai đoạn 2010-2017 là 12%, chiếm một tỷ lệ lớn các doanh nghiệp trong cả nước: 39%. Đây là lĩnh vực có tác động lớn nhất đến tăng trưởng trung bình của cả nước. Các các lĩnh vực theo sau về số lượng doanh nghiệp là sản xuất và xây dựng, lần lượt chiếm 15% và 13% với 84.142 và 73.702 doanh nghiệp. Hai lĩnh vực này đóng góp nhiều nhất nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

**Bảng 1. 11: Số lượng doanh nghiệp hoạt động có kết quả kinh doanh theo ngành và năm**

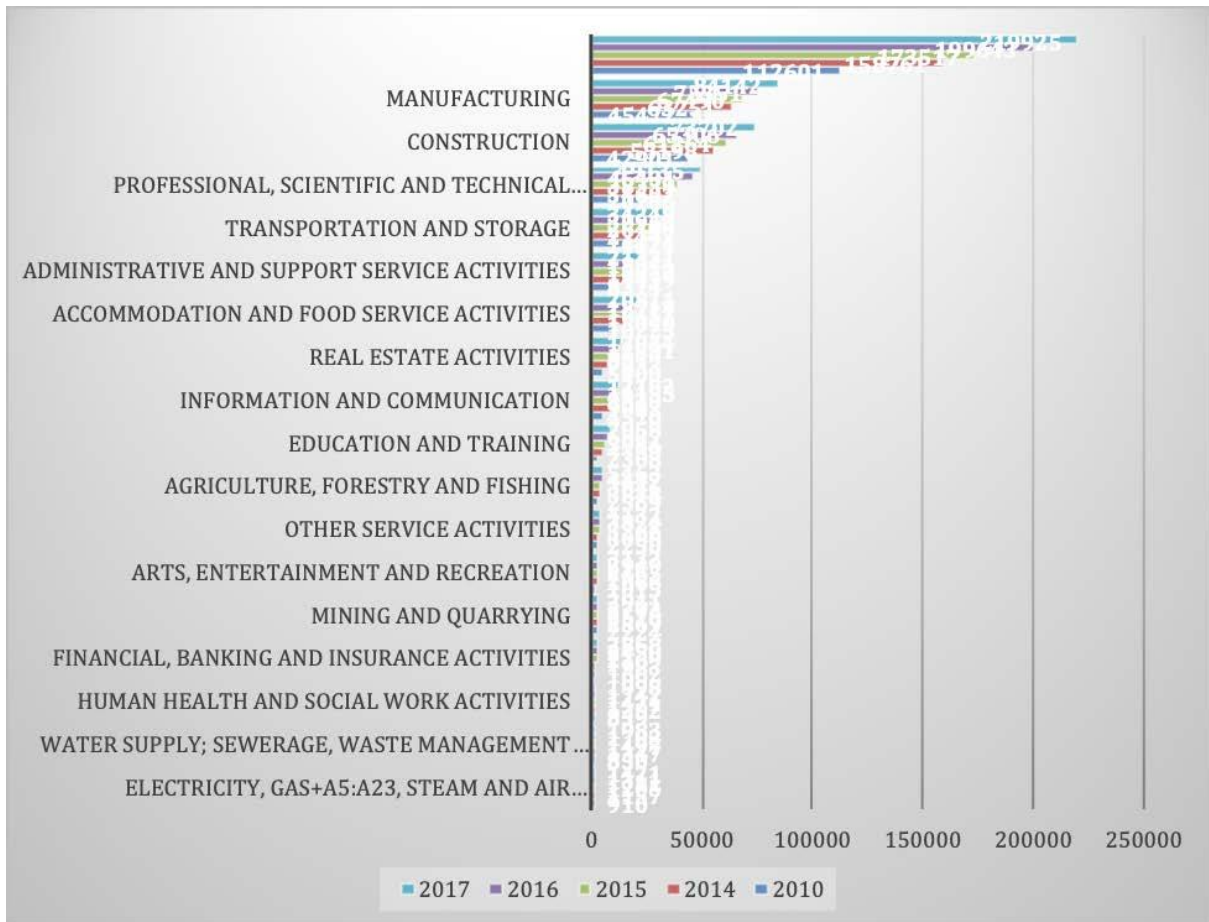
Khu vực kinh tế	2010	2014	2015	2016	2017	Tỷ lệ 2017	Tốc độ tăng trung bình
1. Điện, khí gas, hơi nước và không khí	910	1157	1205	1311	1421	0%	7%
2. Cấp nước, thoát nước thải, quản lý chất thải	850	1347	1497	1703	1983	0%	14%
3. Sức khỏe và công tác xã hội	839	1292	1471	1742	1998	0%	16%
4. Tài chính, ngân hàng, và bảo hiểm	1662	1983	2169	2450	2868	1%	13%
5. Khai thác và khai thác đá	2224	2569	2510	2702	2941	1%	5%
6. Nghệ thuật, giải trí	1015	2066	2465	2949	3132	1%	15%
7. Các dịch vụ khác	2250	3066	3266	3824	4132	1%	11%
8. Nông nghiệp, lâm nghiệp, và đánh bắt hải sản	2569	3844	3846	4447	5463	1%	13%
9. Giáo dục và đào tạo	2308	4739	5724	6827	7958	1%	19%
10. Thông tin và truyền thông	4570	9022	9820	11155	12182	2%	11%
11. Bất động sản	5400	7833	8979	11591	13044	2%	19%
12. Lưu trú và dịch vụ ăn uống	10225	15010	16457	18717	20811	4%	12%
13. Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8374	14139	16017	18941	21331	4%	15%
14. Giao thông vận tải và lưu trữ	14424	22442	26449	30969	34249	6%	15%

Khu vực kinh tế	2010	2014	2015	2016	2017	Tỷ lệ 2017	Tốc độ tăng trung bình
15. Chuyên nghiệp, khoa học và hoạt động kỹ thuật	20766	34607	38339	45431	49135	9%	12%
16. xây dựng	42901	55198	61264	65306	73702	13%	10%
17. Phân phối	45472	63251	67490	75351	84142	15%	10%
18. Bán buôn và bán bán lẻ	112601	158761	173517	199643	219925	39%	12%
Tổng	279360	402326	442485	505059	560417	12%	

(Source: GSO 2020)



Hình 1. 8: Tổng số doanh nghiệp theo năm



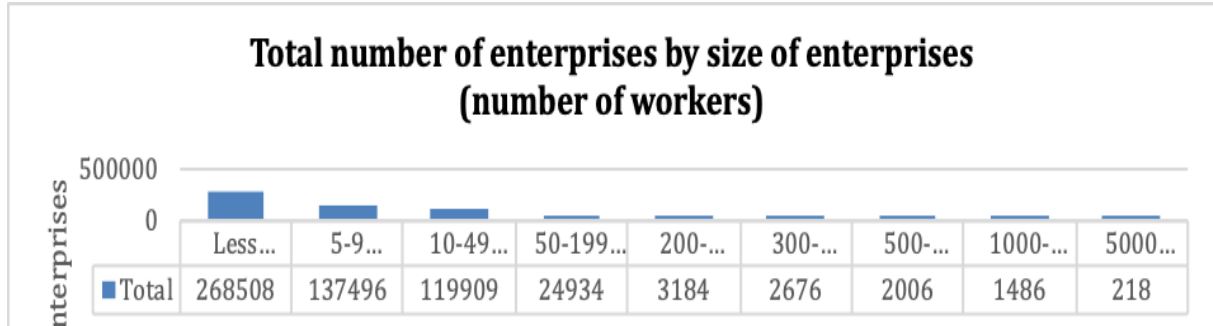
**Hình 1. 9: Phân bố khu vực kinh tế theo thời gian**

Các ngành có tỷ trọng doanh nghiệp thấp nhất (dưới 1%) là điện, khí đốt, hơi nước và cung cấp điều hòa không khí, cấp nước, y tế và các hoạt động công tác xã hội. Các ngành với tăng trưởng bình quân cao nhất là hoạt động bất động sản (19%/năm); (Số 9) Giáo dục và đào tạo (19% mỗi năm); (Số 3) Sức khỏe con người và các hoạt động công tác xã hội (16% mỗi năm). Các ngành với mức tăng trưởng bình quân 15%/năm là nghệ thuật, vui chơi và giải trí; hành chính và hỗ trợ các hoạt động dịch vụ và vận chuyển và lưu trữ. Tăng trưởng trung bình hàng năm của các doanh nghiệp Việt Nam là 12%, như trong Hình 1.8.

#### 6.4. Phân bố doanh nghiệp theo thành phần kinh tế và quy mô doanh nghiệp

Theo thống kê doanh nghiệp theo khu vực kinh tế và quy mô (số lượng lao động) có sự khác biệt lớn giữa các ngành như minh họa trong bảng 1.12. Xét về số lượng doanh nghiệp, thương mại bán buôn và bán lẻ có số lượng doanh nghiệp cũng như tỷ trọng giữa các thành phần kinh tế cao nhất cả nước. Tiếp theo, sản xuất và xây dựng có 84.142 và 73.702 doanh nghiệp tương ứng. Ngành có số lượng doanh nghiệp ít nhất là cung cấp điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí, cấp nước và sức khỏe con người và xã hội hoạt động công việc. Về quy mô doanh nghiệp (số lượng công nhân): doanh nghiệp nhỏ và vừa dưới 200 công nhân chiếm 98%, trong khi doanh nghiệp siêu nhỏ dưới 5 công nhân chiếm 48% tổng số

doanh nghiệp của Việt Nam. Một số ngành như thương mại bán lẻ, giáo dục hoặc tài chính, có phần lớn các doanh nghiệp thuê dưới 5 người. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực Sản xuất và Xây dựng có quy mô không đồng nhất, với số doanh nghiệp có dưới 5 công nhân, từ 5 đến 9 người và từ 10 đến 49 người.



**Hình 1. 10: Tổng số doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp (số lao động)**

Hầu hết các doanh nghiệp có dưới 200 công nhân. Các lĩnh vực hơn 200 công nhân chủ yếu tập trung vào sản xuất, xây dựng, bán buôn và bán lẻ, dịch vụ, vận tải, và lưu trữ. Các lĩnh vực trên 1.000 lao động chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất, xây dựng, bán buôn và bán lẻ, nông nghiệp, dịch vụ, ngân hàng.

**Bảng 1. 12: Phân bố doanh nghiệp theo ngành kinh tế và số lao động**

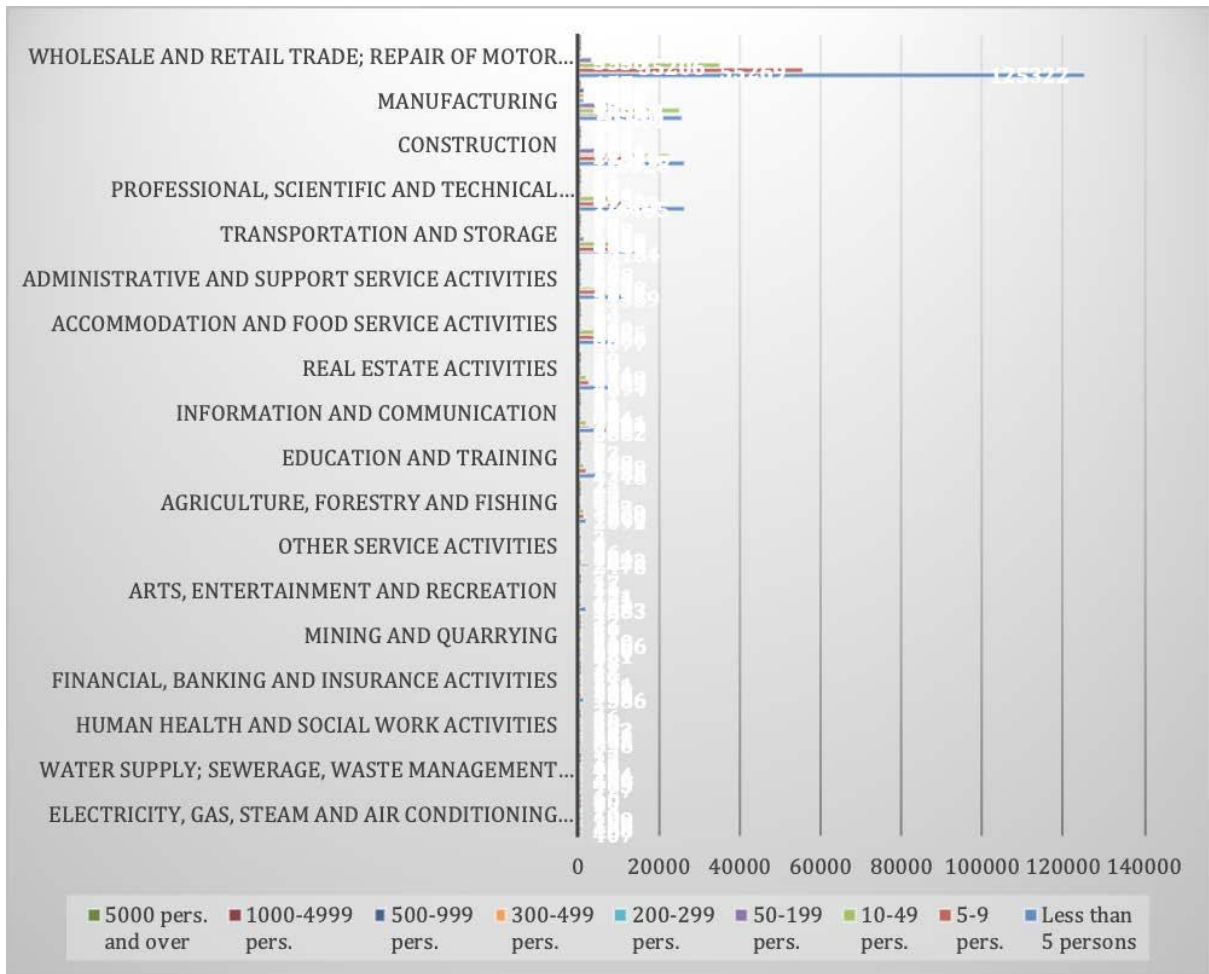
Khu vực kinh tế	ít hơn 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người	300-499 người	500-999 người	1000-4999 người	từ 5000 trở lên	Tổng
1. Điện, khí gas, hơi nước và không khí	407	468	389	109	10	13	9	10	6	1421
2. Cấp nước, thoát nước thải, quản lý chất thải	727	463	456	184	46	62	33	12	1983	
3. Sức khỏe và công tác xã hội	696	415	581	232	29	26	16	3	1998	
4. Tài chính, ngân hàng, và bảo hiểm	1586	562	509	111	23	14	14	31	18	2868
5. Khai thác và khai thác đá	881	690	1066	210	21	27	16	27	3	2941
6. Nghệ thuật,	1883	633	431	121	19	21	17	7	3132	



Khu vực kinh tế	Ít hơn 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người	300-499 người	500-999 người	1000-4999 người	từ 5000 trở lên	Tổng
giải trí										
7. Các dịch vụ khác	2478	1022	564	56	5	4	3	4132		
8. Nông nghiệp, lâm nghiệp, và đánh bắt hải sản	2092	1100	1529	562	47	42	45	44	2	5463
9. Giáo dục và đào tạo	4346	1785	1479	288	24	23	8	5	7958	
10. Thông tin và truyền thông	6862	2569	2161	464	44	38	21	21	2	12182
11. Bất động sản	7694	2509	2218	514	39	34	29	7	13044	
12. Lưu trú và dịch vụ ăn uống	9077	5866	4825	810	92	72	44	23	2	20811
13. Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11369	5051	3628	922	140	108	58	50	5	21331
14. Giao thông vận tải và lưu trữ	14184	9597	8811	1278	136	128	76	30	9	34249
15. Chuyên nghiệp, khoa học và hoạt động kỹ thuật	26485	12683	8951	898	50	33	21	12	2	49135
16. xây dựng	26528	17829	22336	5651	581	413	238	122	4	73702
17. Phân phối	25891	18985	24769	8986	1606	1439	1279	1030	157	84142
18. Bán buôn và bán lẻ	125322	55269	35206	3538	272	179	79	52	8	219925
Tổng	268508	137496	119909	24934	3184	2676	2006	1486	218	560417







**Hình 1. 11: Số lượng doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp và khu vực kinh tế**

### 6.5. Phân bố doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp và khu vực địa lý

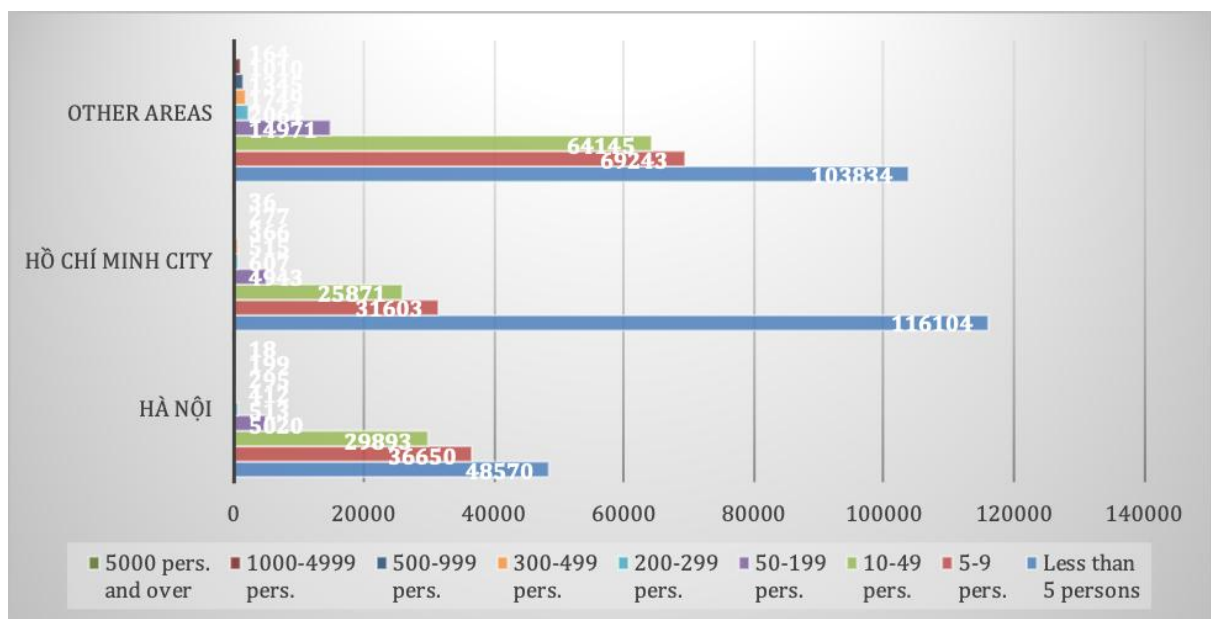
Về khu vực địa lý: như đã phân tích ở bảng 1.13, khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng có hầu hết các doanh nghiệp trong cả nước. Trong khi miền núi và Tây Nguyên có số lượng doanh nghiệp ít nhất do bất lợi về địa hình và trình độ phát triển thấp hơn. Về số lượng công nhân: các doanh nghiệp dưới 5 công nhân chủ yếu tập trung ở miền Đông Nam, trong khi khu vực Đồng bằng sông Hồng thu hút nhiều doanh nghiệp có từ 5 đến 9 và lên đến 199 lao động.

Hầu hết các doanh nghiệp có quy mô dưới 100 công nhân, trong đó tỷ trọng cao nhất thuộc về doanh nghiệp dưới 5 công nhân. Tỷ trọng này giảm dần theo quy mô doanh nghiệp.

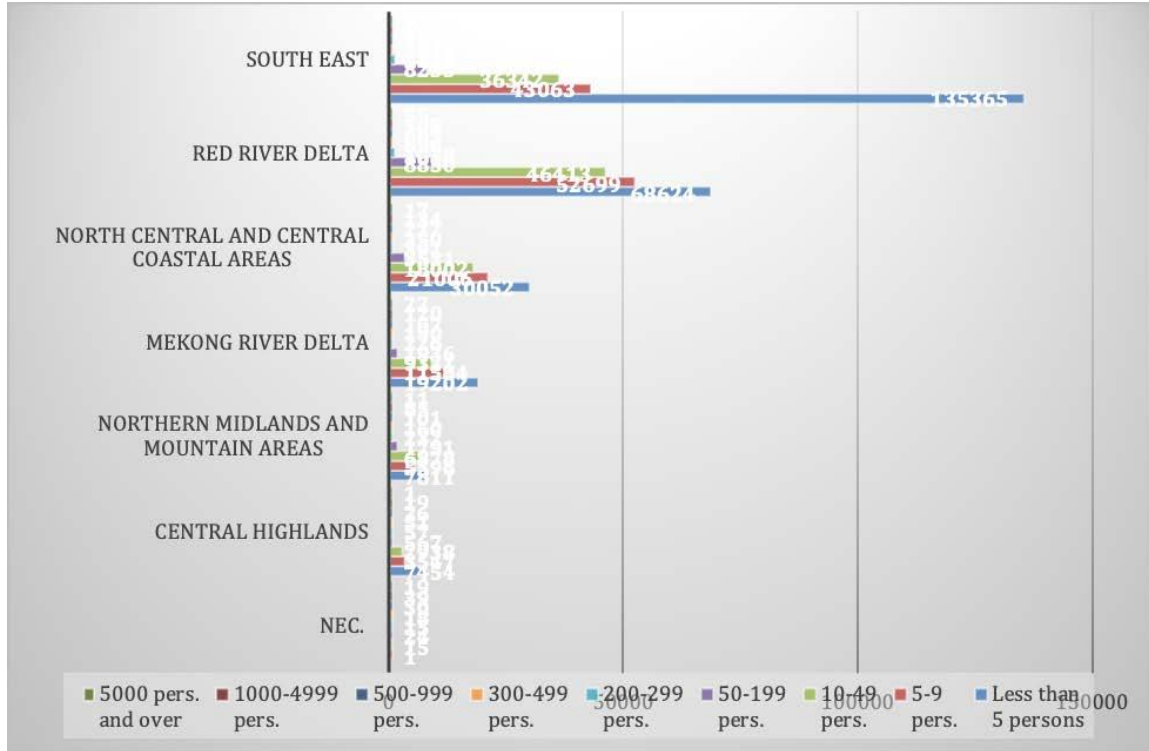
**Bảng 1. 13: Phân bố doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp và vùng địa lý**

	ít hơn 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người.	300-499 người	500-999 người	1000-4999 người.	Hơn 5.000 người	Tổng
Nec.	1	15	24	15	18	30	39	19	161	
Cao nguyên	7454	3547	2938	567	57	51	26	19	1	14660
Trung du và miền núi phía bắc	7811	5596	6878	1791	232	160	101	85	11	22665
Đồng bằng sông Mê King	19202	11584	9321	1936	226	190	167	120	22	42768
Bắc Trung bộ và duyên hải miền trung	30052	21006	18002	3531	391	350	222	134	17	73705
Đồng bằng sông Hồng	68624	52699	46413	8850	1038	896	665	508	55	179748
Đông Nam Bộ	135365	43063	36342	8235	1225	1011	795	581	93	226710
Cả nước	268508	137496	119909	24934	3184	2676	2006	1486	218	560417
Hà Nội	48570	36650	29893	5020	513	412	295	199	18	121570
Tp. HCM	116104	31603	25871	4943	607	515	366	277	36	180322
Khu vực khác	103834	69243	64145	14971	2064	1749	1345	1010	164	258525

(Nguồn: Tổng cục thống kê 2017)

**Hình 1. 12: Số lượng doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp và thành phố**

Xét về hai thành phố lớn nhất Việt Nam, thành phố Hồ Chí Minh chiếm tỷ trọng cao nhất so với các khu vực khác về số lượng doanh nghiệp siêu nhỏ dưới năm công nhân. Các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa đã tăng nhanh trong những năm gần đây tại Đông Nam Bộ và các khu vực đồng bằng sông Hồng như trong Hình 1.10:



**Hình 1. 13: Số lượng doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp và vùng địa lý**

### 6.6. Phân bố của các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất: Nông sản và công nghệ thông tin-truyền thông

Trong khi Đài quan sát thị trường lao động dự kiến sẽ mở rộng cho tất cả các ngành mà Sinh viên tốt nghiệp Đại học có việc làm, nghiên cứu thí điểm sẽ dựa trên ba lĩnh vực: Nông sản, Công nghệ thông tin và du lịch. Tất cả đều là những lĩnh vực dự kiến sẽ phát triển, nơi có những ngành nghề mới được tạo ra, và đó là chìa khóa quan trọng trong Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội của đất nước. Tuy nhiên, các lĩnh vực này không được đề cập trực tiếp trong phân tích ở trên vì không ở phân tổ cấp độ 1 của VSIC. Vì mục đích đó, cần phải xem đến cấp độ 2 của VSIC.

Có nhiều cách khác nhau để hiểu lĩnh vực nông sản thực phẩm (Ramaschiello, 2015). Đối với dự án thí điểm này, chúng tôi áp dụng một quan điểm hơi hạn chế về việc xem xét việc sản xuất thực phẩm và đồ uống, tương ứng với cấp 10 (sản xuất thực phẩm) và 11 (sản xuất đồ uống) của VSIC ở cấp độ hai, mặc dù có thể có cơ sở để bao gồm ngành nông nghiệp, và các lĩnh vực sản xuất khác liên quan đến các sản phẩm nông nghiệp như dệt may và một số các dịch vụ như buôn bán nông sản.

Về lĩnh vực công nghệ thông tin-truyền thông (ITC), có một định nghĩa tiêu chuẩn của OECD tương ứng với ba hoạt động khác nhau: ngành ITC là một phần của lĩnh vực sản xuất, tương ứng với lĩnh vực 26 và 27 trong VSIC (sản xuất máy tính, các sản phẩm điện tử và quang học, và sản xuất thiết bị điện), ngành dịch vụ ITC tương ứng với bán buôn các sản phẩm CNTT-TT, phần mềm, viễn thông, và ngành ITC có nội dung CNTT-TT (Đức và Linh, 2018).

**Bảng 1. 14: Các doanh nghiệp thực phẩm nông nghiệp và ITC trong ngành sản xuất**

	Doanh nghiệp		Tỷ lệ (%)		Tăng trưởng (%)
	2012	2017	2012	2017	2012-17
Tổng ngành sản xuất	55.921	84.142	100	100	50%
Đồ uống và nước giải khát	7.751	10.034	13,9	11,9	29%
Công nghiệp ICT	1.867	3.257	3,3	3,9	74%
Máy tính & điện tử	7.39	1.755	1,3	2,1	137%
Thiết bị điện	1.128	1.502	2,0	1,8	33%

(Nguồn: cơ sở dữ liệu UNIDO INDSTAT)

Trong bảng 1.14, chúng tôi xem xét lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp CNTT như một phần của ngành sản xuất, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu UNIDO INDSTAT. Một số điều nổi bật đáng chú ý như sau: Doanh nghiệp nông sản nhiều hơn nhiều, đạt hơn 10 nghìn vào năm 2017, nhưng ngành ITC đang phát triển nhanh hơn. Đặc biệt, trong 5 năm số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực máy tính và điện tử tăng hơn gấp đôi từ 739 đến 1755. Điều này được bổ sung trong bảng 1.15 với góc nhìn từ quan điểm của lao động. Sự tăng trưởng nhanh về số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất đi cùng với mức tăng trưởng việc làm là 44% trong 5 năm. Lĩnh vực nông sản thực phẩm có tỷ lệ mất việc làm trong khu vực sản xuất tăng nhẹ từ 11 lên 8% trong năm năm. Ngược lại, tăng trưởng việc làm trong ngành ITC rất ngoạn mục, thậm chí nhanh hơn tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp. Số lượng nhân viên trong lĩnh vực máy tính và điện tử đã tăng trong 5 năm từ dưới 300 nghìn lên gần 750 nghìn, tăng gấp 2,5 lần. Do đó, tỷ trọng việc làm trong lĩnh vực sản xuất đã tăng gần gấp đôi, đạt hơn 10%. Máy tính và điện tử là phân ngành duy nhất giải thích về điều này vì việc làm trong các thiết bị điện đang tăng chậm hơn tổng sản lượng.

**Bảng 1. 15: Lao động lĩnh vực nông nghiệp thực phẩm và ITC trong ngành sản xuất**

	Lao động (nghìn người)	Cơ cấu (%)		Tăng trưởng (%)	
		2012	2017	2012	2017
<b>Tổng ngành sản xuất</b>	4.913	7.082	100	100	44%
<b>Đồ uống và nước giải khát</b>	553	597	11.3	8.4	8%
<b>Công nghiệp ICT</b>	435	923	8.9	13.0	112%
<b>Máy tính &amp; điện tử</b>	294	736	5.9	10.4	154%
<b>Thiết bị điện</b>	146	187	3.0	2.6	28%

(Nguồn: cơ sở dữ liệu UNIDO INDSTAT)

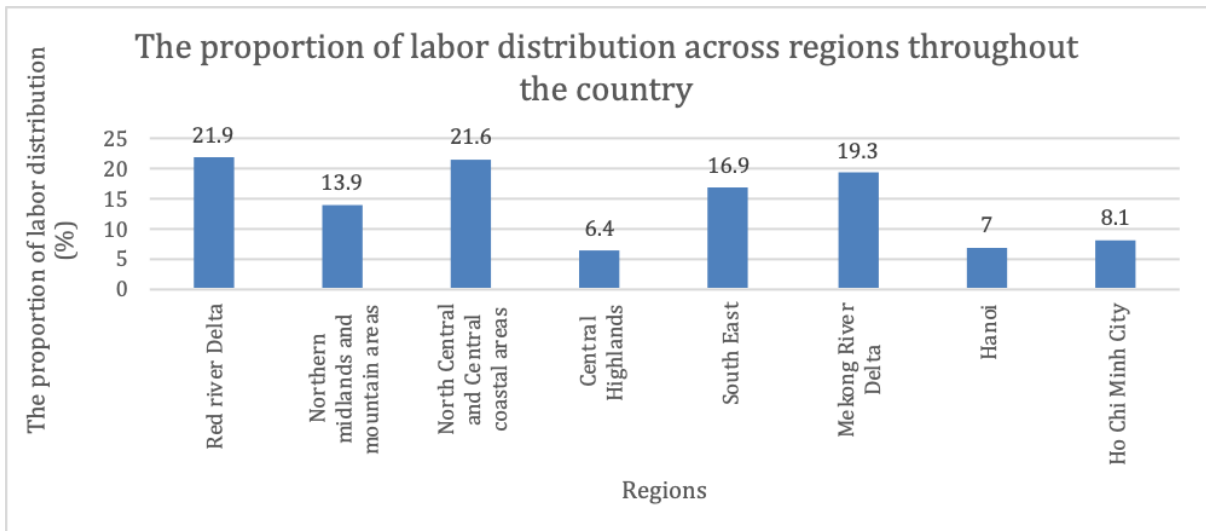
### 6.7. Số lượng lao động theo khu vực địa lý

Cuối năm 2018, lực lượng lao động bình quân của cả nước (từ 15 tuổi trở lên) là 55,35 triệu người, sự phân bố theo địa lý của lực lượng lao động được trình bày trong bảng 1.16. Các vùng kinh tế có tỷ trọng lao động lớn nhất là đồng bằng sông Hồng ở phía Bắc với 22% lực lượng lao động, bao gồm cả thủ đô Hà Nội. Theo sau là Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, nơi có vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với 22% và Đồng bằng sông Cửu Long ở phía Nam với 19%. Khu vực Đông Nam Bộ chiếm 17%, bao gồm cả TP. Hồ Chí Minh, đô thị kinh tế lớn nhất cả nước.

**Bảng 1. 16: Bảng phân bố lực lượng lao động theo vùng địa lý**

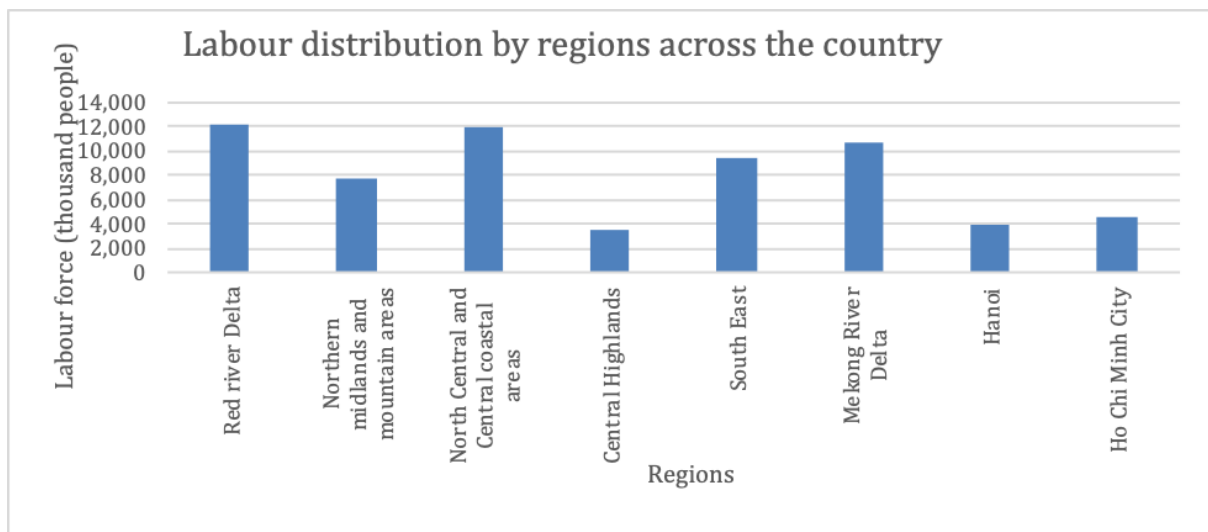
Khu vực địa lý	Lực lượng lao động (nghìn người)	Tổng (%)	Nữ (%)	Nam (%)
Đồng bằng sông Hồng	12095.5	21.9	20.7	23.1
Trung du và miền núi phía bắc	7684.4	13.9	13.4	14.4
Trung bộ và duyên hải miền trung	11959.6	21.6	21.2	22.1
Cao nguyên	3596	6.4	6.4	6.4
Nam Bộ	9351.6	16.9	16.9	17.5
Đồng bằng sông Cửu Long	10667	19.3	20.7	17.8
Hanoi	3851	7.0	6.8	7.2
TP Hồ Chí Minh	4469	8.1	8.5	7.6

(Nguồn: Tổng cục thống kê 2017)



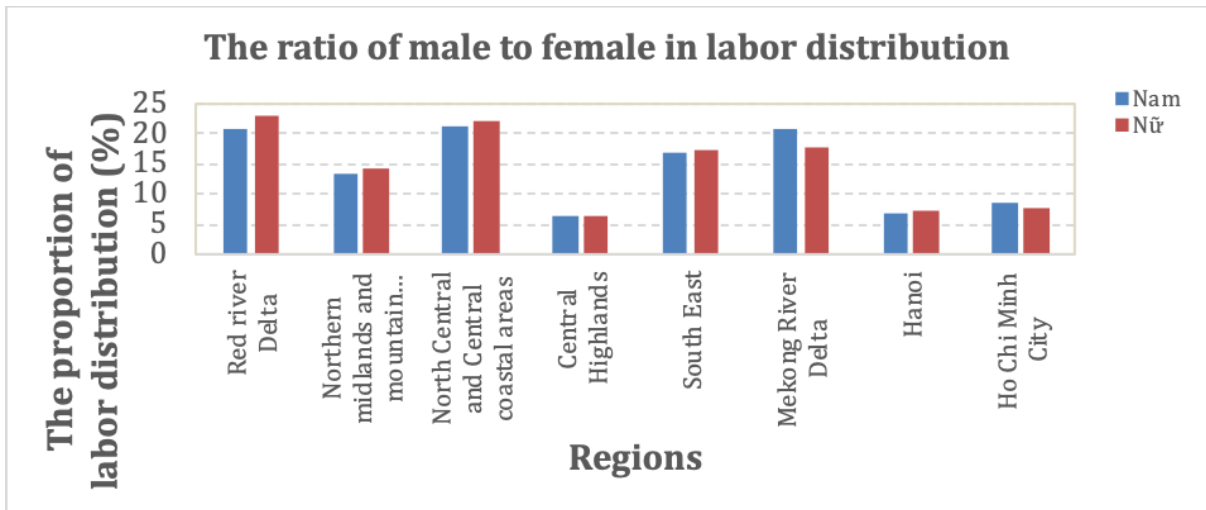
**Hình 1. 14: Biểu đồ phân bố lao động theo vùng địa lý**

Tại Đồng bằng sông Hồng, lực lượng lao động của Hà Nội khoảng 4,0 triệu người (chiếm 30% lực lượng lao động của toàn vùng). Tại khu vực Đông Nam Bộ, lực lượng lao động tại TP. Hồ Chí Minh khoảng 4,5 triệu người (chiếm khoảng 50% lực lượng lao động cả khu vực). Tây Nguyên là vùng có lực lượng lao động nhỏ nhất, khoảng 3,5 triệu người, chỉ chiếm 5% tổng số lao động của cả nước.



**Hình 1. 15: Tình hình phân bố lao động theo các vùng trong cả nước**

Tỷ số giới trong phân bố lao động có thể được quan sát trong hình 1.13 dưới đây:



**Hình 1. 16: Tỷ lệ nam và nữ trong phân bố lao động**

Tỷ lệ nữ trong lực lượng lao động khác nhau giữa các vùng. Đồng bằng sông Cửu Long là thấp nhất (44,1%) và cao nhất là 50,5% ở Đồng bằng sông Hồng. Dữ liệu cũng chỉ ra rằng có sự ngược lại về mức độ tham gia lực lượng lao động giữa hai giới trong hai đồng bằng lớn của Việt Nam, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, với tỷ trọng nữ ao chơn nam ở Đồng bằng sông Hồng; và ngược lại ở Đồng bằng sông Cửu Long.

### 6.8. Số lượng nhân viên theo quy mô công ty và khu vực kinh tế

Theo số liệu thống kê của doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2017, số lượng lao động theo từng khu vực kinh tế như sau:

Về tổng số công ty theo quy mô, phần lớn các công ty Việt Nam là quy mô vừa và nhỏ (dưới 200 lao động), chiếm 98% tổng số các công ty trong nước. Trong đó, số lượng siêu nhỏ (dưới năm nhân viên) chiếm 48% tổng số doanh nghiệp trong cả nước.

Từ lĩnh vực kinh tế, thương mại bán buôn, bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ và xe máy cho thấy rõ số lượng các công ty siêu nhỏ chiếm con số rất lớn. Các ngành sản xuất có số lượng lao động lớn nhất, hàng năm tăng trưởng cao, theo sau là xây dựng và bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, động cơ và xe máy. Các ngành khác chiếm số lượng lao động tương đối nhỏ và không thay đổi số lượng nhân viên nhiều trong những năm qua.

**Bảng 1. 17: Bảng phân bố lực lượng lao động theo ngành kinh tế**

Ngành kinh tế	Số nhân viên (nghìn người)				
	2010	2014	2015	2016	2017
Nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp	267278	264485	263494	250835	256683
Khai thác mỏ và khai khoáng	192040	195664	180087	171908	161425
Sản xuất	4441800	5807577	6234593	6758015	7082889
Điện, ga cung cấp khí	79205	124275	128854	132752	129827
Cấp nước, thoát nước, chất thải	68728	98977	99387	107057	109372
Xây dựng	1622423	1713193	1809705	1919447	1858932
Thương mại bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe có động cơ và xe máy	1369448	1550659	1695124	1898827	1974486
Vận chuyển và lưu kho	433359	555035	584448	630380	645208
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	201035	285885	297513	337900	360078
Thông tin và truyền thông	183315	215856	215093	235641	238621
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	211876	257731	266730	300082	339547
Bất động sản	79582	114440	131341	169767	174675
Khoa học kỹ thuật	267663	372372	394890	429259	454459
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	205802	309444	349337	429124	454934
Giáo dục và đào tạo	38817	67375	79810	94284	105360
Sức khỏe con người và công tác xã hội	24912	46349	51250	60891	72593
Nghệ thuật, giải trí	34246	46521	52568	58104	61019
Các dịch vụ khác	20253	22996	22632	28003	31971

(Nguồn: GSO 2017)

**6.9. Phân bố lao động theo vùng và một số ngành kinh tế**

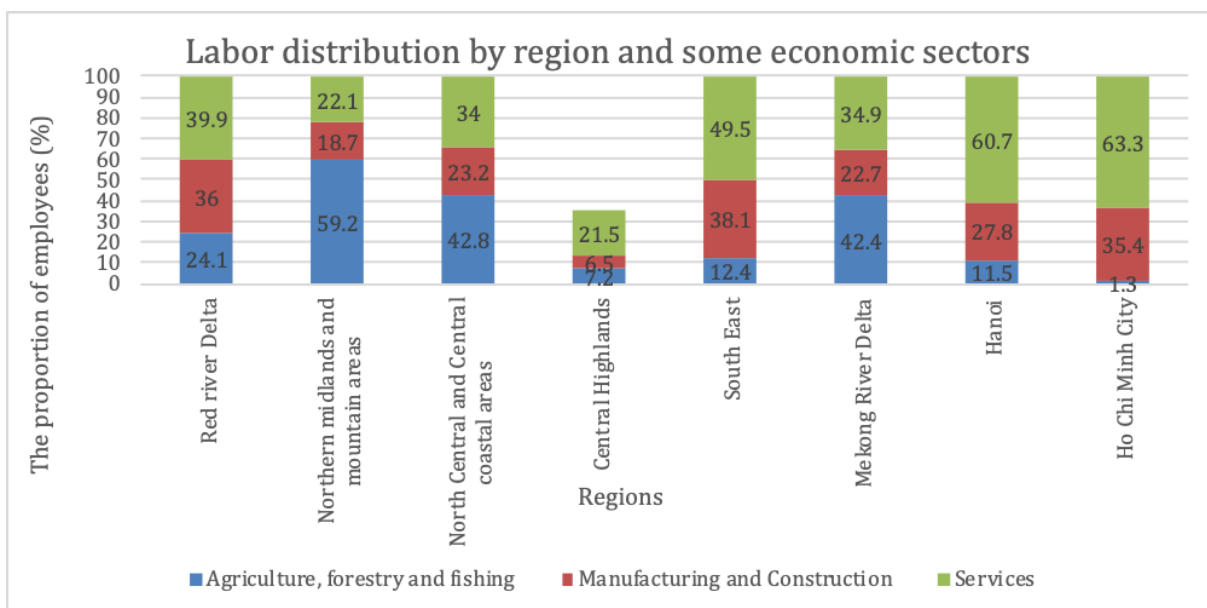
Theo khu vực địa lý và khu vực kinh tế, sự phân bố lao động được thể hiện như bảng phía dưới:



**Bảng 1. 18: Phân bố lao động theo khu vực và một số ngành kinh tế**

Khu vực địa lý	Nông lâm, ngư nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Số lao động (nghìn người)	Tổng (%)
Đồng bằng sông Hồng	24.1	36	39.9	12095.5	21.9
Trung du và miền núi phía bắc	59.2	18.7	22.1	7684.4	13.9
Trung Bộ và duyên hải miền trung	42.8	23.2	34	11959.6	21.6
Cao Nguyên	7.2	6.5	21.5	3596	6.4
Đông Nam bộ	12.4	38.1	49.5	9351.6	16.9
Đồng bằng sông Cửu Long	42.4	22.7	34.9	10667	19.3
Hà Nội	11.5	27.8	60.7	3851	7
Hồ Chí Minh	1.3	35.4	63.3	4469	8.1

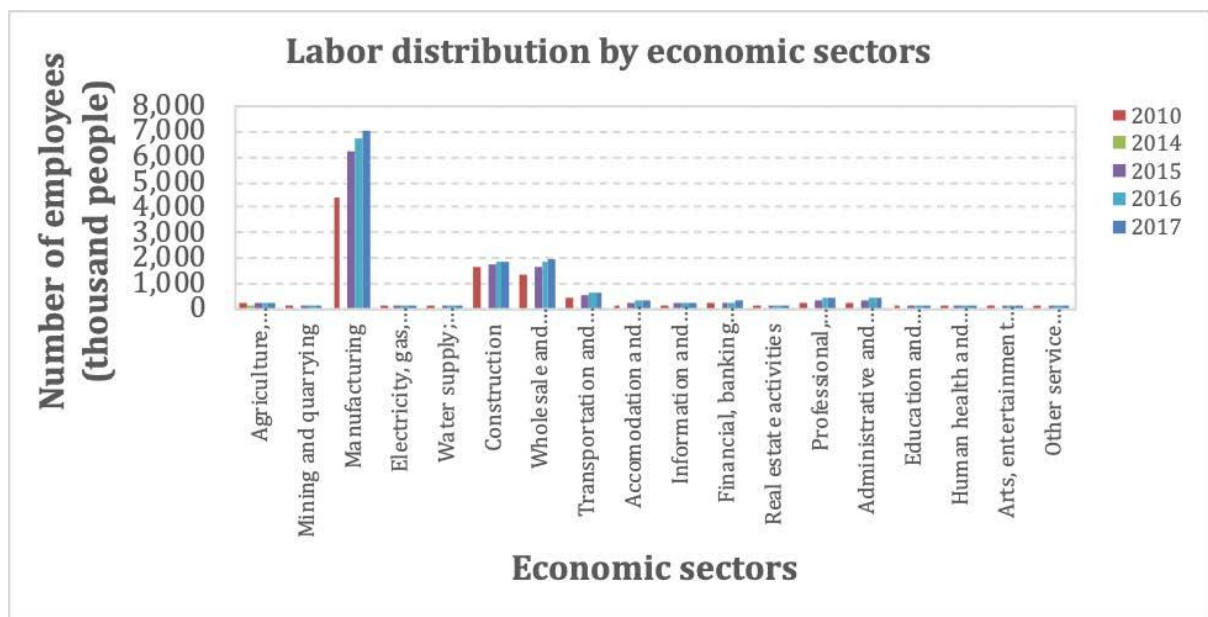
(Nguồn: Tổng cục thống kê 2017)

**Hình 1. 17: Biểu đồ phân bố lao động theo vùng và một số ngành kinh tế**

Hình 1.14 cho thấy tỷ lệ dân số có việc làm phân theo khu vực kinh tế của từng khu vực. Các chỉ số cho thấy có sự phù hợp với một số điều kiện địa lý điển hình ở mỗi khu vực. Ở các vùng miền núi và ven biển, tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản khá cao. Con số này ở Tây Nguyên là 72%, Trung du phía Bắc và Vùng núi là 59,2%, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 42,8%. Dữ liệu cho thấy rằng Thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển hơn Hà Nội, với 98,7% nhân viên làm việc trong lĩnh vực Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tại hai thành phố lớn của Việt Nam - Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ trọng lao động trong khu vực dịch vụ chiếm hơn 60%, tiếp theo là khu vực công nghiệp và xây dựng lần lượt là 27,8% và 35,4%. Lao động nông, lâm, ngư nghiệp ở hai thành phố này rất nhỏ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh, chỉ 1,3%, trong khi Hà Nội còn khoảng 11,5%.

### 6.10. Số lượng lao động hàng năm và khu vực kinh tế

Biểu đồ dưới đây cho thấy sự phân bố lao động theo tổng thể 18 khu vực kinh tế của đất nước trong 5 năm 2010, 2014, 2015, 2016 và 2017.



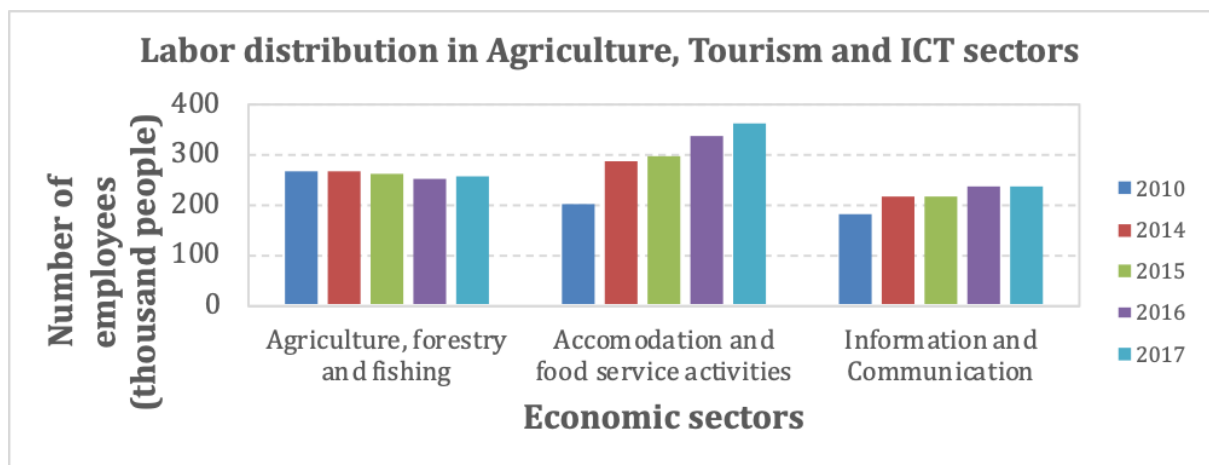
**Hình 1. 18: Sự phân bố lao động theo các ngành kinh tế**

Trong 5 năm, số lao động tham gia vào lĩnh vực chế biến, chế tạo vượt trội so với các lĩnh vực khác. Lĩnh vực tiếp theo thu hút một lượng nhân viên đáng kể là lĩnh vực xây dựng và bán buôn, bán lẻ. Các lĩnh vực giáo dục và đào tạo hoặc chăm sóc sức khỏe và giải trí là những ngành có lực lượng lao động nhỏ nhất; Thông tin và truyền thông, ăn ở và chế biến thực phẩm, nông, lâm, thủy sản có mức độ tập trung lao động tương đối cân đối, với khoảng hai trăm nghìn lao động trong mỗi lĩnh vực.

Ngành công nghiệp chế biến chế tạo có tốc độ tăng nhanh nhất về lực lượng lao động. Ví dụ, năm 2010 có khoảng 4,4 triệu nhân viên thì đến cuối năm 2017 là 7,1 triệu, nghĩa là tăng khoảng 40% trong vòng bảy năm. Mức tăng hàng năm từ năm 2014 đến năm 2017 là khoảng 10% mỗi năm. Như chúng tôi đã nhận xét ở trên, đây là kết quả của số các doanh nghiệp sản xuất đang gia tăng nhanh chóng tại Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2017, thu hút một lượng lớn số lượng nhân viên đến làm việc.

### 6.11. Phân bố lực lượng lao động trong ba lĩnh vực: Nông nghiệp, Du lịch và Dịch vụ CNTT-TT

Trong các lĩnh vực Nông nghiệp, Du lịch và Dịch vụ CNTT-TT nói riêng, lực lượng lao động phân phối đồng đều, khoảng 200.000 nhân viên trong mỗi lĩnh vực.



**Hình 1. 19: Phân bố lực lượng lao động trong ba lĩnh vực: Nông nghiệp, Du lịch và Dịch vụ CNTT-TT**

Trong lĩnh vực nông nghiệp, số lượng lao động thay đổi trong 7 năm kể từ năm 2010 sang năm 2017 không có nhiều biến động và có xu hướng giảm dần, từ 267.000 lao động năm 2010 xuống còn 256.000 người năm 2017. Trong các năm từ 2014 đến 2017, số lượng nhân viên hầu như không thay đổi, giữ ổn định ở mức hơn 250 nghìn lao động. Điều này cho thấy nền nông nghiệp và lĩnh vực thủy sản có ít thay đổi về số lượng doanh nghiệp trong 5 hoặc 6 năm qua, làm cho số lượng nhân viên ít biến động hoặc chuyển dịch. Tuy nhiên, lưu ý rằng những người làm việc trong doanh nghiệp chính thức chiếm thiểu số trong nông nghiệp, hầu hết mọi người làm việc trong xí nghiệp hộ gia đình.

Đối với lĩnh vực du lịch theo nghĩa rộng, trong vòng bảy năm, lực lượng lao động liên tục tăng. Từ năm 2010 đến 2017, số lượng nhân viên tăng từ 200.000 người lên 360.000 người. Số người làm việc trong lĩnh vực du lịch năm sau tăng cao hơn năm trước, mỗi năm tăng khoảng 10 đến 20 nghìn lao động; đặc biệt từ năm 2016 đến năm 2017, số lượng nhân viên tăng thêm khoảng 30.000 người. Điều này cho thấy du lịch Việt Nam là một ngành kinh tế đang phát triển trong thời gian gần đây, thu hút nhiều lao động. Nếu chúng ta nhìn riêng

biệt vào dịch vụ lưu trú và ăn uống sẽ thấy rằng các hoạt động dịch vụ ăn uống sử dụng nhiều người hơn (197.000 so với 163.000) và đã tăng nhanh hơn từ năm 2010 đến 2017 (58% so với 101%). Tuy nhiên, lương tháng trong lĩnh vực ăn ở cao hơn, ở mức 6,4 triệu đồng, so với 5,6 triệu đồng ở dịch vụ ăn uống.

Về dịch vụ thông tin và truyền thông, tăng trưởng việc làm trung bình không cao đối với toàn ngành, 20.000 người mỗi năm, nhưng không phải tất cả đều tương ứng với các lĩnh vực dịch vụ ICT. Tăng trưởng không đồng đều theo phân ngành. Trong khi việc làm trong lĩnh vực viễn thông giảm từ 117 đến 73 nghìn người trong giai đoạn 2010-2017, có thể là do việc áp dụng nhiều hơn công nghệ hiệu quả, sự tăng trưởng trong lập trình máy tính rất ngoạn mục, từ 39 lên 114 nghìn, gấp gần ba lần. Điều tương tự cũng xảy ra đối với các hoạt động dịch vụ thông tin, rằng chỉ có 4 nghìn người vào năm 2010 và tăng lên 13 nghìn người vào năm 2017. Đây cũng là một ngành được trả lương cao, với mức lương trung bình hàng tháng là 15 triệu đồng, gần gấp đôi mức lương trung bình. Những thay đổi về tiền lương hàng tháng nói lên quá trình tái cấu trúc nội bộ. Trong khi viễn thông có mức lương thấp nhất trong năm 2010 (4,7 triệu), sau khi tái cấu trúc, các nhân viên mới được trả cao nhất (19,5 triệu). Mức lương không tăng nhanh trong lập trình máy tính (8,7 triệu đến 13,8 triệu). Chính những thay đổi như thế này đã làm cho dịch vụ ICT là lĩnh vực thú vị, xét từ quan điểm của Đài quan sát thị trường lao động, vì hồ sơ công việc và các kỹ năng liên quan đang thay đổi nhanh chóng.

## PHẦN 2 - THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM TRONG BA NGÀNH KINH TẾ

### 1. Thị trường lao động Việt Nam trong ngành du lịch

#### 1.1. Các hoạt động thúc đẩy ngành du lịch

Du lịch Việt Nam chứng kiến giai đoạn bùng nổ trong thập kỷ quá nhờ vào nhu cầu tăng cao về du lịch và lễ hành toàn cầu và trong khu vực.

Nghị quyết 08/NQ-TW của Bộ Chính trị ban hành tháng 1 năm 2017 đã xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam. Định hướng chiến lược của Bộ Chính trị đã làm cơ sở cho sự tăng trưởng đáng kinh ngạc của ngành du lịch Việt Nam. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân ngành du lịch trong ba năm liên tiếp đạt 22% một năm. Tỷ lệ tăng trưởng du lịch cao chủ yếu đến từ tăng trưởng lượng du khách quốc tế. Trong giai đoạn 2015-2018, số lượng khách quốc tế tăng bình quân 25% một năm, mức tăng trưởng kỷ lục trong lịch sử du lịch Việt Nam. Trong 5 năm vừa qua, tỷ lệ tăng trưởng khách quốc tế của Việt Nam đã vượt so với các nước ASEAN<sup>24</sup>. Đến cuối năm 2019, Việt Nam đã vượt In-đô-nê-xi-a, xếp thứ tư trong khu vực ASEAN về lượng khách quốc tế đến. Việt Nam được dự báo sẽ dẫn đầu điểm đến khu vực châu Á Thái Bình Dương về mức độ tăng trưởng bình quân trong vòng 5 năm tới<sup>25</sup>. Lượng khách nội địa cũng tăng nhanh trong giai đoạn này với mức tăng trưởng bình quân khoảng 10%.

**Bảng 2. 1: Lượng khách quốc tế và khách nội địa giai đoạn 2015-2018**

Ngàn người	Năm 2019 (ước tính)	2018	2017	2016	2015
Số khách quốc tế	18,000	15,498	12,922	10,013	7,943
Số khách nội địa	85,000	80,000	73,200	62,000	57,000

(Nguồn: Tổng cục Du lịch)

Ngành du lịch đã tạo ra động lực cho tăng trưởng kinh tế tạo việc làm và nguồn thu thuế. Doanh thu từ lĩnh vực du lịch đã đạt mức tăng trưởng hai con số trong giai đoạn này. Doanh thu từ khách quốc tế liên tục vượt doanh thu từ khách nội địa và chênh lệch doanh thu từ hai nguồn ngày càng nới rộng. Đóng góp của du lịch vào GDP đã và đang tăng trưởng hàng năm, đạt 8.39% năm 2018. Đóng góp của ngành du lịch vào GDP cả trực tiếp và gián

24 Ngân hàng thế giới. 2019. Phát triển du lịch Việt Nam

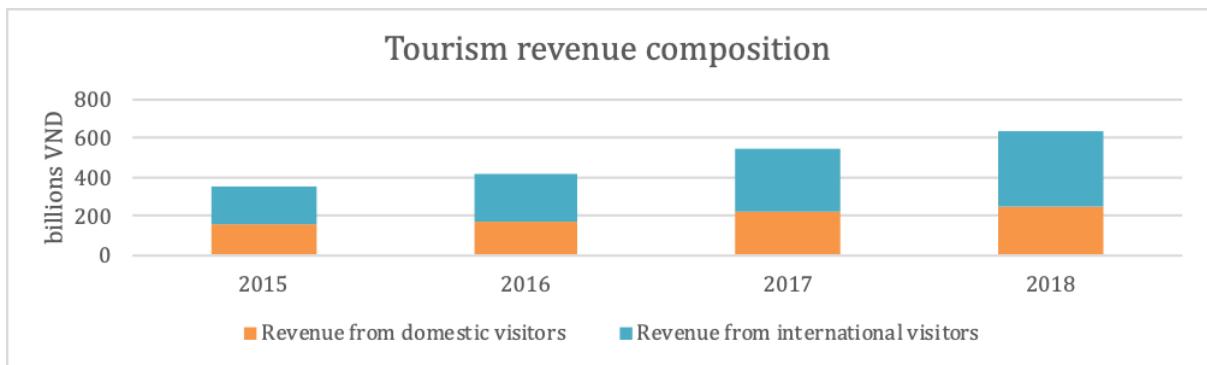
25 PATA. 2019. Dự báo du khách khu vực châu Á Thái Bình Dương 2019-2023

tiếp đạt xấp xỉ 15.86% năm 2018<sup>26</sup>. Ngành du lịch và lữ hành tạo ra hơn 4 triệu việc làm, chiếm xấp xỉ 7.4% tổng việc làm năm 2018<sup>27</sup>.

**Bảng 2. 2: Đóng góp trực tiếp vào GDP của ngành du lịch, giai đoạn 2015-2018**

	2018	2017	2016	2015
Tổng thu từ khách du lịch (nghìn tỷ đồng)	637.00	541	417.2	355.5
Đóng góp GDP (%)	8.39	7.9	6.96	6.33

(Nguồn: Báo cáo thường niên Du lịch Việt Nam 2015-2018)



**Hình 2. 1: Cơ cấu doanh thu du lịch, giai đoạn 2015-2018**

Ngành du lịch Việt Nam được hưởng lợi từ cảnh quan thiên nhiên đa dạng và giàu văn hoá. Việt Nam xếp hạng 26<sup>th</sup> toàn cầu (trong số 140 quốc gia) và xếp hạng 3 khu vực (trong số 9 nước ASEAN) về thiên nhiên và văn hoá. Khách quốc tế đến Việt Nam chủ yếu để nghỉ dưỡng. Dữ liệu từ WTTC cho thấy 90% khách du lịch chi tiêu cho giải trí, chỉ 10% cho công việc. Doanh thu du lịch đạt tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2015-2018, và chi tiêu của khách quốc tế liên tục vượt chi tiêu của khách nội địa.

Mức độ cạnh tranh của du lịch Việt Nam đã cải thiện đáng kể từ vị trí thứ 75 trên 141 năm 2015 lên vị trí thứ 63 trên 140 năm 2019<sup>28</sup>. Việc cải thiện chỉ số Cạnh tranh du lịch Việt Nam cho thấy nỗ lực của Việt Nam trong phát triển ngành du lịch và sự tăng trưởng mạnh mẽ của số lượng khách du lịch trong những năm qua. Việt Nam đang dần đa dạng hoá sản phẩm du lịch, đầu tư vào cơ sở hạ tầng, tăng cường hoạt động xúc tiến, nâng cấp hoạt động lữ hành, vận chuyển du lịch, đào tạo nhân lực.

26 Báo cáo thường niên du lịch Việt Nam. 2018

27 Ủy ban du lịch và lữ hành thế giới. Việt Nam 2019

28 WEF.2019. Báo cáo cạnh tranh du lịch và lữ hành

## 1.2. Các khu vực địa lý chủ yếu

### 1.3. Ngành du lịch ở Việt Nam

Trong năm 2018, ngành du lịch Việt Nam nhận giải thưởng “Điểm đến hàng đầu châu Á” do tổ chức “World Travel Award” trao tặng. Việt Nam xếp thứ 3 trong số 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng khách quốc tế cao nhất theo UNWTO Tourism Highlight Report năm 2018. Ngành du lịch đã đưa ra nhiều lựa chọn cho khách du lịch bao gồm các tour du lịch văn hoá, lịch sử, du lịch trên biển, du lịch mạo hiểm, du lịch sinh thái và các kỳ nghỉ cao cấp. Hồ Chí Minh là thành phố dẫn đầu cả nước về du lịch, theo sau là Hà Nội, Quảng Ninh, Đà Nẵng. Năm 2018, thành phố Hồ Chí Minh thu hút 36,5 triệu du khách. Hà Nội xếp thứ hai với 26 triệu du khách bao gồm 6 triệu khách quốc tế. Các điểm đến chủ yếu khác của khách du lịch là Quảng Ninh với 12,5 triệu du khách và Đà Nẵng với 7,7 triệu du khách.

Thị trường du lịch quốc tế tới Việt Nam mang đặc trưng bởi sự tập trung khách du lịch từ một vài thị trường nguồn. 10 thị trường nguồn chiếm 83% tổng số khách quốc tế đến Việt Nam năm 2018. Bắc Á là thị trường chủ yếu chiếm 64% lượng khách quốc tế đến Việt Nam. Khách Trung Quốc chiếm thị phần lần nhất với 32%, theo sau là Hà Quốc với 22,4%. Nhật Bản và Đài Loan chiếm 5,3% và 4,6%. Du lịch nội địa cũng tăng trưởng nhanh. Khách nội địa đạt đỉnh vào mùa hè và tập trung ở những điểm đến phổ biến bao gồm thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh và Quảng Nam.

Dữ liệu từ bảng 2.3 cho thấy trong số 6 vùng kinh tế trọng điểm, vùng Đông Nam Bộ là vùng dẫn đầu về hoạt động du lịch. Doanh thu từ hoạt động lữ hành của Đông Nam Bộ chiếm 60% tổng doanh thu của Việt Nam. Vị trí thống trị của vùng Đông Nam Bộ chủ yếu đến từ điểm đến dẫn đầu là thành phố Hồ Chí Minh. Vùng Đồng Bằng sông Hồng chiếm vị trí thứ hai về doanh thu du lịch, với hơn 26% tổng doanh thu ngành. Hà Nội và Quảng Ninh là hai điểm đến chủ yếu của vùng đồng bằng sông Hồng, thu hút số lượng lớn du khách quốc tế và nội địa. Các vùng khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu ngành du lịch. Tuy nhiên, doanh thu của vùng Bắc Trung Bộ và ven biển Trung Bộ và đồng bằng sông Mê Kông có xu hướng tăng trong giai đoạn 2014-2017.

**Bảng 2. 3: Cơ cấu sản lượng du lịch giai đoạn 2014-2017**

Khu vực	2014	2015	2016	2017
Đồng bằng sông Hồng	29.3%	28.1%	27.9%	26.5%
Trng du và miền núi phía Bắc	0.7%	0.8%	0.9%	0.9%
Trung bộ và duyên hải miền trung	6.5%	7.3%	8.5%	8.8%
Cao nguyên	0.3%	0.4%	0.3%	0.3%
Nam Bộ	61.5%	61.7%	60.1%	61.2%
Đồng bằng sông Cửu Long	1.6%	1.7%	2.3%	2.3%
Tổng	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Năm 2016, Việt Nam giới thiệu Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam đến năm 2025<sup>29</sup>, định hướng đến 2030. Chiến lược đánh giá lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong lĩnh vực du lịch và chỉ ra định hướng sản phẩm du lịch cho 7 vùng kinh tế.

- Vùng núi Bắc Bộ định hướng du lịch sinh thái và văn hoá kết hợp với nhận diện văn hoá của các dân tộc thiểu số.
- Đồng bằng sông Hồng và vùng biển phía bắc có đặc thù về du lịch di sản với giá trị của nền văn minh lúa nước và các hoạt động truyền thống của địa phương, du lịch đô thị, du lịch công vụ.
- Vùng Bắc Trung Bộ gắn với sản phẩm du lịch đặc trưng là di sản thiên nhiên và di sản văn hoá thế giới.
- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ gắn với sản phẩm du lịch đặc trưng là nghỉ dưỡng biển, đảo
- Vùng Tây Nguyên gắn với sản phẩm du lịch đặc trưng là sinh thái cao nguyên đất đỏ và văn hoá dân tộc thiểu số.
- Vùng Đông Nam Bộ gắn với sản phẩm du lịch đặc trưng là du lịch đô thị, du lịch MICE và lịch sử cách mạng Việt Nam, du lịch sinh thái biển và du lịch nghỉ dưỡng.
- Vùng Đồng bằng sông Mê Kông gắn với sản phẩm du lịch đặc trưng là sinh thái sông nước, miệt vườn.

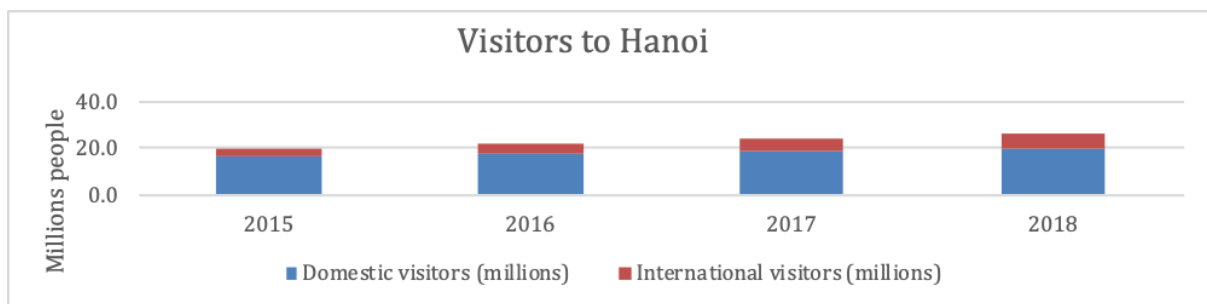
29 Quyết định 2714/QĐ-BVHTTDL ngày 3 tháng 8 năm 2016



#### 1.4. Du lịch Hà Nội

Thủ đô Hà Nội đón số lượng du khách lớn thứ nhì Việt Nam trong những năm gần đây. Hà Nội, thủ đô của đất nước, có nhiều điểm thu hút văn hoá và di tích lịch sử. Ngoài ra, Hà Nội cũng là điểm trung chuyển du lịch và là cửa ngõ du lịch của vùng Bắc Bộ. Khách quốc tế đến Hà Nội đã tăng trưởng hai con số trong khi khách nội địa tăng trưởng ở mức độ ổn định ở mức bình quân 8%. Năm 2019, Hà Nội được bình chọn điểm đến thành phố hàng đầu thế giới do by Business Insider và Tổ chức Giải thưởng du lịch thế giới World Travel Awards. Thị trường khách du lịch chủ yếu của Hà Nội bao gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Pháp, Mỹ, Anh, Đức, Thái Lan, Malaysia, Singapore và Canada. Khách du lịch từ các quốc gia châu Á chiếm 60% tổng khách quốc tế đến thủ đô, khách châu Âu chiếm 24%, châu Mỹ chiếm 9% và phần còn lại là từ Châu Á và châu Đại dương.<sup>30</sup>

Ngành du lịch đóng góp 10,15% GDP của Hà Nội năm 2018, trong đó đóng góp trực tiếp là 4,12%, và đóng góp gián tiếp là 6,03%. Mức đóng góp này tăng đáng kể so với năm 2017, với 8,07% đóng góp cho GDP của thành phố<sup>31</sup>.



**Hình 2. 2: Số lượng du khách đến Hà Nội**

(Nguồn: Sở Du lịch Hà Nội)

#### 1.5. Du lịch Thái Nguyên

Tại Thái Nguyên, lượng khách du lịch luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao hàng năm. Doanh thu du lịch hàng năm tăng 10-15%, khách du lịch lưu trú tăng 18-20%, khách du lịch nội địa tăng 8 - 10%, khách du lịch quốc tế tăng trên 5%. Với hơn 400 cơ sở lưu trú (khoảng 50 khách sạn đạt tiêu chuẩn từ 2 sao trở lên), 25 đơn vị lữ hành (3 quốc tế), và hàng trăm nhà hàng, cơ sở du lịch của tỉnh phát triển mạnh mẽ đáp ứng nhu cầu của du khách trong nước và quốc tế. Với hơn 2.000 phòng, ngành du lịch đã góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, giải quyết việc làm cho 3.500 lao động. Năm 2018, du lịch đóng góp hơn 400 tỷ đồng cho ngân sách địa phương.

30 <http://dtinews.vn/en/news/019/59944/-hanoi-welcomes-5-74-million-international-tourists-in-2018.html>

31 <http://baodulich.net.vn/Du-lich-Ha-Noi-giu-vung-toc-do-tang-truong-03-19674.html>

**Bảng 2. 4: Kết quả du lịch Thái Nguyên năm 2017, 2018, 2019**

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019 (ước tính)
1. Tổng số khách du lịch	2,064,537	2,229,700	2,506,481	2,900,000
- Khách quốc tế	64,055	66,297	70,297	75,300
- Khách nội địa	2,000,482	2,163,403	2,436,184	2,824,700
-Khách du lịch được phục vụ bởi cơ sở lưu trú	903,362	947,625	1,023,435	1,000,000
- Khách du lịch được phục vụ tại điểm tham quan	1,065,523	1,172,075	1,347,986	1,750,000
- Khách du lịch do các công ty du lịch phục vụ	95,652	110,000	135,060	150,000
2. Tổng thu nhập (tỷ đồng)	250	310	405	430

(Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên)

Bảng trên cho thấy tổng lượng khách và doanh thu từ hoạt động du lịch tại Thái Nguyên tăng đều qua các năm. Cụ thể, trong năm 2017, tổng số khách đến Thái Nguyên tăng 8% so với năm 2016, trong đó khách quốc tế tăng 3,5%. Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ tăng gần 5%, khách du lịch phục vụ tại các điểm du lịch tăng 10%, khách du lịch phục vụ các công ty du lịch tăng 15% so với năm 2016; tổng doanh thu từ các cơ sở kinh doanh du lịch tăng 24% so với năm 2016. Năm 2018, tổng lượt khách đạt 2.506.481 lượt, trong đó khách quốc tế tăng 6% so với năm 2017. Khách du lịch do cơ sở lưu trú phục vụ tăng 8%, khách du lịch phục vụ tại điểm tham quan tăng 16%, khách du lịch do các công ty lữ hành phục vụ tăng 22% so với năm 2017; tổng thu từ các doanh nghiệp du lịch tăng 30% so với năm 2017. Năm 2019, tổng lượng khách tăng 15%, trong đó khách quốc tế tăng 7,1%, khách do cơ sở lưu trú phục vụ đạt 97,7% so với cùng kỳ năm 2018, khách du lịch phục vụ điểm tham quan tăng 29,8%, khách du lịch do các hãng lữ hành phục vụ tăng 11% so với năm 2018; tổng thu từ các cơ sở kinh doanh du lịch ước đạt VND 430 tỷ đồng, tăng 6,2% so với cùng kỳ.

Trên cơ sở xác định tiềm năng hoạt động du lịch, Thái Nguyên đã đặt ra mục tiêu đón khoảng 3,6 triệu lượt khách du lịch vào năm 2020; trong giai đoạn 2021-2030, dự kiến tốc độ tăng trưởng du lịch bình quân đạt 10%/năm, đóng góp 6% GRDP, làm cho du lịch một ngành kinh tế mũi nhọn. Theo đó, trong thời gian qua, Đảng bộ tỉnh, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã ban hành nhiều chính sách để phát triển du lịch. Thái Nguyên tranh thủ các nguồn vốn của Trung ương và địa phương để đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất du lịch, nâng cao nhận thức của người dân về phát triển du lịch, quảng bá các sự kiện du lịch; tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp cùng cộng đồng phát triển du lịch,

tạo ra sản phẩm du lịch mới, nâng cao chất lượng sản phẩm cũng như tài nguyên du lịch nhân văn.

## 1.6. Tình hình việc làm ngành du lịch

### 1.7. Tình hình việc làm ngành du lịch ở Việt Nam

Du lịch là một trong những ngành tạo ra nhiều việc làm, đặc biệt ở những vùng sâu vùng xa. Theo thống kê của Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch và Tổng cục Du lịch Việt Nam, năm 2015, ngành du lịch tạo ra 750,000 việc làm trực tiếp (tăng trung bình 11% trong giai đoạn 2010-2015) và 1,5 triệu việc làm gián tiếp. Năm 2016, ngành du lịch tạo ra khoảng 900.000 việc làm trực tiếp, trong tổng số hơn 2,5 triệu việc làm liên quan đến ngành du lịch.

Theo đánh giá về nhân lực và lao động Việt Nam của diễn đàn kinh tế thế giới (WEF, 2017), Việt Nam xếp thứ 67 trong số 136 nước về năng lực cạnh tranh du lịch, trong đó Việt Nam xếp thứ 37 về chỉ số cạnh tranh thị trường lao động và nhân lực, cao hơn so với nhiều nước trong khu vực như Thái Lan (hạng 40), Philippines (50), Indonesia (64), Lào (65), và Campuchia (110). WEF (2016) cho biết ngành du lịch Việt Nam đã tạo ra tổng cộng 4.003.000 việc làm (chiếm 7,3% tổng số việc làm của các ngành kinh tế), bao gồm 1.959.500 việc làm trực tiếp (chiếm 3,6% tổng việc làm của các ngành kinh tế). Con số này tăng 2,3% (đạt 4.095.000) và 2,5% (đạt 2.009.500) trong năm 2017. Con số này dự kiến tăng trưởng 1,0% và 1,3% mỗi năm và đạt 4.544.000 việc làm đến năm 2027 trong đó 2.295.000 việc làm trực tiếp trong ngành du lịch và lữ hành Việt Nam.

Tăng trưởng nhanh về số lượng khách quốc tế và nội địa trong vài năm gần đây đã gây ra thiếu hụt nhân lực lao động có chất lượng. Việt Nam có hơn 15.000 hướng dẫn viên quốc tế và 9.000 hướng dẫn viên nội địa, tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn và các điểm đến du lịch chủ yếu. Tỷ lệ giữa khách du lịch và hướng dẫn viên ở Việt Nam gần gấp đôi so với bình quân của quốc tế là 10. Theo Tổng cục Du lịch Việt Nam, mỗi năm ngành du lịch cần 40.000 lao động. Tuy nhiên, các trường đào tạo du lịch chỉ đào tạo được 15.000 mỗi năm, trong đó 12% tốt nghiệp từ các trường đại học và cao đẳng. Con số này cho thấy sự tiếp tục thiếu hụt nhân lực du lịch, đặc biệt là nhân lực có kỹ năng.

Tổng cục du lịch Việt Nam (2015) nhận định lao động du lịch có trình độ đào tạo tương đối thấp. Đặc biệt nhân sự có bằng đại học chỉ chiếm 7,4% số lượng lao động trực tiếp trong ngành du lịch trong khi nhân lực với trình độ đào tạo sơ cấp, trung cấp và cao đẳng chiếm 47,3%, lao động không có kỹ năng với thời gian đào tạo nghề dưới 3 tháng chiếm 45,3%. Trong toàn ngành, chỉ có 23% lao động có đào tạo nghề cơ bản. Nếu tính số lượng lao động có thời gian đào tạo dưới 3 tháng, lao động qua đào tạo của ngành du lịch đạt 42%.

Khảo sát này cũng cho thấy hướng dẫn viên du lịch tốt nghiệp đại học chiếm 65,5% tổng số lượng hướng dẫn viên. Tỷ lệ lao động tốt nghiệp đại học trong số lao động làm marketing và lễ tân đạt 84,2% and 65,3%. Ngược lại, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực buồng phòng, bar, phục vụ, bếp chủ yếu là lao động ít kỹ năng, trong đó tỷ lệ lao động chỉ có đào tạo sơ cấp và trung cấp chiếm 70,7%, 75,5%, 72,4%, and 85,61%, tương ứng trong từng lĩnh vực.

Về kỹ năng ngoại ngữ, 60% lao động trong ngành du lịch có thể sử dụng ngoại ngữ trong công việc, nhưng đặc thù của ngành yêu cầu mức ngoại ngữ cao hơn. Lao động trong ngành chủ yếu sử dụng tiếng Anh, chiếm 42%. Số lượng lao động sử dụng tiếng Trung, tiếng Pháp và các ngôn ngữ khác chỉ chiếm 5%, 4%, và 9% tổng nhân sự của ngành. Đối với nhân sự có khả năng sử dụng tiếng Anh, 85% chỉ có kỹ năng tiếng giao tiếp ở mức trung bình. Tuy nhiên 15% (chủ yếu là hướng dẫn viên và lễ tân khách sạn) có thể sử dụng tiếng Anh thành thạo và có bằng đại học. Mặc dù tỷ lệ sử dụng ngoại ngữ khá cao, tỷ lệ lao động thành thạo hai hoặc nhiều ngoại ngữ rất thấp, chỉ chiếm khoảng 3,8%.

Về khả năng sử dụng công nghệ trong ngành du lịch, một điều tra cho thấy 434.854 người có thể sử dụng máy tính chiếm 72,04% tổng lao động làm việc trực tiếp trong ngành. Điều này có nghĩa là 168.746 người không biết sử dụng máy tính, một trong những điều kiện tiên quyết đáp ứng yêu cầu công việc.

Theo chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, chính phủ đặt ra mục tiêu cho ngành du lịch là ngành mũi nhọn cho sự phát triển bền vững của đất nước. Mục tiêu là tạo ra 5.5-6 triệu việc làm, bao gồm 2 triệu việc làm trực tiếp với mức tăng trưởng bình quân 12-14% một năm đến năm 2025.

### **1.8. Tình hình việc làm ngành du lịch ở Hà Nội**

Theo Sở du lịch thành phố Hà Nội, trong giai đoạn 2016-2019, việc làm trực tiếp trong lĩnh vực du lịch Hà Nội là khoảng 90.500 lao động, chiếm 11% tổng việc làm lĩnh vực du lịch Việt Nam. Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong lĩnh vực lưu trú, điểm đến du lịch, nhân viên du lịch đã được cải thiện qua các năm. Lao động trực tiếp qua đào tạo đạt 90% năm 2019, tăng mạnh từ mức 62% năm 2016. Hà Nội đặt mục tiêu đạt 100% lao động trực tiếp qua đào tạo trong lĩnh vực du lịch vào năm 2020, đào tạo thông qua chương trình đào tạo mục tiêu về chuyên môn và kỹ thuật<sup>32</sup> Đến năm 2020, Hà Nội dự tính có 126.700 lao động trực tiếp, chiếm 13,5% tổng lao động toàn ngành. Để đạt số lượng lao động qua đào tạo, Hà Nội cần đào tạo cho khoảng 50.000 lao động trong hai năm 2019-2020. Mục tiêu này có thể đạt được với nỗ lực hợp tác của cơ quan quản lý thành phố, các trường đào tạo và doanh nghiệp

---

32 Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 26/6/2016 của Thành ủy Hà Nội về phát triển du lịch Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016-2020 và những năm tiếp theo

### 1.9. Tình hình việc làm ngành du lịch ở Thái Nguyên

Theo báo cáo của Sở Văn hoá, thể thao và du lịch Thái Nguyên, đến ngày 16 tháng 3 năm 2020, toàn tỉnh có 2.462 lao động làm việc trong 421 cơ sở lưu trú ở Thái Nguyên, trong đó 1.478 lao động làm trong 49 khách sạn, và 984 lao động làm việc cho 372 nhà cho thuê.

### 1.10. Phân bố doanh nghiệp và lực lượng lao động trong ngành du lịch

#### 1.11. Du lịch Việt Nam

Ngành du lịch đã chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể trong giai đoạn bốn năm 2014 Năm 2017, tương ứng với sự gia tăng đáng kể về số lượng khách cả quốc tế và trong nước, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này đã tăng 28%, trong đó phân khúc lưu trú tăng 23% và phân khúc dịch vụ du lịch đạt mức tăng trưởng 36%. Về lực lượng lao động trong ngành, tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với số doanh nghiệp với 16,3% tăng trưởng toàn ngành, 15% tăng trưởng về lưu trú và 21% tăng trưởng trong dịch vụ du lịch. Lĩnh vực này bị chi phối bởi doanh nghiệp quy mô nhỏ và vi mô, chiếm 80% số lượng doanh nghiệp.

**Bảng 2. 5: Số lượng doanh nghiệp trong ngành du lịch giai đoạn 2014-2017**

Hoạt động kinh tế	Mã VSIC	2014	2015	2016	2017
Dịch vụ lưu trú	55	7,577	7,871	8,654	9,333
Dịch vụ lữ hành, du lịch, điều hành tour, dịch vụ đặt chỗ	79	4,322	4,879	5,236	5,883
Tổng ngành du lịch		11,899	12,750	13,890	15,21

(Nguồn: Tổng cục thống kê - Điều tra doanh nghiệp, 2018)

**Bảng 2. 6: Số lao động trong ngành du lịch giai đoạn 2014-2017**

Khu vực kinh tế	Mã VSIC	2014	2015	2016	2017
Dịch vụ lưu trú	55	141,322	136,343	151,387	162,683
Dịch vụ lữ hành, du lịch, điều hành tour, dịch vụ đặt chỗ	79	33,489	35,136	35,870	40,675
Tổng ngành du lịch		174,811	171,479	187,257	203,358

(Nguồn: Tổng cục thống kê - Điều tra doanh nghiệp, 2018)

**Bảng 2. 7: Số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo quy mô lao động**

Lĩnh vực kinh tế	Tổng	Dưới 5	5-9 người	10-49	50-199	200-299	300-499	500-999	1000-4999	> 5000
Dịch vụ lưu trú	9,333	4,960	2,268	1,542	432	54	42	28	6	1
Dịch vụ lữ hành, du lịch, điều hành tour, dịch vụ đặt chỗ	5,883	3,549	1,535	717	70	7	3	-	2	-
Tổng ngành du lịch	15,216	8,509	3,803	2,259	502	61	45	28	8	1

(Nguồn: Tổng cục thống kê - Điều tra doanh nghiệp, 2018)

Dựa trên thống kê của Tổng cục du lịch Việt Nam năm 2018, cả nước có 2.022 công ty du lịch được đăng ký. Số lượng doanh nghiệp du lịch tăng hàng năm với tỷ lệ tăng trưởng từ 7% đến 9%. Bảng 2.8 cho thấy đến năm 2018 công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm 60%, doanh nghiệp cổ phần chiếm 39%, 1% là doanh nghiệp nước ngoài, khoảng 0.3% là doanh nghiệp tư nhân. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lữ hành quốc tế chủ yếu là công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn, trong khi số lượng doanh nghiệp nhà nước trong quá trình cổ phần hoá giảm dần trong giai đoạn này.

**Bảng 2. 8: Số lượng công ty lữ hành theo loại hình doanh nghiệp**

Loại hình doanh nghiệp	2014	2015	2016	2017
Sơ hữu nhà nước	8	7	5	5
Công ty TNHH	949	1,012	1,081	1,164
Công ty cổ phần	474	475	489	556
Công ty tư nhân	9	10	10	11
Doanh nghiệp có vốn nước ngoài	15	15	15	16
Tổng	1,456	1,519	1,600	1,752

(Nguồn: Tổng cục Du lịch)

Trong những năm gần đây, hệ thống các cơ sở lưu trú ở Việt Nam đã thay đổi đáng kể cả về số lượng và chất lượng. Về mặt số lượng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 18.4% một năm, với tỷ lệ tăng trưởng số lượng phòng khoảng 16% một năm. Số lượng các cơ sở

lưu trú và số phòng tăng theo thời gian. Với số lượng phòng gia tăng từ các cơ sở lưu trú mới, tỷ lệ lấp đầy bình quân đã giảm từ 69% năm 2014 xuống 56.5% năm 2017. Đến cuối năm 2017, số lượng cơ sở lưu trú trên cả nước là 17.422, với hơn 370.000 phòng.

Trên cả nước có 116 khách sạn 5 sao với 33.700 phòng, 259 khách sạn 4 sao với 33.500 phòng, 488 khách sạn 3 sao với 34.200 phòng, 4 khu căn hộ dịch vụ 5 sao với 882 phòng, 3 khu căn hộ cho khách du lịch với 494 phòng, 2 khu căn hộ du lịch cao cấp với 262 phòng, 3 khu villa du lịch cao cấp với 75 phòng, và 1 khu làng du lịch 3 sao với 62 phòng.

Trong số các cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng, khách sạn và nhà trọ chiếm tỷ lệ lớn nhất với 45% và 44,6%. Loại hình lưu trú homestays với phòng cho khách du lịch chiếm 8,6%. Các loại hình khác như villa du lịch, tàu du lịch, căn hộ du lịch, địa điểm cắm trại du lịch chiếm 1,7%.

**Bảng 2. 9: Số lượng cơ sở lưu trú**

	2014	2015	2016	2017
Số lượng cơ sở lưu trú	12.376	13.029	14.453	17.422
Số lượng phòng	263.468	288.935	318.237	370.907
Tỷ lệ lấp đầy bình quân	69	55	57	56,5

(Nguồn: Tổng cục Du lịch Việt Nam)

**Bảng 2. 10: Số lượng cơ sở lưu trú từ 3 đến 5 sao trong giai đoạn 2013-2017**

Năm	Tổng		Hạng 5 sao		Hạng 4 sao		Hạng 3 sao	
	Số cơ sở	Số phòng	Số cơ sở	Số phòng	Số cơ sở	Số phòng	Số cơ sở	Số phòng
2013	598	62.002	64	15.385	159	20.27	375	26.347
2014	640	66.728	72	17.659	187	22.569	381	26.5
2015	747	82.325	91	24.212	215	27.379	441	30.734
2016	784	91.250	107	30.624	230	29.387	442	30.902
2017	863	101.400	116	33.700	259	33.500	488	34.20

(Nguồn: Tổng cục Du lịch Việt Nam)

Theo khu vực, Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc dẫn đầu cả nước về số lượng cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng với 3.226 cơ sở, chiếm 22,3%. Tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ với 3.028 cơ sở, chiếm 21%. Về số lượng phòng, vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước với 70.805 phòng, chiếm 22,2%. Xếp cuối cùng trong 7 vùng du lịch là Tây Nguyên với 1.219 cơ sở (chiếm 8,4%) và 20.903 phòng (chiếm 6,6%).

**Bảng 2. 11. Phân bố cơ sở lưu trú theo khu vực năm 2016**

Khu vực	Số cơ sở lưu trú		Số phòng	
	Số lượng	%	Số lượng	%
Đồng bằng sông hồng và ven biển phía bắc	3,226	22.3	62,385	19.6
Trung du miền núi phía bắc	2,871	20	37,610	11.8
Duyên hải Bắc trung bộ	1,225	8.5	41,318	13
Duyên hải Nam trung bộ	1,383	9.6	55,011	17.3
Tây nguyên	1,219	8.4	20,903	6.6
Nam bộ	3,028	21	70,805	22.2
Đồng bằng sông Cửu Long	1,501	10.3	30,205	9.5
Tổng	14,453	100	318,237	100

(Nguồn: Tổng cục Du lịch)

### 1.12. Du lịch hà nội

Số lượng doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 3,6% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội. Số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực này đã phát triển đáng kể vào năm 2017 ở mức 11% và chậm lại ở mức 8% vào năm 2018. Số lượng công ty kinh doanh dịch vụ du lịch chiếm khoảng 2,3% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội. Số lượng công ty du lịch có cùng xu hướng với lĩnh vực lưu trú và dịch vụ ăn uống với tốc độ tăng trưởng đáng kể là 15% năm 2017 và giảm xuống còn 9,5% vào năm 2018. Cả hai lĩnh vực này đều có số lượng doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm đa số.



**Bảng 2. 12: Số lượng doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch và lưu trú tại Hà Nội**

Đơn vị: doanh nghiệp	2015	2016	2017	2018
Hoạt động lưu trú và dịch vụ ăn uống	2,599	2,768	3,078	3,326
- Doanh nghiệp nhà nước	19	14	16	16
+ Trung ương	12	8	10	10
+ Địa phương	7	6	6	6
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2,513	2,657	2,959	3,200
Doanh nghiệp nước ngoài	67	97	103	110
Dịch vụ du lịch	1,807	1,685	1,937	2,121
- Doanh nghiệp nhà nước	8	6	6	6
+ Trung ương	4	3	3	3
+ Địa phương	4	3	3	3
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1,790	1,666	1,918	2,100
- Doanh nghiệp nước ngoài	9	13	13	15

(Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội - Niên giám Thống kê Hà Nội 2018)

Lao động trong hai lĩnh vực lưu trú và dịch vụ ăn uống và du lịch chiếm xấp xỉ 5,9% và 1,3% tổng lực lượng lao động của Hà Nội. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh sử dụng tỷ lệ lao động cao nhất, 78% trong lưu trú và dịch vụ ăn uống và 93% trong du lịch. Doanh nghiệp quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng nhiều lao động hơn so với lĩnh vực tư nhân.

**Bảng 2. 13: Số lao động làm dịch vụ du lịch và lưu trú tại Hà Nội**

Đơn vị: người	2015	2016	2017	2018
Hoạt động lưu trú và dịch vụ ăn uống	58,633	60,146	63,334	66,559
- Doanh nghiệp nhà nước	3,119	2,083	1,859	1,859
+ Trung ương	2,409	1,412	1,506	1,506
+ Địa phương	710	671	353	353
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước	45,300	46,489	49,451	52,000
Doanh nghiệp nước ngoài	10,214	11,574	12,024	12,700
Dịch vụ du lịch	11,975	11,858	14,404	15,096
- Doanh nghiệp nhà nước	505	290	346	346
+ Trung ương	337	185	278	278
+ Địa phương	168	105	68	68
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước	11,251	11,148	13,356	14,000
- Doanh nghiệp nước ngoài	219	420	702	750

(Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội - Niên giám Thống kê Hà Nội 2018)

Lĩnh vực lưu trú tại Hà Nội cũng có sự hiện diện của các cơ sở tư nhân với số lao động ít, chỉ chiếm 5% lao động trong lĩnh vực này.

**Bảng 2. 14: Các cơ sở tư nhân kinh doanh dịch vụ lưu trú tại Hà Nội**

	Đơn vị	2015	2016	2017	2018
Số lượng cơ sở lưu trú tư nhân	cơ sở	1,507	1,609	1,971	1,645
Số lượng nhân viên làm việc ở cơ sở tư nhân	người	3,616	3,719	4,469	3,616

(Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội - Niên giám Thống kê Hà Nội 2018)

**Bảng 2. 15: Hoạt động du lịch tại Hà Nội đến ngày 31 tháng 12**

	Đơn vị	2015	2016	2017	2018
Số lượng khách sạn, nhà nghỉ	Khách sạn, nhà nghỉ	647	723	726	733
- Khu vực kinh tế trong nước	Khách sạn, nhà nghỉ	629	706	709	715
+ Kinh tế nhà nước	Khách sạn, nhà nghỉ	13	19	19	20
Phòng	Phòng	1.316	1.361	1.220	1.280
Giường	Giường	2.497	2.647	2.375	2.510
+ Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	Khách sạn, nhà nghỉ	616	687	690	695
Phòng	Phòng	16.038	17.939	17.240	17.360
Giường	Giường	25.061	27.958	26.900	27.090
- Cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài	Khách sạn, nhà nghỉ	18	17	17	18
Phòng	Phòng	5.114	3.805	3.360	3.560
Giường	Giường	6.633	5.694	5.030	5.325
- Khách du lịch lưu trú tại các khách sạn ở Hà Nội	1000 lượt	11.667	12.661	4.053	16.369
Trong đó: Khách nước ngoài	1000 lượt	2.477	3.050	4.024	4.589
- Khách đi nước ngoài	1000 lượt	108	152	160	170

(Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội – Niên giám thống kê Hà Nội 2018)

### 1.13. Du lịch Thái Nguyên

Hoạt động du lịch tại Thái Nguyên ngày càng được cải thiện trong những năm qua. Bảng 2.16 cho thấy năm 2017 có 33 hướng dẫn viên du lịch (5 quốc tế và 28 nội địa) và 11 xe du lịch mới đủ điều kiện vận chuyển. Toàn tỉnh có 22 doanh nghiệp du lịch nội địa và hai doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế. Năm 2018, có thêm 02 công ty lữ hành nội địa bắt đầu hoạt động; cấp mới hoặc gia hạn 39 thẻ hướng dẫn viên du lịch (09 thẻ quốc tế, 14 thẻ hướng dẫn viên nội địa và 16 thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm tham quan). Tỉnh có tổng số 26 đại lý du lịch, trong đó có 02 đơn vị lữ hành quốc tế. Trong năm 2019, tổng số các hãng lữ hành trong nước và quốc tế tăng lên 28, trong đó hãng lữ hành quốc tế tăng đáng kể; cấp mới 38 thẻ hướng dẫn viên.

**Bảng 2. 16: Hoạt động kinh doanh lữ hành tỉnh Thái Nguyên, 2017 - 2019**

	2017	2018	2019
1. Tổng số hãng du lịch	24	26	28
- Nội địa	22	24	21
- Quốc tế	2	2	7
2. Đại lý du lịch	33	39	38
- Nội địa	28	9	5
- Quốc tế	5	14	24
- Tại địa điểm tham quan	0	16	9

(Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên)

Các đơn vị lữ hành này đã góp phần đáng kể vào sự phát triển của tỉnh. Bảng 2.17 cho thấy kết quả mà các loại hình công ty lữ hành mang lại cho Thái Nguyên thông qua nhiều năm. Có thể thấy, trong giai đoạn 2015-2018, phần lớn nguồn thu đến từ đại lý tư nhân (chiếm khoảng 90% tổng doanh thu từ các công ty lữ hành). Hơn nữa, doanh thu liên tục tăng qua các năm: năm 2016 tăng 10,02%, năm 2017 tăng 40,1% và năm 2018 tăng 9,98%. Tuy nhiên, những giá trị mang lại vẫn còn nhỏ so với tiềm năng du lịch của tỉnh.

**Bảng 2. 17: Kết quả kinh doanh của các công ty lữ hành tại Thái Nguyên**

Đơn vị: tỷ đồng	2015	2016	2017	2018
- Nhà nước	4.3	4.8	2.8	3.0
- Ngoài nhà nước	39.6	43.5	65.3	71.9
+ Tập thể	-	-	-	-
+ Cá nhân	39.6	43.5	65.3	71.9
+ Hộ gia đình	-	-	-	-
+ Khu vực FDI	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>43.9</b>	<b>48.3</b>	<b>68.1</b>	<b>74.9</b>

(Nguồn: Niên giám thống kê Thái Nguyên, 2019)

Về hoạt động lữ hành ở Thái Nguyên còn một số hạn chế, bất cập. Ví dụ: không có đại lý du lịch tập thể, hộ gia đình hoặc đại lý FDI nào hiện đang hoạt động ở Thái Nguyên.

Cùng với sự phát triển của du lịch Thái Nguyên trong thời gian gần đây, các cơ sở lưu trú các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã tăng lên đáng kể cả về số lượng cơ sở và số lượng phòng và giường còn trống. Bảng 2.18 cho thấy xu hướng ngày càng tăng của các tiêu chí này ở cả khách sạn và nhà cho thuê trong những năm qua.

**Bảng 2. 18: Các cơ sở lưu trú tại Thái Nguyên**

	2013	2015	2016	2017	2018 (prel.)
1. Số lượng cơ sở lưu trú	212	335	393	435	451
- Khách sạn	34	45	46	49	51
- Nhà cho thuê	178	290	347	386	400
2. Số phòng	3,320	4,881	4,800	6,082	6,499
- Khách sạn	1,222	1,974	1,770	1,952	2,113
- Nhà cho thuê	2,098	3,087	3,030	4,130	4,386
3. Số giường	4,947	7,390	8,546	8,460	8,744
- Khách sạn	2,097	3,248	3,873	3,306	3,405
- Nhà cho thuê	2,850	4,142	4,673	5,154	5,339

(Nguồn: Niên giám thống kê Thái Nguyên, 2019)

Như thể hiện trong Bảng 2.18, khách sạn chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng số cơ sở lưu trú (từ 11% đến 16%), nhưng cung cấp ở mức tương đối cao tỷ lệ buồng và giường (khoảng 30% đến 45%). Ngoại trừ số lượng phòng năm 2016 giảm 1,66%, năm 2017 số giường giảm 1,01%, còn lại các tiêu chí có chuyển biến tích cực đáng kể. Các cơ sở lưu trú du lịch đã tăng 17,31% năm 2016 và 10,69% năm 2017. Trong đó, lượng nhà cho thuê tăng mạnh 19,66% năm 2016 và 11,24% năm 2017.

Các cơ sở lưu trú đã đóng góp rất nhiều vào tổng sản phẩm quốc nội của tỉnh. Bảng 2.19 trình bày tổng doanh thu ngày càng tăng từ cơ sở lưu trú tại Thái Nguyên trong những năm qua. Theo đó, phần lớn doanh thu đến từ khu vực ngoài quốc doanh, đặc biệt là các cơ sở tư nhân và hộ gia đình. Trong đó các hộ gia đình ngày càng trở nên quan trọng hơn, đặc biệt là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ khi các loại hình du lịch mới như homestay, du lịch cộng đồng... mang lại cơ hội nhiều hơn cho các hộ gia đình phục vụ khách du lịch hiệu quả.

**Bảng 2. 19: Kết quả kinh doanh cơ sở lưu trú tại Thái Nguyên**

Đơn vị: Tỷ đồng

	2010	2015	2016	2017	2018 (prel.)
- Nhà nước	19.0	2.8	3.1	3.1	3.3
- Ngoài nhà nước	86.9	210.8	229.3	235.3	253.4
+ Tập thể	-	0.5	0.6	0.6	0.7
+ Tư nhân	50.8	83.0	90.4	79.9	85.8
+ Hộ gia đình	36.1	127.3	138.4	154.7	167.0
- Khu vực FDI	-	26.1	28.9	35.6	39.2
Total	105.9	239.7	261.3	273.9	295.8

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2019)

Đáng chú ý là năm 2010, không có doanh thu từ cơ sở lưu trú tập thể hoặc FDI do trên địa bàn tỉnh không có các cơ sở này. Tuy nhiên, các cơ sở lưu trú tập thể và có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bắt đầu phát triển mạnh từ năm 2015. Trong khi đóng góp từ các cơ sở tập thể còn khiêm tốn (dưới 1% tổng doanh thu), các cơ sở FDI đóng góp một tỷ trọng cao hơn, và liên tục tăng từ 10,89% năm 2015 lên 12,06% trong 2016, 13% vào năm 2017 và 13,25% vào năm 2018.

#### 1.14. Cách thức phân loại của nguồn sử dụng

Nguồn dữ liệu được thu thập theo phân loại VSIC 2007 ban hành trong Quyết định 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007.

Ngành du lịch bao gồm hai phân ngành với mã phân loại cấp 2 là 55 - Dịch vụ lưu trú và 79 - Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch và các dịch vụ đặt phòng khác các hoạt động.

### 2. Thị trường lao động Việt Nam trong ngành công nghệ thông tin và viễn thông

Thế giới đang đứng trước tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) với nền tảng là công nghệ thông tin, công nghệ số đang chuyển hóa một phần thế giới thực thành thế giới số và cùng song song tồn tại. Sự phát triển vượt bậc của công nghệ số đã và đang là nền tảng cho sự phát triển các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội nhằm phục vụ và nâng cao chất lượng sống của con người. Xu hướng ảnh hưởng của công nghệ số vào mọi khía cạnh của cuộc sống hàng ngày của con người qua mạng xã hội, thời gian sử dụng Internet trên smartphone ngày càng tăng thể hiện rõ nét tại khắp các quốc gia trên thế giới, và tại Việt Nam cũng không ngoại lệ, nhiều mô hình kinh doanh mới dựa trên công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ trong thời gian gần đây đã hình thành và phát triển một số tập đoàn kinh tế tư nhân tiên phong trong đầu tư và ứng dụng khoa học (ICT, 2019)

Với những mục tiêu, định hướng đã đề ra, ngành công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT) xác định CMCN 4.0 là cuộc cách mạng về chính sách, thể chế hơn là một cuộc cách mạng về công nghệ thông thường. Đổi mới về tư duy trong cách nghĩ cách làm, một tư duy mới không truyền thống tuần tự là cơ hội bứt phá cho Việt Nam. Hiện thực hóa các cơ hội này sẽ là những điều kiện tiên quyết để thực hiện thắng lợi các mục tiêu đã đề ra và nâng cao thứ hạng của Việt Nam về CNTT-TT trên các bảng xếp hạng của các tổ chức quốc tế (ICT, 2019).

Nhìn chung sự phát triển của ngành CNTT-TT trong những năm qua đã cho thấy sự chuyển dịch, sự chuẩn bị để tiếp tục giữ vị trí quan trọng trong quá trình chuyển đổi số quốc gia. Cũng từ đó tình hình việc làm và nhu cầu của thị trường lao động trong ngành công nghệ thông tin và truyền thông cũng có sự chuyển dịch mạnh mẽ.

Theo xu thế ngành nghề và sự hợp nhất giữa dịch vụ viễn thông truyền thống và dịch vụ CNTT trên cùng một nền tảng, từ năm 2018, Bộ thông tin và truyền thông đã có sự thay đổi trong cách phân chia nhóm ngành. Theo đó, nhóm ngành viễn thông được tách thành hai mảng, mảng thiên về điện tử sẽ được phân về cùng nhóm với công nghệ thông tin và được sử dụng chung tên gọi “Công nghiệp công nghệ thông tin – điện tử, viễn thông”. Mảng cơ sở hạ tầng mạng, dịch vụ viễn thông và internet sẽ được nhóm thành một nhóm riêng với tên gọi là “Viễn thông”.

Do đó để thống nhất trong phần trích dẫn số liệu, báo cáo bên dưới được tiến hành theo cách phân chia và gọi tên từng lĩnh vực như trên. Đồng thời số liệu thống kê chủ yếu được dẫn giải tổng quan từ năm 2015-2018 trên phạm vi cả nước theo thống kê của ICT 2019 (năm 2019 trở về sau chưa có số liệu thống kê), kết hợp với các báo cáo dự báo ngành nghề của các địa phương và các công ty tuyển dụng hàng đầu tại Việt Nam.

## **2.1. Các hoạt động thúc đẩy ngành CNTT & Viễn thông**

Để làm rõ hơn tình hình thị trường lao động hiện nay của Việt Nam trong ngành Công nghệ thông tin – điện tử và viễn thông, những số liệu thống kê dưới đây sẽ được trình bày và phân tích về những lĩnh vực hoạt động chủ yếu trong hai ngành này tại Việt Nam. Những lĩnh vực hoạt động chính được phân loại dựa trên sự tập trung, đầu tư của những doanh nghiệp (bao gồm cả những doanh nghiệp lớn và những doanh nghiệp vừa và nhỏ) và sự tham gia hoạt động với số lượng rất lớn lao động. Ngoài ra, đây cũng là những hoạt động chiếm thị phần doanh thu cao trong ngành, cung cấp nhiều sản phẩm, ứng dụng tới người dùng và là chủ đạo trong việc nâng cao phát triển kinh tế của Việt Nam, gia tăng GDP cũng như đóng góp một vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền công nghiệp 4.0.

## **2.2. Công nghệ thông tin**

Tại thời điểm hiện tại, ngành CNTT đang được đánh giá là một trong những ngành mũi nhọn của Việt Nam. Có khoảng 400.000 nhân viên làm việc trong ngành CNTT. Hơn 153 cơ sở tổ chức đào tạo được khoảng 50,000 nhân sự cho ngành mỗi năm. Nhiều chuyên gia nhận định, Việt Nam sẽ là một điểm đến lý tưởng cho những công ty công nghệ hàng đầu trên thế giới và trong khu vực tìm đến đặt cứ điểm phát triển sản phẩm. Riêng tại thị trường Việt Nam, hiện có rất nhiều startup lớn nhỏ đang phát triển các dự án tiềm năng liên quan trực tiếp đến AI và Machine Learning tạo được nhiều giá trị đột biến cho toàn ngành công nghệ nói chung, và trong các lĩnh vực hoạt động của ngành công nghệ thông tin – điện tử viễn thông nói riêng. Một số hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực IT bao gồm: (1) Phần cứng, điện tử; (2) Phần mềm; (3) Nội dung số; (4) Dịch vụ công nghệ thông tin (trừ buôn bán, phân phối) (ICT,2018)

Theo báo cáo tổng kết năm 2019 và định hướng năm 2020 của Bộ TT&TT, tổng doanh thu lĩnh vực công nghiệp ICT 2019 ước đạt 112,350 tỷ USD, trong đó xuất khẩu ICT chiếm 81,5%. Cũng theo đó, Bộ TT&TT cũng công bố rằng, doanh thu công nghiệp phần mềm đạt 5 tỷ USD, tăng 500 triệu USD so với năm 2018.



**Bảng 2. 20: Dữ liệu thống kê trong ngành CNTT-TT**

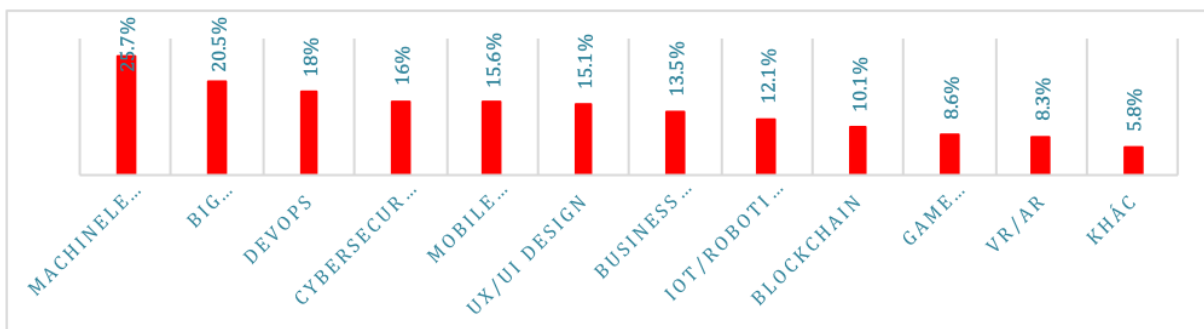
Tổng thu nhập trong ngành công nghiệp ICT	112.35 tỷ USD (Dự đoán năm 2019)
Xuất khẩu ICT	91.5 tỷ USD (Dự đoán năm 2019)
Doanh nghiệp trong ngành công nghệ ICT	50.000 doanh nghiệp

(Nguồn: Sách trắng, 2019)

### 2.3. Công nghiệp phần mềm

Năm 2018, lĩnh vực phần mềm có doanh thu là 4,44 tỷ USD tăng trưởng 17,7% so với năm 2017 và tăng 29,4% về số lượng doanh nghiệp so với năm 2017. Lĩnh vực phần mềm hiện nay có thể coi là một trong những hoạt động chủ yếu đối với nguồn lao động CNTT. Nguồn lao động chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực phần mềm đa số là các lập trình viên với nhiều độ tuổi khác nhau và thường tập trung chủ yếu tại hai khu vực là TP.HCM và Hà Nội. Ngoài ra, theo số liệu Sách Trắng được Bộ Thông Tin và Truyền Thông cung cấp cho thấy, năm 2018 thu nhập bình quân lao động trong lĩnh vực phần mềm cán mốc 8.578 USD/người/năm và tiếp tục là lĩnh vực có thu nhập bình quân cao nhất. Mức thu nhập bình quân 1 lao động hoạt động trong lĩnh vực phần mềm năm 2018 đạt 8.578 USD/người/năm, tăng 13,3% so với năm 2017 gấp 1,6 lần so với thu nhập bình quân của lao động hoạt động trong lĩnh vực phần cứng điện tử.

Các nhóm công nghệ hiện nay hoạt động trong lĩnh vực phần mềm cũng rất đa dạng và phong phú, theo báo cáo năm 2018 của TovDev thì xu hướng AI và Machine Learning hiện vẫn giữ vị trí dẫn đầu. Có tới 25% lập trình viên muốn tìm hiểu về công nghệ này và mong muốn được học và nghiên cứu chuyên sâu về AI trong năm 2019.

**Hình 2. 3: Phân bố các công nghệ được sử dụng trong ngành phần mềm**

Ngành Big Data (Dữ liệu lớn) trị giá hàng trăm tỷ đô la và đang tăng trưởng với tốc độ 10% mỗi năm, nhanh gấp đôi so với toàn bộ ngành công nghiệp phần mềm. Mức lương của Data Scientist (Nhà khoa học về dữ liệu) ở Việt Nam hiện lên đến 20.000 USD/năm (tương đương 470 triệu đồng/năm).

## 2.4. Công nghiệp phần cứng và điện tử

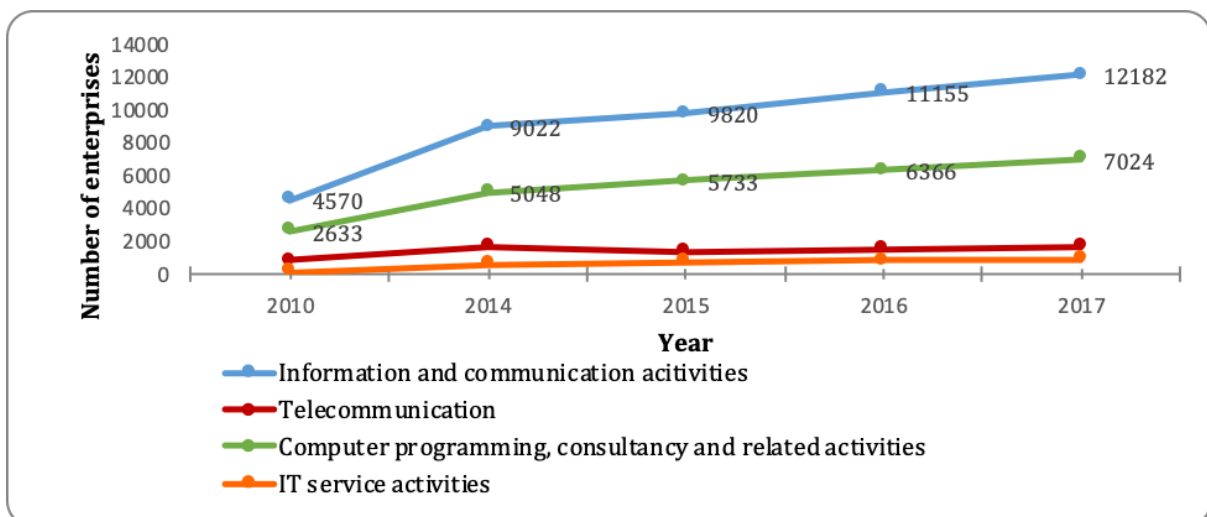
Lĩnh vực phần cứng, điện tử có thể coi là một trong những hoạt động chủ yếu của ngành CNTT. Theo số liệu từ Sách Trắng CNTT-TT Việt Nam 2019 cho thấy, kết thúc năm 2018 thì tổng số lao động hoạt động trong lĩnh vực này đông nhất với tổng số 717.955 người, chiếm 73,7% tổng số lao động. Tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực phần cứng, điện tử có giảm hơn so với năm 2017 cả về doanh thu (12,2% so với 38,7%) và về nhân lực (5,8% so với 19,5%) do không có nhiều doanh nghiệp mới mở có quy mô lớn. Tính đến cuối năm 2018, công nghiệp phần cứng điện tử đạt 91,5 tỷ USD.

## 2.5. Dịch vụ trong CNTT

Lĩnh vực dịch vụ CNTT năm 2018 có mức doanh thu là 6,18 tỷ USD tăng trưởng 13,9% so với năm 2017 và tăng trưởng 54,6% về số lượng doanh nghiệp. Thu nhập bình quân của lao động hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ CNTT vào năm 2018 là 6.932 USD/người/năm, tăng 17,3% so với mức thu nhập bình quân năm 2017 và tăng 1,3 lần so với thu nhập bình quân của người lao động hoạt động trong lĩnh vực này vào năm 2015. Số lượng lao động trong lĩnh vực dịch vụ CNTT năm 2018 là 76.419 người chiếm 7,9 % tổng số lao động trong ngành CNTT. Các nhóm nghề chủ yếu trong lĩnh vực này có thể kể tới như: Dịch vụ tư vấn CNTT, dịch vụ bảo trì CNTT, dịch vụ điều tra và khảo sát thị trường về CNTT, v.v.

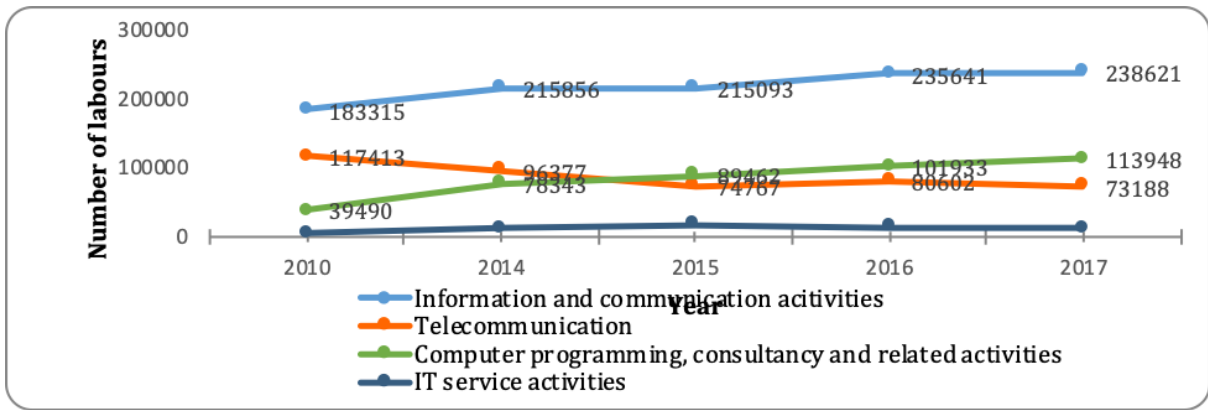
## 2.6. Nội dung kỹ thuật số

Nội dung kỹ thuật số cũng có tăng trưởng doanh thu 3,3% và nhân lực giảm 7,1% do xu hướng dịch chuyển sang các lĩnh vực kinh doanh khác như phần mềm và dịch vụ CNTT.



**Hình 2. 4: Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong ngành CNTT và Viễn thông**

Số lượng lao động trong một số lĩnh vực của ngành CNTT và viễn thông được thể hiện trong Hình 2.5.



**Hình 2. 5: Phân bố lao động trong một số lĩnh vực ngành CNTT và Viễn thông**

Các lĩnh vực quan trọng của ngành IT có thể nói tới như lĩnh vực phần mềm với sự đa dạng của các hoạt động mà ở đó nổi bật hơn cả là các hoạt động về công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) hay dữ liệu lớn (Big Data) và sự vươn lên của DevOps. Các hoạt động trong lĩnh vực phần mềm luôn mang lại tính ứng dụng cao, luôn gắn liền và thiết thực với đời sống, được sử dụng rộng rãi nên luôn thu hút một nguồn lao động có trình độ và năng lực. Minh chứng cho tầm quan trọng của lĩnh vực phần mềm có thể dựa trên thu nhập trung bình hàng năm của những lập trình viên. Cùng với đó là những chính sách kêu gọi từ nhiều doanh nghiệp CNTT đang hoạt động trong lĩnh vực này. Tầm quan trọng cũng được biểu hiện bởi số lao động vô cùng lớn trong lĩnh vực phần cứng biểu hiện ở những hoạt động sản xuất linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại phục vụ cho việc phát triển công nghệ trong nước, nâng cao khả năng xuất khẩu tới những khu vực có tiềm năng to lớn về CNTT như Nhật Bản, Trung Quốc...

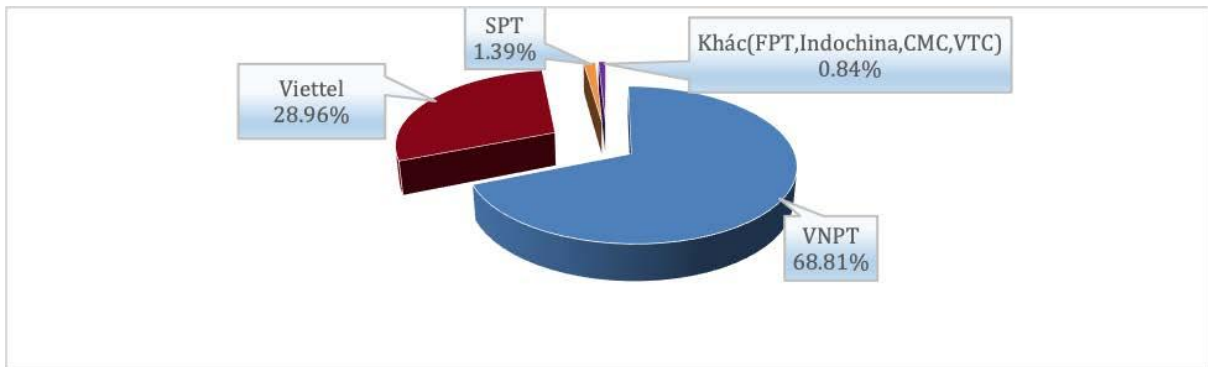
## 2.7. Viễn thông

Theo Sách trắng về CNTT và Viễn thông của Bộ Thông tin và Truyền thông (2019), Viễn thông bao gồm các phân ngành sau:

### *o Dịch vụ điện thoại*

#### a) Đường dây điện thoại cố định:

Theo số liệu của Bộ Thông Tin và Truyền Thông hiện số điện thoại cố định của Việt Nam đến hết tháng 6 năm 2019 chỉ còn 4,1 triệu thuê bao. Thị phần thuê bao dịch vụ điện thoại cố định mặt đất ở Việt Nam được cung cấp bởi một số doanh nghiệp chính như: VNPT, Viettel, Sài Gòn Postel-SPT... Trong đó, VNPT chiếm thị phần cao nhất là 68,81%, đứng thứ hai là Viettel với 28,96% (Hình 2.6). Xu thế sử dụng điện thoại di động đã đưa điện thoại cố định vào tình trạng suy giảm và dần bị thay thế.



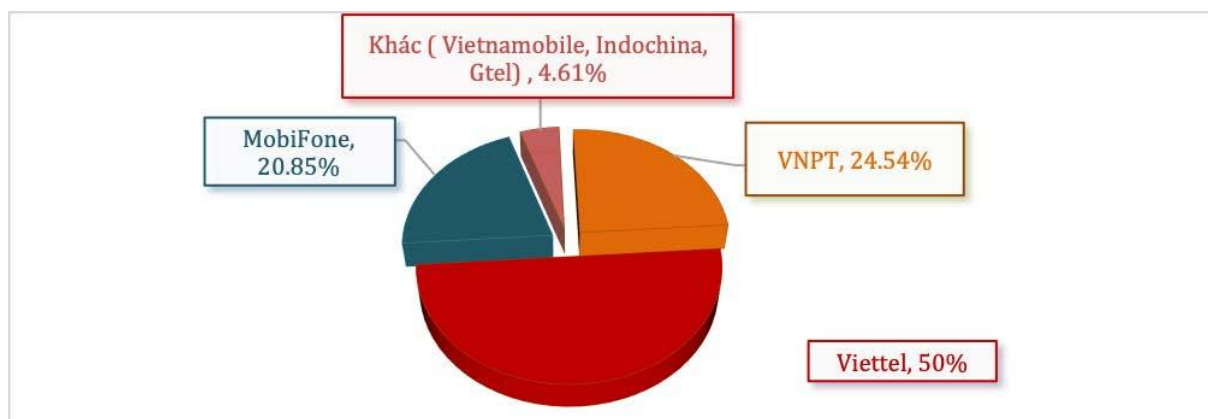
**Hình 2. 6: Thị phần điện thoại cố định của các nhà mạng tại Việt Nam**

(Nguồn: MIC)

b) Dịch vụ điện thoại di động:

Thị phần cung cấp các dịch vụ di động của các doanh nghiệp cũng cạnh tranh rất khốc liệt. Theo thống kê mới nhất của Bộ Thông tin và Truyền thông, tính đến hết tháng 6-2019, số máy điện thoại di động đang hoạt động trên cả nước là trên 138,2 triệu thuê bao, bằng 106,88% so với cùng kỳ năm 2018. Với 5 nhà cung cấp dịch vụ viễn thông di động lớn gồm Viettel, Vinaphone, Mobilephone, VietNammobile và G-tel. Trong những năm gần đây, khi nhận thấy thị trường di động bắt đầu có dấu hiệu bão hoà, các nhà cung cấp dịch vụ đã bắt đầu giảm bớt đầu tư cho việc phát triển thuê bao mới, thay vào đó là tăng cường chất lượng phục vụ, hạ tầng và giá trị gia tăng.

Tính tới cuối năm 2019, thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại di động mặt đất cũng có nhiều biến đổi. Viettel vẫn là một trong những doanh nghiệp tiên phong và chiếm được thị phần rất lớn với 50%, đứng thứ hai là VNPT với 24,54% và MobileFone với 20,85%, như trong Hình 2.7.



**Hình 2. 7: Thuê bao điện thoại di động của các nhà cung cấp tại Việt Nam**

(Nguồn: MIC)

**Bảng 2. 21: Số lượng thuê bao điện thoại di động trong 4 năm**

Mục tiêu	Đơn vị	2015	2016	2017	2018
Số người đăng ký điện thoại di động truy cập tài khoản	tài khoản	126.499.499	128.996.179	120.016.181	136.088.885
Số người đăng ký điện thoại di động truy cập tài khoản/100 dân	%	137,9	139,2	128,08	142,73
Tổng số thuê bao đăng ký điện thoại di động	tài khoản	123.924.576	125.454.516	115.014.658	130.385.371
Số thuê bao đăng ký cuộc gọi thông thường và tin nhắn văn bản	tài khoản	94.552.934	92.807.762	75.161.627	75.369.742
Số thuê bao đăng ký dữ liệu	tài khoản	29.371.642	32.646.754	39.853.031	55.015.629
Số điện thoại di động/100 người	%	132,44	132,66	124,08	136,74

Theo số liệu tổng hợp do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp, số lượng thuê bao di động tạo ra lưu lượng truy cập, bao gồm các cuộc gọi thông thường, điện thoại và các gói dữ liệu luôn có xu hướng gia tăng: Số lượng thuê bao di động đang hoạt động sử dụng thư thoại, tin nhắn và dữ liệu cho thấy năm 2018 đã tăng hơn 5 triệu người đăng ký so với năm 2017, tương đương với mức tăng 12% về số lượng thuê bao điện thoại di động trên 100 dân. Bảng 2.21 cho thấy dữ liệu thống kê về số lượng đăng ký điện thoại di động ở Việt Nam.

#### *o Dịch vụ Internet*

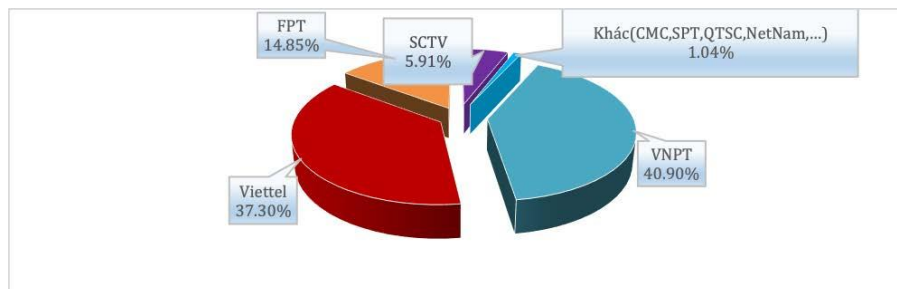
Năm 2019, hoạt động Internet tại Việt Nam tăng rất mạnh với 64 triệu người sử dụng Internet, tăng đến 28% so với năm 2017. Hoạt động Internet được coi như một trong những hoạt động chủ yếu của ngành viễn thông khi nó được diễn ra liên tục hằng ngày, của bất kỳ tổ chức hay cá nhân nào. Minh chứng cho thấy người dùng Việt Nam dành trung bình tới 6 giờ 42 phút mỗi ngày để tham gia các hoạt động liên quan tới mạng Internet. Báo cáo cũng đề cập thêm, người dùng Việt Nam dùng trung bình 2 giờ 32 phút để dùng mạng xã hội, 2 giờ 31 phút để xem các stream hoặc các video trực tuyến và dùng 1 giờ 11 phút để nghe nhạc.

Về cơ sở hạ tầng, tốc độ truy cập Internet vẫn tăng trưởng hàng năm. Cụ thể theo báo cáo, tốc độ truy cập internet trung bình ở điện thoại là 21.56 MBPS (tăng 6.1% so với năm ngoái) và ở máy tính là 27.18 MBPS (tăng 9.7%).

Trong số 64 triệu người dùng internet tại Việt Nam thì số lượng người dùng truy cập bằng thiết bị di động là 61.73 triệu người (chiếm 96% số người sử dụng internet). Trong số 143.3 triệu số thuê bao được đăng ký thì có tới 45% đã đăng ký 3G&4G. Theo thống kê năm 2019, có tới hơn 2.7 tỷ lượt tải về các ứng dụng trên điện thoại và số tiền người tiêu dùng chi ra cho những ứng dụng này là 161.6 triệu \$, trung bình một ngày mỗi người chạm vào điện thoại hơn 150 lần, và chỉ từ năm 2018 đến 2019, số lượng người dùng mạng xã hội trên thiết bị di động đã tăng đến 16%.

Tỉ lệ người dùng Internet gia tăng từ 54% năm 2015 đến 70% năm 2018. Tổng băng thông kết nối Internet quốc tế gần 7.8 triệu Mbit/s vào năm 2018, gấp 2 lần so với năm 2016.

Đối với các hoạt động về băng rộng cố định mặt đất, số lượng thuê băng gia tăng nhanh chóng đặc biệt là số thuê bao truy cập Internet băng rộng cố định qua FTTH với 11.893.980 thuê bao vào năm 2018. Tổng số thuê bao băng rộng cố định tính tới năm 2018 là 12.994.451 thuê bao tăng 15,3% so với năm 2017. Thị phần thuê bao các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng cố định mặt đất đứng đầu vẫn là VNPT với 40,90%, đứng thứ hai là Viettel với 37,30%, đứng sau là lần lượt là FPT và SCTV.



**Hình 2. 8: Thị phần của các nhà cung cấp mạng băng rộng cố định mặt đất**

Năm 2018, số lượng thuê bao là 52.819.001, tăng 17,75% so với năm 2017. Thị phần thuê bao của các nhà cung cấp băng rộng cố định mặt đất cũng đã thay đổi, với Viettel là doanh nghiệp chiếm thị phần số một với 50,16%, đứng thứ hai là VNPT với 22,93%.

### *O Sản xuất thiết bị viễn thông*

Hiện nay, các nhà mạng Việt Nam đã đầu tư nghiên cứu và sản xuất các loại thiết bị viễn thông phục vụ trên mạng lưới. Hiện tại, sản lượng sản xuất được hơn 70% các loại thiết bị viễn thông. Mục tiêu là sản xuất được 100% và trở thành nước thứ 4 trên thế giới sản xuất

được tất cả thiết bị viễn thông và xuất khẩu được ra thế giới. Năm 2019, tập đoàn VNPT hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thiết bị viễn thông đạt lợi nhuận 8.500 tỷ đồng.

## 2.8. Các vùng trọng điểm phát triển ngành CNTT và Viễn thông tại Việt Nam

Theo quy hoạch phát triển kinh tế Việt Nam đến năm 2020, Công nghệ thông tin và viễn thông sẽ trở thành công nghệ then chốt để Việt Nam nhanh chóng đạt được mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên tất cả các lĩnh vực công nghiệp CNTT và viễn thông nguồn nhân lực phân bố theo địa lý

Sự phân bố nguồn nhân lực CNTT-TT theo địa phương (tỉnh/thành phố) cho thấy tập trung chủ yếu ở các tỉnh/thành phố lớn, có điều kiện kinh tế cao và cơ sở hạ tầng phát triển. Bắc Ninh và Thái Nguyên luôn là hai tỉnh dẫn đầu doanh thu CNTT trong những năm gần đây do đầu tư từ các doanh nghiệp lớn từ nước ngoài chẳng hạn như Samsung. Bảng 2.23 cho thấy thứ hạng của 20 địa phương hàng đầu về doanh thu CNTT.

**Bảng 2. 22: Danh sách 20 tỉnh thành dẫn đầu về doanh thu CNTT**

Tỉnh/thành phố	
Bac Ninh	Ninh Binh
Thai Nguyen	Hung Yen
Hanoi city	Long An
Ho Chi Minh city	Phu Tho
Bac Giang	Ha Nam
Vinh Phuc	Hoa Binh
Hai Phong	An Giang
Da Nang	Can Tho
Quang Ninh	Binh Duong
Hai Duong	Nghe An

Về địa bàn, các doanh nghiệp CNTT chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn như Hà Nội Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Các thành phố lớn có dân số cao nên sẽ có nhiều công nghệ cần được đáp ứng. Đây là cơ sở để thu hút các doanh nghiệp CNTT có các chiến lược đầu tư quy mô lớn. Điều này được thể hiện trong Bảng 2.24

**Bảng 2. 23: Danh sách 20 tỉnh thành dẫn đầu về số lượng doanh nghiệp CNTT**

Tỉnh/thành phố	
Ha Noi	Binh Duong
Ho Chi Minh	Hai Phong
Da Nang	Hai Duong
Bac Ninh	Binh Dinh
Lam Dong	Bac Giang
Tay Ninh	Lang Son
Dong Nai	Can Tho
Thua Thien – Hue	Ninh Thuan
Ba Ria – Vung Tau	Kien Giang
Binh Thuan	Quang Ninh

**Bảng 2. 24: Danh sách tỉnh thành dẫn đầu về lực lượng lao động trong lĩnh vực CNTT**

Tỉnh/thành phố	
Bac Ninh	Hoa Binh
Hanoi	Phu Tho
Ho Chi Minh	Ha Nam
Thai Nguyen	Lam Dong
Bac Giang	Quang Nam
Vinh Phuc	Thua Thien – Hue
Da Nang	Nghe An
Hai Phong	Long An
Hung Yen	Can Tho
Ninh Binh	Quang Ninh

### 2.9. Phân bố nguồn nhân lực CNTT và Viễn thông tại các thành phố lớn

Đứng trước sự tăng trưởng nóng về mặt nhân sự CNTT và viễn thông trong thời điểm hiện tại, Việt Nam đã gây được sự chú ý đến các công ty công nghệ trong khu vực tìm đến để



thuê hoặc xây dựng đội ngũ phát triển những sản phẩm, ứng dụng, thiết bị phục vụ cho mục đích của mỗi doanh nghiệp. Cùng với đó là làn sóng khởi nghiệp của các công ty trong lĩnh vực công nghệ cũng ngày càng mạnh hay sự chuyển mình của các doanh nghiệp truyền thống trong các lĩnh vực như du lịch, nông nghiệp, v.v.

#### • ***Nguồn nhân lực CNTT và viễn thông tại TP.HCM***

TP.HCM được coi như một thành phố chủ lực của thị trường lao động khu vực kinh tế phía Nam. Ngành CNTT tại đây có nhu cầu nhân lực chiếm tới 4% tổng nhu cầu lao động. Theo thống kê nhu cầu tuyển dụng ngành CNTT trên địa bàn TP.HCM thì nhu cầu trong năm 2020 tăng cao so với năm 2019, cần nhiều trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học chuyên ngành như lập trình viên, kỹ sư hệ thống mạng, kỹ sư phần cứng, tester, nhân viên phát triển phần mềm, thiết kế lập trình web...Tuy nhiên, nguồn cung nhân lực đa số lại là sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng. Với tỷ lệ 40%-50% trong khoảng 3.000 startup của cả nước có trụ sở đặt tại TP.HCM.

Nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp đã gọi vốn thành công với tổng giá trị hơn 670 triệu USD cho khoảng 50 dự án, riêng TP.HCM chiếm một nửa với 23 dự án tương ứng hơn 300 triệu USD. Đặc biệt trong số các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, đến 70% doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin. Con số trên cho thấy tiềm năng phát triển doanh nghiệp CNTT thông qua các dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là rất lớn.

Theo số liệu năm 2019, tính đến cuối năm 2018, số doanh nghiệp hoạt động chuyên ngành công nghệ thông tin và viễn thông tại TP.HCM vào khoảng 5.636, tăng 23% so với năm 2016. Mặc dù phát triển nhanh và sử dụng lực lượng lao động có trình độ cao hơn so với các ngành khác, công nghệ thông tin và viễn thông vẫn chiếm tỉ trọng khiêm tốn trong nền kinh tế của thành phố. Hiện nay năng suất lao động của ngành công nghệ thông tin so với năng suất chung của TP HCM gấp 1,96%, đóng góp vào sản phẩm nội địa TP.HCM là 4,44%, chiếm tỉ lệ xấp xỉ 3% số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn thành phố. Nếu tăng thêm 1.000 doanh nghiệp cùng với khoảng 17.000 lao động công nghệ thông tin, ngành sẽ chiếm khoảng 5,12% sản phẩm nội địa TP.HCM và sẽ trở thành ngành kinh tế chủ lực của thành phố.

#### • ***Nguồn nhân lực CNTT và viễn thông tại TP.Hà Nội***

Đối với TP.Hà Nội, theo UBND TP.Hà Nội, với việc thực hiện các mục tiêu trong Dự thảo Quy hoạch phát triển CNTT TP.Hà Nội đến năm 2020 và định hướng 2030, Hà Nội cần khoảng 700.000 nhân lực về CNTT. Chỉ tính riêng FPT software có chi nhánh tại Hà Nội, năm 2013, FPT đã tuyển thêm 2.000 – 2.500 nhân viên cho các vị trí kỹ sư phần mềm, quản trị dự án, kỹ sư cầu nối. Năm 2015 tới nay, FPT vẫn cần tuyển thêm hơn 9.000 nhân sự cho các lĩnh vực liên quan tới CNTT và viễn thông. Năm 2016 cũng đánh dấu một bước ngoặt trong các vấn đề về phát triển CNTT tại Hà Nội. Tính đến hết tháng 6/2016, TP.Hà Nội đã cấp giấy

chứng nhận đăng ký đầu tư cho 98 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc lĩnh vực CNTT nằm ngoài khu CNTT tập trung trên địa bàn thành phố. Trong đó có 29 dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư mới với tổng số vốn hơn 1,55 tỷ USD.

Các doanh nghiệp lớn về CNTT và viễn thông khác như Viettel, VNPT, CMC,... cũng mở ra nhiều chi nhánh tại Hà Nội để thu hút nguồn nhân lực, đặc biệt là các sinh viên cùng lĩnh vực trên các địa bàn trong bối cảnh hai ngành này đang thiếu hụt về nhân lực một cách trầm trọng. Theo một báo cáo của sở TT-TT Hà Nội, năm 2017, TP.Hà Nội có khoảng 9.700 doanh nghiệp CNTT, tăng khoảng 31,6% so với cùng kỳ năm 2016. Tổng doanh thu của các doanh nghiệp đạt hơn 10 tỷ USD, tăng khoảng 32,4%.

- Bình luận

TP.HCM và Hà Nội đều là những thành phố lớn được chú trọng trong việc phát triển CNTT-viễn thông và đầu tư nguồn nhân lực phục vụ cho CNTT và viễn thông, sở dĩ như vậy bởi một số lý do sau đây.

Thứ nhất, TPHCM và Hà Nội đều là những thành phố có những trường Đại học uy tín hàng đầu cả nước trong việc đào tạo công nghệ thông tin. Sinh viên luôn là nguồn nhân lực tốt nhất để các doanh nghiệp có thể hướng tới. Doanh nghiệp sẽ không phải mất chi phí nhiều cho việc đào tạo các sinh viên ra trường bởi lẽ những trường đại học lớn về kỹ thuật tập trung tại những thành phố lớn luôn đào tạo rất tốt và có giáo trình bám sát với thực tế. Sinh viên hoàn toàn có thể dựa trên những vốn kiến thức được học trong trường để làm ra những sản phẩm đạt mức yêu cầu đối với mỗi doanh nghiệp.

Lý do thứ hai đến từ việc phát sinh nhiều những nhu cầu phục vụ đời sống. Dân số của các thành phố tiếp tục tăng. Khi sự thịnh vượng của thành phố tăng lên, nhiều cư dân nông thôn di cư và làm gia tăng nhu cầu về dịch vụ. Các thành phố lớn thường khuyến khích các Công ty đầu tư vào các cơ sở sản xuất. Chính từ điều này sẽ mang lại những lợi nhuận cho các doanh nghiệp CNTT-viễn thông bởi lẽ họ sẽ có nhiều khách hàng tới đặt mua những sản phẩm hay ứng dụng về CNTT-viễn thông hơn.

Lý do cuối cùng, là luôn được đầu tư hỗ trợ từ nhà nước trong việc phát triển công nghệ và khoa học. Có thể thấy rõ, nhà nước hiện nay đang rất chú trọng tới CNTT-viễn thông và việc TPHCM cũng như Hà Nội là nơi đi đầu trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là điều rất phù hợp.

Công nghệ thông tin ảnh hưởng rất nhiều lĩnh vực để phục vụ đời sống con người. Trong tài chính, công nghệ thông tin đưa ra tiềm năng to lớn của Fintech. Những sáng kiến của Fintech có tầm ảnh hưởng lớn tới các lĩnh vực thương mại, ngân hàng, tư vấn tài chính. Trong y học, kinh doanh thì công nghệ thông tin nổi lên với trí tuệ nhân tạo, học máy, phân

tích dữ liệu để giải quyết các bài toán phức tạp đòi hỏi một sự tính toán từ dữ liệu lớn. Cũng nhận thấy tầm quan trọng của AI và phân tích dữ liệu, tại TPHCM và HN cũng mở thêm các ngành học có liên quan tới AI và Data Science, ví dụ như đại học Bách Khoa Hà Nội vào năm 2019 đã mở ra ngành trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu thu hút rất nhiều học viên và giảng viên tới nghiên cứu.

### **2.10. Tình hình việc làm trong ngành CNTT & truyền thông**

Sự phát triển nhanh chóng của CNTT & Viễn thông cho thấy tiềm năng cao của lĩnh vực này cho nền kinh tế Việt Nam. Mặc dù có một số tín hiệu về sự bão hòa trong Viễn thông, dữ liệu hiện tại cho thấy một xu hướng tăng, dự báo rằng CNTT và Viễn thông sẽ là đầu tàu của các ngành kinh tế trong tương lai gần.

### **2.11. CNTT - điện tử và viễn thông**

Theo báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông (TT&TT), năm 2018, tổng doanh thu trong lĩnh vực công nghiệp CNTT-điện tử viễn thông cả nước đạt 102.973 triệu USD, tăng khoảng 16,15% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, doanh thu phần cứng đạt 91.916 triệu USD. Lĩnh vực CNTT ước nộp ngân sách khoảng 20.000 tỷ đồng. Đặc biệt, xuất khẩu CNTT tăng theo hằng năm, năm 2018 đạt 89.188 triệu USD, tăng 16,21% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, phần cứng đạt 51.182 triệu USD (ICT, 2019 trang 38).

Số lượng doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin – điện tử, viễn thông tăng mạnh từng năm, từ 21.658 doanh nghiệp năm 2015 tăng lên 38.861 doanh nghiệp trong năm 2018 (ICT, 2019), trong đó số doanh nghiệp phân chia theo từng ngành nghề cũng tăng vượt bậc qua từng năm, thậm chí gần gấp đôi về số lượng doanh nghiệp đăng ký chỉ trong vòng 4 năm kể từ 2015-2018 (ICT, 2019)

**Bảng 2. 25: Số doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực CNTT-TT**

Mục tiêu	2015	2016	2017	2018
Tổng số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông	21,658	24,502	28,424	38,861
Số doanh nghiệp điện tử và phần cứng	2,980	3,404	4,001	4,730
Số doanh nghiệp phần mềm	6,143	7,433	8,883	11,496
Doanh nghiệp về nội dung số	2,339	2,700	3,202	3,561
Doanh nghiệp dịch vụ IT (ngoại trừ thương mại và phân phối)	10,196	10,965	12,338	19,074

(Nguồn: ICT, 2019)

Sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp trong nhóm ngành cũng dẫn đến sự tăng vọt về số lượng nhân sự trong lĩnh vực CNTT – điện tử, viễn thông, tổng số lao động năm 2015 của cả nước là 721.594 tăng lên 973.692 trong năm 2018 (ICT,2019). Đồng thời, số liệu tại bảng 2.27 cho thấy số lượng lao động trong mỗi lĩnh vực công nghiệp phần cứng, điện tử, phần mềm, nội dung số, dịch vụ CNTT cũng tăng dần đều qua các năm.

Riêng tại TP.HCM, lực lượng lao động trong lĩnh vực điện tử - công nghệ thông tin năm 2017 là 37.407 người, tăng lên 43.907 người trong năm 2020 (Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TP.HCM, 2019)

**Bảng 2. 26: Lao động trong lĩnh vực CNTT-điện tử viễn thông theo năm**

Target	2015	2016	2017	2018
Tổng số nhân viên	721,584	780,926	922,521	973,692
Nhân viên ngành công nghiệp điện tử và phần cứng	533,003	568,288	678,917	717,955
Nhân viên ngành công nghiệp phần mềm	81,373	97,387	112,004	127,366
Nhân viên ngành công nghiệp nội dung số	44,320	46,647	55,908	51,952
Nhân viên ngành phục vụ IT	62,888	68,605	75,692	76,419

(Nguồn: ICT, 2019)

Như vậy qua số liệu thống kê cho thấy ngành công nghiệp CNTT – điện tử viễn thông đang có những bước tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt là công nghiệp phần cứng điện tử, công nghiệp phần mềm và nội dung số đã duy trì tốc độ tăng trưởng cao, bình quân gần 30%/năm. Đặc biệt, thị trường gia công phần mềm của Việt Nam đã có chỗ đứng nhất định trên bản đồ thế giới. Việt Nam đã được hãng tư vấn nổi tiếng A.T. Kearney đánh giá đứng thứ 6 trong danh sách các điểm đến về gia công phần mềm (outsourcing) trên thế giới. Bên cạnh đó, hãng nghiên cứu Tholons cũng đánh giá Việt Nam đứng thứ 8 trong các quốc gia hàng đầu cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực CNTT. TP.HCM và TP. Hà Nội cũng xếp trong “top” 20 trong 100 các thành phố hấp dẫn nhất về gia công phần mềm (kinhtevn.com.vn, 2018).

• **Thực trạng và xu hướng việc làm**

Theo Topdev, trong năm 2019, có sự gia tăng mạnh mẽ về nhu cầu tuyển dụng nhân sự CNTT có chuyên môn cao trong cả nước với các lĩnh vực liên quan đến Fintech như AI (trí tuệ nhân tạo), Data Science (Khoa học dữ liệu), Big Data (Dữ liệu lớn), Cyber Security (An ninh mạng). Cùng với xu hướng bắt buộc của chuyển đổi số (Digital Transformation), bất kỳ

công ty nào cũng đều có nhu cầu tuyển dụng nhân sự CNTT. Riêng tại TP.HCM, ngành điện tử - công nghệ thông tin là một trong 4 ngành công nghiệp trọng yếu và tạo ra giá trị gia tăng cao. Nhu cầu nhân lực năm 2019 và 2020 tiếp tục tăng mạnh với các vị trí: an ninh mạng, lập trình, phát triển ứng dụng, thiết kế và điều hành web, thiết kế và thực hiện quy trình công nghệ, kỹ sư điện tử, thiết kế vi mạch, kỹ thuật viên điện tử, bảo trì hệ thống điện tử.... (Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TP.HCM, 2019)

Nhu cầu tuyển dụng ngành CNTT trong cả nước năm 2019 là 62.829 việc làm, gấp 5 lần nhu cầu tuyển dụng năm 2015 (12.550 việc làm) và tăng trưởng 56% so với năm 2018. Số liệu của TopDev cũng cho thấy, đây là mức tăng trưởng về nhu cầu tuyển dụng nhân sự ngành CNTT cao nhất tính từ năm 2015 đến nay. Xét theo địa bàn, TP.HCM và Hà Nội vẫn là 2 thành phố có nhu cầu nhân sự CNTT lớn nhất cả nước, lần lượt chiếm 59% và 39% tổng số nhu cầu. Và xét theo cấp bậc, có tới 78% việc làm CNTT yêu cầu nhân sự có kinh nghiệm; 10% yêu cầu nhân sự mới ra trường; 9% cần nhân sự quản lý và 1% là nhu cầu với nhân sự là giám đốc (Bộ Công Thương VN, 2020).

Tuy nhiên theo thống kê, mỗi năm thị trường chỉ cung cấp 32.000 sinh viên tốt nghiệp CNTT và các ngành có liên quan đến CNTT nhưng số lượng có thể đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp không nhiều do một số nguyên nhân sau: (1) chất lượng sinh viên tốt nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng, (2) còn nhiều bất cập trong đào tạo và hướng nghiệp trong hoạt động đào tạo nhân lực, (3) đội ngũ cán bộ làm công tác giảng dạy các ngành CNTT còn hạn chế, (4) chưa có sự chuẩn bị nguồn nhân lực cho ngành (Đỗ Thị Ngọc Ánh, 2016). Vì vậy tình hình thiếu hụt trầm trọng về nguồn nhân lực trong lĩnh vực CNTT vẫn đang diễn ra và sẽ tiếp tục kéo dài trong những năm tiếp theo. Theo số liệu được TopDev công bố về việc dự đoán về nhu cầu và sự thiếu hụt nhân lực CNTT tại Việt Nam trong giai đoạn 2019 – 2021. Năm 2019, số lượng nhân lực CNTT cần có là 350.000 và số lượng thiếu hụt khoảng 90.000 nhân sự. Năm 2020 số nhân lực cần có của ngành CNTT khoảng 400.000 và số lượng thiếu hụt là 100.000 nhân sự. Đặc biệt, dự báo trong năm 2021 cho thấy, số lượng nhân sự cần đáp ứng cho ngành là 500.000 người, tuy nhiên con số thiếu hụt lên đến 190.000 nhân sự (Bộ Công Thương VN, 2020).

### **2.12. Lĩnh vực viễn thông**

Ngành viễn thông vốn là “gà đẻ trứng vàng” cho nền kinh tế Việt Nam với sự bùng nổ mạnh mẽ trong một thời gian dài (vietnamfinance.vn, 2020), tuy nhiên những năm gần đây thị trường viễn thông Việt Nam có dấu hiệu bão hòa khi doanh thu vẫn tập trung ở các dịch vụ viễn thông truyền thống là thư thoại và tin nhắn SMS với sự cạnh tranh khốc liệt từ các dịch vụ trên nền tảng Internet (OTT). Chỉ số bão hòa thể hiện qua số liệu thống kê về số lượng doanh nghiệp và nhân sự trong các năm từ 2015-2018 của ICT.

Qua số liệu thống kê ở bảng 2.28 bên dưới cho thấy, số lượng doanh nghiệp trong ngành viễn thông khá ổn định qua từng năm, các lĩnh vực dịch vụ: truy cập internet băng rộng cố định, viễn thông vệ tinh, viễn thông di động mặt đất, và viễn thông di động vệ tinh có sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp nhưng không đáng kể, trong khi đó dịch vụ viễn thông di động hàng hải và viễn thông cố định mặt đất có dấu hiệu bão hòa mạnh và thậm chí sụt giảm về số lượng.

Số lượng nhân lực viễn thông trong nước cũng giảm đáng kể trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2017 (từ 72.609 người còn 68.094 người). Tuy nhiên, kể từ năm 2018, có dấu hiệu của sự tăng trưởng trở lại.

**Bảng 2. 27: Các doanh nghiệp trong lĩnh vực viễn thông**

(“-“ không có số liệu)

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	80	74	73	61
Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ truy cập Internet băng rộng cố định	-	-	61	58
Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	1	1	2	2
Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất	5	5	6	6
Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	1	3	3	3
Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải	1	1	1	1

(Nguồn: ICT, 2019)

**Bảng 2. 28: Lao động lĩnh vực viễn thông theo năm**

Mục tiêu	2015	2016	2017	2018
Số lượng nhân sự làm trong lĩnh vực viễn thông	72,609	71,298	68,094	77,205

(Nguồn ICT, 2019)

Theo dự báo của các chuyên gia, trong thời gian sắp tới thị trường viễn thông Việt Nam dự kiến sẽ phát triển hơn nữa khi các nhà mạng đang chạy đua để thử nghiệm và triển khai các dịch vụ 5G, các kế hoạch của chính phủ về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, xây dựng thành phố thông minh, vấn đề khởi nghiệp và chương trình mạng đổi mới quốc gia,

được kích hoạt bởi các mạng 4G và 5G, IoT và viễn thông di động tiên tiến, đang và sẽ giúp ngành công nghiệp viễn thông Việt Nam tiếp tục tăng trưởng sau một thời gian bão hòa (ICTvietnam.vn, 2019).

### **2.13. Phân bố các doanh nghiệp và lực lượng lao động trong ngành CNTT-TT**

Ngành công nghệ thông tin và truyền thông ở Việt Nam đã thay đổi nhanh chóng qua từng năm, bằng chứng là tổng số doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực thông tin, điện tử và viễn thông. Ngành CNTT-TT gắn liền với công nghệ số, góp phần tạo ra những thay đổi sâu sắc trong đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước. Tốc độ tăng trưởng sản lượng toàn ngành cao hơn mức tăng GDP chung của cả nước, đạt xấp xỉ 2,65 triệu tỷ đồng, tăng 112,6% so với năm 2017. Hiện Việt Nam đã sản xuất trên 70% thiết bị viễn thông và quyết tâm trở thành quốc gia thứ 4 trên thế giới về sản xuất thiết bị viễn thông và xuất khẩu ra thế giới.

Công nghiệp CNTT tiếp tục là một trong những ngành kinh tế phát triển nhanh nhất trong cả nước, luôn duy trì tốc độ tăng trưởng hai con số trong 5 năm qua. Tính đến cuối năm 2018, tổng số lượng doanh nghiệp CNTT đạt khoảng 40.000 doanh nghiệp (tăng 36,7% so với năm 2017). Toàn bộ doanh thu ngành CNTT đạt gần 103 tỷ USD (tăng 12,43% so với năm 2017). Trong đó, công nghiệp phần cứng điện tử đạt 91,5 tỷ USD, phần mềm đạt 4,45 tỷ USD, dịch vụ CNTT đạt 6,18 tỷ USD và nội dung số đạt 825 triệu USD, xuất khẩu trên 89 tỷ USD, nộp ngân sách nhà nước gần 50.000 tỷ đồng. Một số sản phẩm công nghiệp chẳng hạn như điện thoại di động xuất khẩu 49,08 tỷ USD, đứng thứ hai thế giới.

Theo ghi nhận từ Sách Trắng của Bộ Thông tin và truyền thông năm 2019, số liệu thông kê ghi nhận có 38.861 doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực này, tăng 197% so với cùng kỳ năm 2015. Trong năm 2018, doanh nghiệp phần cứng và điện tử ghi nhận được 4.730 doanh nghiệp phần cứng và điện tử, 11.496 doanh nghiệp phần mềm, 3.561 doanh nghiệp nội dung số, 19.074 doanh nghiệp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán và phân phối). Số liệu thống kê cho thấy có sự tăng trưởng nhanh về số lượng các doanh nghiệp phần mềm (6.143 doanh nghiệp trong năm 2015 và hiện có 11.496 doanh nghiệp trong năm 2018).

Đối với Thành Phố Hồ Chí Minh, số lượng doanh nghiệp ngành ICT đăng ký hoạt động trong lĩnh vực này là 5.636, tăng 23% so với cùng kỳ năm 2016 (4.333 doanh nghiệp) và chiếm 3% tổng số doanh nghiệp đăng ký hoạt động trên tất cả lĩnh vực của thành phố. Cụ thể, doanh nghiệp phần cứng hiện có 327, công nghệ phần mềm 3.441, nội dung số 617 và dịch vụ CNTT 1.251. Doanh nghiệp sản xuất phần mềm hiện chiếm 60% toàn ngành. Doanh nghiệp dịch vụ chiếm 22%, còn lại là doanh nghiệp phần cứng, điện tử và nội dung số.

Ngoài ra, Thành Phố Hồ Chí Minh có hơn 900 doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin và chiếm 70% số doanh nghiệp khởi nghiệp trong tổng số 1.920

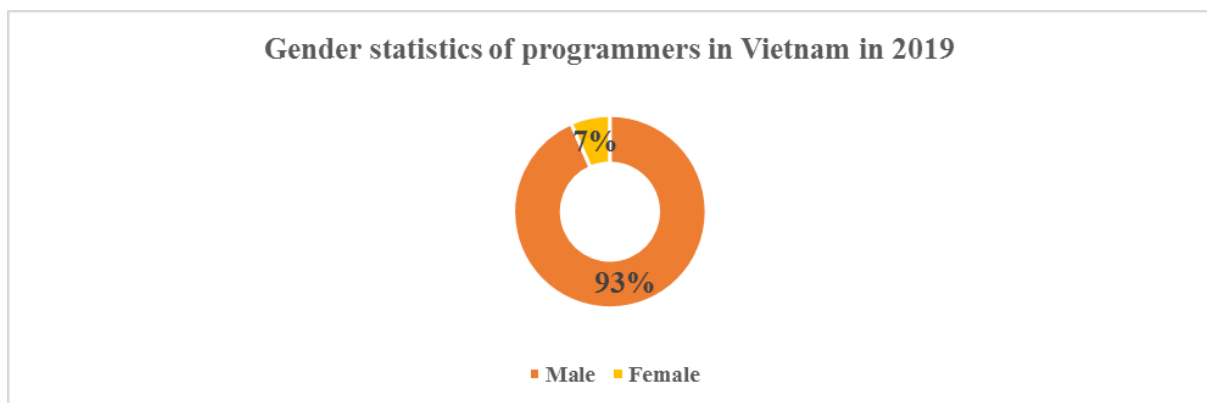
doanh nghiệp. Số vốn huy động từ đầu năm đến tháng 07/2019 là hơn 300 triệu USD cho 23 thương vụ và 90% là startup về ngành CNTT.

**Bảng 2. 29: Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động ITC tại Việt Nam**

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
Tổng số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực IT – điện tử và viễn thông	21,658	24,502	28,424	38,861
Số lượng doanh nghiệp điện tử và phần cứng	2,980	3,404	4,001	4,730
Số lượng doanh nghiệp phần mềm	6,143	7,433	8,883	11,496
Số lượng doanh nghiệp nội dung số	2,339	2,700	3,202	3,561
Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ IT (ngoại trừ thương mại, phân phối)	10,196	10,965	12,338	19,074

(Nguồn: Sách trắng Bộ Thông tin và Truyền thông 2019)

Cùng với sự gia tăng nhanh chóng số lượng doanh nghiệp CNTT, nguồn nhân lực trong lĩnh vực ICT cũng có sự biến đổi và tăng theo nhu cầu của thị trường lao động. Tính đến năm 2018, hiện có 973.692 nhân sự đang làm việc trong lĩnh vực này và được phân chia theo các lĩnh vực riêng như công nghiệp phần cứng điện tử: 717.955 lao động, công nghiệp phần mềm: 127.366 lao động, công nghiệp nội dung số: 51.952 lao động và dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối): 76.419 lao động.

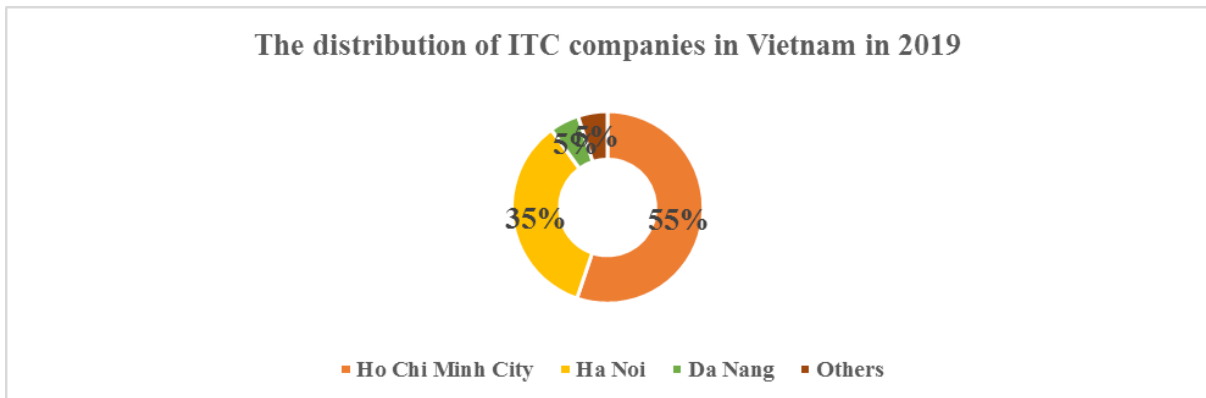


**Hình 2. 9: Thống kê giới tính của lập trình viên tại Việt Nam năm 2019**

Theo báo cáo của Topdev Việt Nam, tỷ lệ giới tính nam và nữ trong lĩnh vực lập trình có sự mất cân đối lớn khi trên 90% các lập trình viên là nam và chỉ 7% là nữ. Tuy nhiên, điều



lạc quan cho thấy hiện nay số lượng lập trình nữ trong lĩnh vực phần mềm có xu hướng tăng theo từng năm.



**Hình 2. 10: Phân bố các công ty ITC tại Việt Nam năm 2019**

Các doanh nghiệp công nghệ thông tin tập trung chủ yếu tại các khu CNTT tập trung. Khu công nghệ thông tin đầu tiên được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 1991. Hiện Việt Nam có 07 khu CNTT, tập trung chủ yếu ở Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng.

- + Tổng quỹ đất: 705.656 mz
- + Tổng diện tích văn phòng làm việc: 203.638 m<sup>2</sup>
- + Tổng số doanh nghiệp CNTT đang hoạt động: trên 200
- + Tổng số nhân lực làm việc: trên 35.000 người

*Khu công nghiệp Phần mềm Quang Trung*

- Diện tích đất: 430.000 m<sup>2</sup>
- Diện tích văn phòng: 86.000 m<sup>2</sup>
- Số nhân lực: 23.859 người, trong đó tổng số kỹ sư và chuyên viên CNTT là 4.752 người

*Trung tâm giao dịch CNTT Hà Nội*

- Diện tích đất: 1.700 m<sup>2</sup>
- Diện tích văn phòng: 2.500 m<sup>2</sup>
- Số doanh nghiệp CNTT đang hoạt động: 38
- Số nhân lực: 600 người, trong đó số lao động chuyên về CNTT là 500 người.

*Trung tâm Công nghệ Phần mềm TP. Hồ Chí Minh*

- Trụ sở chính: 123 Trương Định, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Diện tích đất: 3.000 m<sup>2</sup>

Số doanh nghiệp CNTT đang hoạt động: 28

Số nhân lực: 500 người

*Khu Công nghiệp Phần mềm Đà Nẵng*

Trụ sở chính: 02 Quang Trung, quận Hải Châu, Đà Nẵng

Diện tích đất: 4.300 m<sup>2</sup>

Diện tích văn phòng: 22.000 m<sup>2</sup>

Số doanh nghiệp CNTT đang hoạt động: 42

Số nhân lực: 2.000 người

*Khu Công nghệ Phần mềm Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh*

Diện tích đất: 23 ha

Diện tích văn phòng: 8.482 m<sup>2</sup>

**E-TOWN**

Diện tích đất: 35.000m<sup>2</sup>

Diện tích văn phòng: 80,000 m<sup>2</sup>

*Trung tâm Công nghệ Phần mềm Cần Thơ*

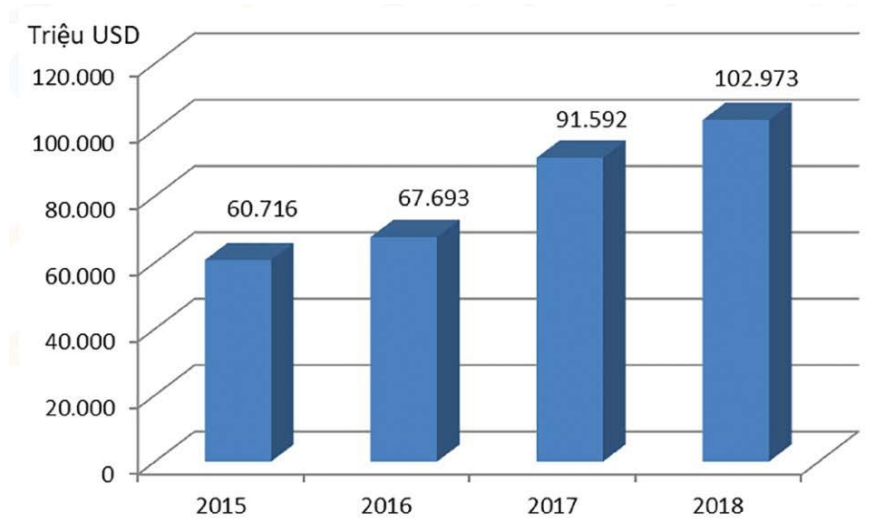
Diện tích văn phòng: 1.656 m<sup>2</sup>

Về nhân sự, thành phố Hồ Chí Minh cũng ghi nhận số lượng nhân lực trong lĩnh vực CNTT trong năm 2018 là 100.403, với công nghệ phần cứng, điện tử (20.822 lao động), công nghệ phần mềm (59.049 lao động), công nghệ nội dung số (4.715 lao động) và dịch vụ CNTT (15.817 lao động). Về trình độ lao động, theo kết quả Tổng điều tra kinh tế 2017: trình độ cao đẳng và đại học chiếm tỷ trọng chính 67,4%; thạc sĩ chiếm gần 2%.

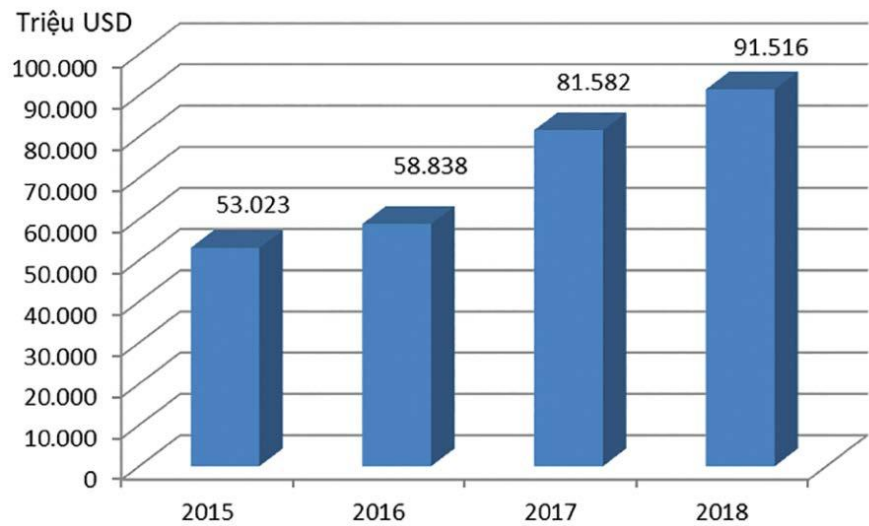
Về thu nhập bình quân người lao động đạt 152 triệu đồng/năm; 156 triệu đồng/năm; 174 triệu đồng/năm tương ứng các năm 2016-2017-2018. Mức bình quân chung toàn thành phố năm 2017 là 117 triệu đồng/năm.

**2.14. Doanh thu của ngành CNTT-TT**

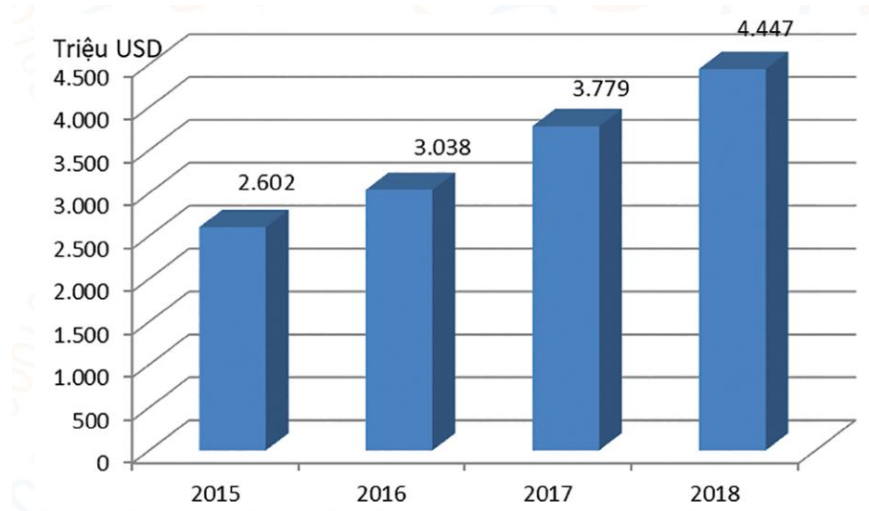
Doanh thu và quy mô của ngành CNTT cũng được phân chia theo các phân ngành CNTT. Doanh thu cho cả ngành công nghệ thông tin 102.973 triệu USD, với phân ngành công nghệ phần cứng 91.516 triệu USD, công nghệ phần mềm 4.447 triệu USD, công nghệ nội dung số 825 triệu USD và dịch vụ CNTT 6.185 triệu USD.



**Hành 2. 11: Tổng doanh thu của ngành CNTT-TT**

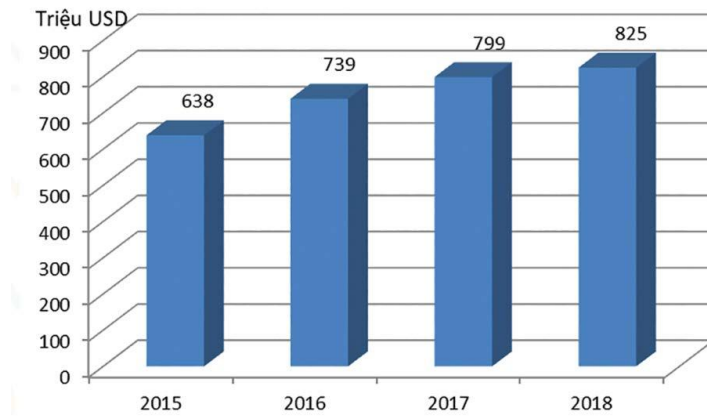


**Hành 2. 12: Doanh thu của ngành công nghiệp phần cứng và điện tử**



**Hành 2. 13: Doanh thu của ngành phần mềm**

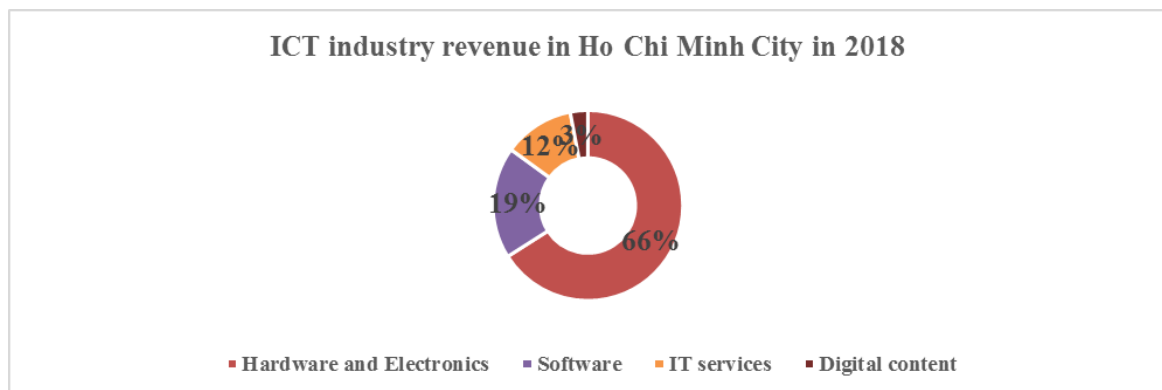
Mặc dù có sự phát triển nhanh và sử dụng lực lượng lao động có trình độ cao hơn hẳn so với các ngành khác, điện tử - CNTT vẫn chiếm tỷ trọng khiêm tốn trong nền kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh. Số liệu năm 2017 cho thấy, doanh nghiệp và lao động chiếm tỷ trọng xấp xỉ 3% toàn thành phố. So sánh với một số ngành: Doanh thu của ngành bằng 7,1% doanh thu công nghiệp chế biến, bằng 23,6% ngành xây dựng, bằng 30,9% ngành vận tải, 62% ngành ngân hàng (số liệu năm 2016 theo TĐT kinh tế 2017). Trong năm 2018, doanh thu của ngành CNTT được thể hiện trong các hình 2.10 đến 2.14.



**Hình 2. 14: Doanh thu của ngành nội dung số**

Hiện nay, tổng doanh thu cho ngành ICT tại thành phố Hồ Chí Minh là 117.638.125 tỷ đồng tăng 29,7% so với năm 2017 (Năm 2017 ước đạt 82.704.415 tỷ đồng). Trong đó: khu CVPM Quang Trung hiện có 160 doanh nghiệp phần mềm và nội dung số doanh thu năm 2018 ước đạt 10.107,37 tỷ đồng (tương đương 432,7 triệu USD) tăng 25,1% so với cùng kỳ. Chiếm gần 8% trên tổng doanh thu của ngành.

Doanh thu tập trung vào Top doanh nghiệp lớn có nhân sự trên 1.000 người như: Tập đoàn FPT, Công ty cổ phần MISA, Công ty Cổ phần Sao Bắc Đẩu, Công ty Cổ Phần VNG... ước đạt chiếm 35% doanh thu toàn ngành và các phân ngành được trình bày trong biểu đồ



**Hình 2. 15: Doanh thu ngành CNTT-TT tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2018**

## 2.15. Cách thức phân loại của nguồn sử dụng

Báo cáo này hầu hết sử dụng dữ liệu thu thập từ Sách Trắng của Bộ Thông tin và Truyền Thông Việt Nam. Cách phân loại của Bộ Thông tin và Truyền Thông như sau so sánh với cách phân loại của VISC được thể hiện trong bảng dưới đây:

*So sánh phân loại từ Sách trắng và VSIC*

	Sách trắng	VSIC (2018)
<b>Lĩnh vực công nghệ thông tin.</b>	Phần cứng, Phần mềm, Nội dung số.	6201: Lập trình máy vi tính 6202: Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính 6209: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
<b>Lĩnh vực viễn thông.</b>	Viễn thông cố định mặt đất, viễn thông cố định vệ tinh, viễn thông di động mặt đất, viễn thông di động vệ tinh và viễn thông di động hàng hải.	611: Hoạt động viễn thông có dây 612: Hoạt động viễn thông không dây 613: Hoạt động viễn thông vệ tinh 619: Hoạt động viễn thông khác

## 3. Thị trường lao động Việt Nam trong ngành nông sản

Ngành nông sản Việt Nam dựa trên nền tảng là ngành công nghiệp chế biến thực phẩm hướng tới xuất khẩu. Đây là một trong những lĩnh vực trọng tâm của chiến lược phát triển Việt Nam tầm nhìn 2025 và 2035 (Bộ KH & ĐT, 2016). Với mục đích của nghiên cứu thử nghiệm, chúng tôi tập trung vào một khái niệm hẹp của lĩnh vực nông sản, bao gồm phân ngành chế biến thực phẩm và chế biến đồ uống trong ngành sản xuất.

### 3.1. Hoạt động chính của ngành nông nghiệp thực phẩm

Việt Nam sản xuất một số lượng lớn các mặt hàng thực phẩm cung cấp cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ra thế giới. Bảng 2.31 trình bày sản lượng lương thực của Việt Nam trong những năm gần đây.

**Bảng 2. 30: Sản xuất một số mặt hàng thực phẩm tại Việt Nam**

Mã		Đơn vị	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
C1010	Thịt hộp	tấn	4677	5209.2	5520	4568	4086	4384	4314	4092	3946
C10209	Thủy sản đóng hộp	tấn	76.9	86.2	96.6	107.5	103.5	100.6	102.3	105.1	109.2
C10201	Thủy sản đông lạnh	1000 tấn	1278.3	1362.9	1372.1	1463.4	1586.7	1666	1763.1	1946.2	2133.1
C10203	Nước mắm	Triệu lít	257.1	280.2	306	325.8	334.4	339.5	372.2	373.7	374.2
C10309	Rau đóng hộp	tấn	48411	55680	60423	62371	63062	65096	69132	74262	79058
C10309	Ngũ cốc và trái cây đóng hộp	1000 tấn	60.1	53.6	50	48.9	47.8	49.2	53.7	56.2	56.9
C10402	Dầu ăn	1000 tấn	565.9	568.7	631.6	826.5	862.9	966.1	1034.7	1078.6	1166.3
C10500	Sữa tươi	Triệu lít	520.6	645.3	701.3	760.7	846.5	1027.9	1105.5	1211.4	1258.4
C10500	Sữa bột	1000 tấn	58.9	76.1	81.2	87	90.2	99.3	107.7	111.7	121
C10611	Gạo xay	1000 tấn	33473	38289	39748	41017	42165	40770	38920	39326	41743
C10720	Đường	1000 tấn	1141.5	1306.8	1634.3	1860.3	1863.4	1842.1	1695.3	1747.5	1927.9
C10770	Cà phê bột và cà phê đặc	1000 tấn	68.1	80.5	92	91.5	90.7	87.6	95.4	99.4	106.9
C10760	Chè đã qua chế biến	1000 tấn	211	207.4	193.3	187.6	179.8	167.8	165.4	170.5	169.4
C11010	Rượu mạnh và rượu truyền thống	triệu lít	349.4	337.1	330.9	318.1	312.7	310.3	306.8	309.7	316.3
C11030	Bia	triệu lít	2420.2	2625.7	2978.7	3004.1	3287.2	3526.8	3845.1	4004.8	4214.3
C11041	Nước khoáng	triệu lít	458.5	528	566.4	645.8	763.7	877.3	1016.6	1027.7	1121.8

(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Gạo xay và các sản phẩm thủy sản đông lạnh là những sản phẩm thực phẩm quan trọng nhất. Sản lượng gạo xay xát hầu như không đổi trong 3 năm 2016-2018, xấp xỉ 40 triệu tấn. Trong khi đó, sản phẩm thủy sản đông lạnh đạt 2.133 nghìn tấn năm 2018, tăng 6,1% so với năm 2017. Trong ngành đồ uống, sản xuất bia là ngành lớn nhất với 4214,3 triệu lít, tăng 5,2%. Khu vực kinh tế này có thể bị ảnh hưởng trong những năm tới bởi Nghị định 100/2019/NĐ-CP về việc cấm uống rượu bia khi lái xe.

Sự phát triển của lĩnh vực nông sản kể từ năm 2000 có thể được thấy trong bảng 2.32, Chúng tôi thấy rằng cả số lượng doanh nghiệp và giá trị gia tăng đều tăng nhanh trong giai đoạn 2000-2010, tăng trưởng thấp hơn trong giai đoạn 2010-15 và thậm chí giảm giá trị gia tăng trong năm 2017. Sản lượng mỗi doanh nghiệp tăng lên, nhưng tỷ lệ giá trị gia tăng trên sản lượng đã đi xuống cho thấy tỷ suất lợi nhuận giảm.

**Bảng 2. 31: Các chỉ tiêu chính của ngành nông sản thực phẩm**

Năm	Số cơ sở	Đầu ra	Giá trị gia tăng	Đầu ra trên mỗi cơ sở	Giá trị tăng thêm trên mỗi đầu ra
	Số	Tỷ đồng	Tỷ đồng	Tỷ đồng	%
2000	3480	77491	15499	22.268	20.0
2005	5076	201524	30131	39.701	15.0
2010	7518	582720	106955	77.510	18.4
2015	8820	1077255	186932	122.138	17.4
2016	9428	1362701	210223	144.538	15.4
2017	10034	1597043	206282	159.163	12.9
Giai đoạn	Tăng trưởng hàng năm (%)				
2000-05	7.8	21.1	14.2	12.3	-5.7
2005-10	8.2	23.7	28.8	14.3	4.2
2010-15	3.2	13.1	11.8	9.5	-1.1
2016	6.9	26.5	12.5	18.3	-11.1
2017	6.4	17.2	-1.9	10.1	-16.3

(Nguồn: UNIDO INDSTAT)

Lĩnh vực nông sản thực phẩm theo định nghĩa hẹp bao gồm hai phân ngành trong lĩnh vực sản xuất: chế biến thực phẩm và đồ uống. Các đặc điểm chính của hai phân ngành có thể thấy trong bảng 2.33. Chúng ta có thể thấy rằng phân ngành thực phẩm lớn hơn nhiều so với phân ngành đồ uống cả về việc làm và giá trị gia tăng. Nó cũng được định hướng xuất khẩu nhiều hơn.

Tăng trưởng cũng nhanh hơn đối với phân ngành thực phẩm trong giai đoạn 2011-2016. Trong khi việc làm tăng trưởng khiêm tốn, 1% trong giai đoạn 2011-2016, thì giá trị gia tăng tăng nhiều hơn 8%. Ngược lại, năng suất lao động trong phân ngành đồ uống cao hơn nhiều, ở mức 33.083 USD cho mỗi nhân viên so với 14.243 USD đối với toàn ngành, tổng giá trị gia tăng đã tăng từ 1.128 tỷ USD năm 2006 lên 4.465 tỷ USD năm 2016, tốc độ tăng trưởng nhanh hàng năm là 14,7%, nhanh hơn tăng trưởng PIB.

**Bảng 2. 32: Các chỉ số chính của phân ngành Thực phẩm và Đồ uống**

	Nhân công	Giá trị tăng thêm	Xuất khẩu	Nhân công	Giá trị tăng thêm	Xuất khẩu	Năng suất lao động	Khả năng xuất khẩu
Đơn vị	1000s	triệu USD	Triệu USD	Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm		2011 - 2016	USD/nhân công	USD/nhân công
Thực phẩm	734	10,457	9,376	1%	8%	4%	14,243	12,771
Đồ uống	99	3,259	242	0%	2%	13%	33,083	2,457

(Nguồn: Bộ Công Thương-UNIDO, Sách trắng Công nghiệp Việt Nam 2019)

Theo các phân ngành, tốc độ tăng trưởng này có được nhờ sự mở rộng của trái cây và rau quả ở mức 22,6% hàng năm, dầu và mỡ thực vật/động vật ở mức 28,3% và các sản phẩm từ nhà máy ngũ cốc là 21,2%. Trái ngược với giá trị gia tăng, quy mô cơ sở trung bình giảm ở hầu hết các phân ngành, ngoại trừ các sản phẩm máy nghiền ngũ cốc, cho thấy rằng tăng trưởng được thúc đẩy bởi các doanh nghiệp nhỏ.

**Bảng 2. 33: Tốc độ tăng trưởng hàng năm theo phân ngành, chế biến thực phẩm, 2006-2016 (%)**

Thực phẩm	Lao động	Giá trị tăng thêm	Quy mô trung bình	Năng suất trung bình
Thịt đã qua chế biến và bảo quản	4.0%	9.7%	-6.8%	5.5%
Cá đã qua chế biến và bảo quản	2.3%	14.7%	-2.5%	12.1%
Rau đã qua chế biến và bảo quản	-0.9%	22.6%	-10.2%	23.6%



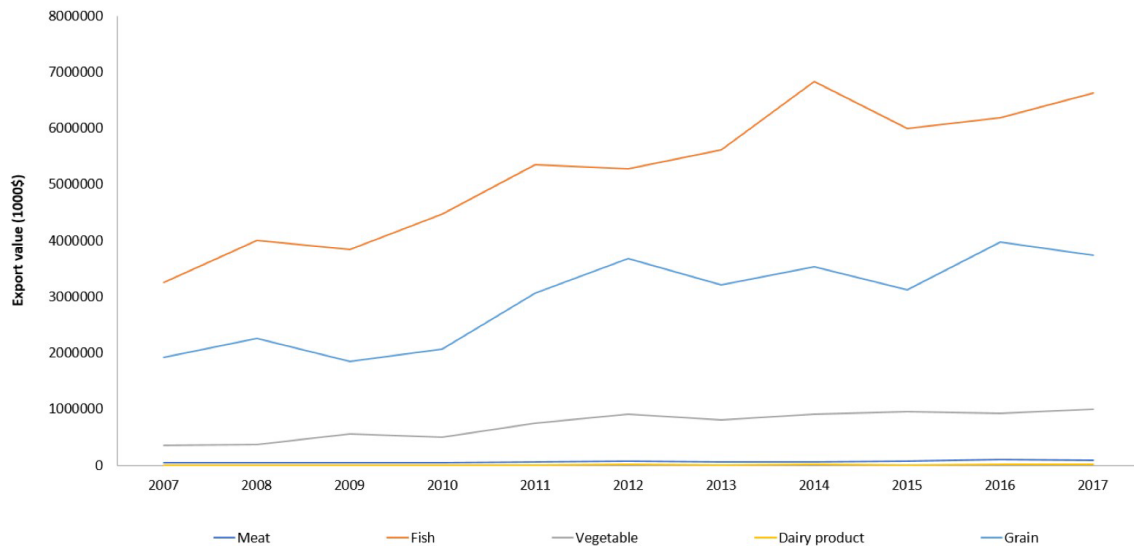
Thực phẩm	Lao động	Giá trị tăng thêm	Quy mô trung bình	Năng suất trung bình
Mỡ động vật, dầu thực vật	3.5%	28.3%	-8.0%	24.0%
Sản phẩm từ sữa	12.4%	10.6%	-2.9%	-1.6%
Sản phẩm từ ngũ cốc	0.7%	21.2%	3.6%	20.4%
Đường	-3.2%	1.0%	-4.6%	4.3%
Tổng quan	1.8%	14.7%	-2.2%	12.7%

(Nguồn: UNIDO INDSTAT)

Về việc làm, tốc độ tăng trưởng nhanh nhất được ghi nhận trong các sản phẩm sữa (12,4%), khu vực mà giá trị gia tăng không tăng nhanh, với kết quả là năng suất bình quân giảm. Việc làm trong ngành chế biến thịt cũng tăng tương đối nhanh (4% hàng năm), dầu và mỡ (3,5%). Tăng trưởng năng suất trung bình trong toàn ngành nói chung đã tăng nhanh chóng, 12,7%, kết quả của việc giá trị gia tăng tăng nhanh hơn việc làm. Có ba phân ngành nơi năng suất đã tăng nhanh hơn 20% hàng năm trong giai đoạn 2006-2016: trái cây và rau, dầu và mỡ, và các sản phẩm từ ngũ cốc.

Phân ngành lớn nhất trong số các phân ngành là đánh bắt cá, chiếm gần 60% tất cả các phân ngành chế biến lương thực. Mặc dù số liệu tăng trưởng không cao như các phân ngành ở trên, nhưng nó đã cho thấy sự phát triển tích cực cả về việc làm, xuất khẩu và giá trị gia tăng. Cá có vỏ, cá sống và động vật giáp xác là các sản phẩm chính và Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc là các quốc gia nhập khẩu chính.

Với sự phụ thuộc của ngành vào xuất khẩu, hình 2.15 cho thấy xu hướng xuất khẩu của phân ngành. Tầm quan trọng của xuất khẩu cá thể hiện qua biểu đồ. Nó không chỉ là mặt hàng xuất khẩu chính mà còn là mặt hàng xuất khẩu tăng trưởng nhanh nhất. Tuy nhiên, có một sự tăng trưởng không đồng đều trong suốt thời gian này: 13,3% trong giai đoạn 2007-2011 và chỉ 4,66% trong giai đoạn tiếp theo. Năm 2017, ngành công nghiệp chế biến thực phẩm của Việt Nam đã xuất khẩu kỷ lục 8,8 tỷ USD. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng khác thường ở mức 22,8% trong giai đoạn 2007-2011 lại chỉ đạt ở vừa phải 1,73% trong giai đoạn 2011-2017. Năm 2017, xuất khẩu cá chế biến đạt đỉnh 6,6 tỷ USD. Hai lĩnh vực xuất khẩu chính khác là thịt chế biến và rau quả.



**Hình 2. 16: Giá trị xuất khẩu ngành chế biến thực phẩm, 2007-2017 (triệu USD)**

(Nguồn: Bộ Công Thương-UNIDO, Sách trắng Công nghiệp Việt Nam 2019)

Từ góc độ quy hoạch, ngành nông sản thực phẩm đã được chọn là một lĩnh vực chiến lược quan trọng. Những thay đổi trong lĩnh vực sản xuất, hiện đại hóa phương thức sản xuất và chuyển dịch hướng tới nhiều cây trồng có giá trị gia tăng phải đi đôi với hiện đại hóa lĩnh vực chế biến lương thực, chế biến nông sản thành thực phẩm giá trị gia tăng (Bộ KH & ĐT 2016).

### 3.2. Các khu vực địa lý đầu tàu

Khu vực nông sản phụ thuộc nhiều vào vị trí sản xuất nông nghiệp. Trong trường hợp Việt Nam, chúng tôi thấy rằng phân ngành chính là chế biến cá. Ngành công nghiệp cá ở Việt Nam có thuận lợi là đường bờ biển dài và hệ thống sông rộng lớn. Đồng bằng sông Cửu Long và duyên hải là hai địa điểm chính. Về gạo, trong khi Đồng bằng sông Hồng giữ vị trí chủ đạo từ trước đến nay, ngành này đang phát triển nhanh hơn ở Đồng bằng sông Cửu Long và trở nên ngày càng quan trọng. Bảng 2.35 cung cấp thông tin về địa điểm sản xuất, số doanh nghiệp nông nghiệp theo vùng và số đất sử dụng. Chúng tôi nhận thấy ưu thế rõ ràng của Đồng bằng sông Mekong, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung trong khai thác thủy sản. Về nông nghiệp, Đông Nam Bộ là vùng có số lượng doanh nghiệp nhiều nhất, sau đó là vùng Đồng bằng sông Hồng.

**Bảng 2. 34: Số doanh nghiệp nông, ngư nghiệp theo vùng và quy mô đất**

	Số doanh nghiệp						
	Tổng	đất không sử dụng	< 0,5 ha	0,5 - 2 ha	2 - 5 ha	5 - 10 ha	hơn 10 ha
<b>Cả nước</b>							
Nông nghiệp	1 740	983	91	108	127	71	360
Ngư nghiệp	1 461	1 072	169	44	45	30	101
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>							
Nông nghiệp	443	286	42	31	30	10	44
Ngư nghiệp	110	45	2	10	11	9	33
<b>Trung du và miền núi phía bắc</b>							
Nông nghiệp	134	68	6	11	21	9	19
Ngư nghiệp	16	10	-	2	3	-	1
<b>Trung bộ và duyên hải miền trung</b>							
Nông nghiệp	266	134	7	19	22	20	64
Ngư nghiệp	365	122	164	22	19	10	28
<b>Cao nguyên</b>							
Nông nghiệp	226	59	18	17	14	15	103
Ngư nghiệp	11	2	-	3	2	3	1
<b>Đông nam bộ</b>							
Nông nghiệp	589	391	9	27	35	15	112
Ngư nghiệp	87	75	-	4	3	2	3
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>							
Nông nghiệp	82	45	9	3	5	2	18
Ngư nghiệp	872	819	3	3	7	6	35

(Nguồn: Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2016, Tổng cục thống kê)

Lĩnh vực chế biến thực phẩm đang phát triển nhanh chóng ở cả Hồ Chí Minh và Hà Nội, mặc dù có sự khác biệt rõ rệt giữa các ngành.

Tại Hà Nội, năm 2018 một số ngành sản xuất đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của toàn ngành như: Đồ uống tăng 12,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Chỉ số sản xuất công nghiệp sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước (Niên giám thống kê Hà Nội, 2018). Các sản phẩm thực phẩm chính ở Hà Nội được trình bày trong Bảng 2.36. Bảng cho thấy một số sản phẩm truyền thống như sản xuất nước mắm ở Hà Nội giảm dần qua nhiều năm. Năm 2018, sản lượng nước mắm giảm 93% so với năm 2010. Thức ăn chăn nuôi đã tăng trong suốt thời kỳ này, trong khi sản lượng bia tăng nhanh từ 2010 đến 2015 rồi đình trệ kể từ đó. Sản lượng bánh và kẹo gần như không đổi trong nhiều năm gần đây.

**Bảng 2. 35: Sản lượng thực phẩm chính tại Hà Nội**

Mã		Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018
C10203	Nước mắm	nghìn lít	2885	388	216	182	175
C11030	Bia	nghìn lít	375	455	462	453	465
	Bánh và kẹo	1000 tấn	55	53	54	54	55
	Thức ăn	Tấn	369851	385116	391107	438112	450216

(Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội, 2018)

### 3.3. Tình hình việc làm

Bảng 2.37 đưa ra các chỉ số chính về tình hình việc làm. Chúng tôi thấy việc làm mở rộng nhanh chóng trong giai đoạn 2000-2005 rồi chậm lại và gần như dừng lại trong khoảng thời gian kể từ đó đến 2010, rồi lượng lao động giảm vào năm 2017. Sự sụt giảm này có lẽ là ngắn hạn, nhưng có một lời cảnh báo về thành phần lực lượng lao động. Chúng tôi thấy rằng trong những năm đầu tiên cho đến năm 2010 phần lớn phụ nữ tham gia lĩnh vực này, trong khi hiện tại nam giới đang dần đa số. Quy mô trung bình về số lao động ban đầu tăng lên 84 công nhân/cơ sở, nhưng đã giảm kể từ đó xuống còn 60 công nhân mỗi cơ sở. Trong khi sản lượng trên mỗi lao động đang tăng tương đối nhanh, tỷ suất lợi nhuận giảm có nghĩa là năng suất lao động đã chậm lại với mức giảm nhẹ trong năm 2017.

**Bảng 2. 36: Các chỉ số chính về việc làm trong ngành nông nghiệp**

Năm	Tổng số lao động	Lao động nữ	Quy mô trung bình	Đầu ra / lao động	Giá trị tăng thêm/ lao động
	Số lượng	%	Lao động/đơn vị	Triệu đồng	Triệu đồng
2000	265876	56.7	76	291.5	58.3
2005	427775	57.1	84	471.1	70.4
2010	550007	52.2	73	1059.5	194.5
2015	591448	48.2	67	1821.4	316.1
2016	603139	48.5	64	2259.3	348.5
2017	597451	47.4	60	2673.1	345.3
Giai đoạn	Tăng trưởng hàng năm (%)				
2000-05	10.0	0.1	2.0	10.1	3.9
2005-10	5.2	-1.8	-2.8	17.6	22.5
2010-15	1.5	-1.6	-1.7	11.4	10.2
2016	2.0	0.6	-4.6	24.0	10.3
2017	-0.9	-2.4	-6.9	18.3	-0

(Nguồn: UNIDO INDSTAT)

### 3.4. Phân bố doanh nghiệp và lực lượng lao động trong lĩnh vực nông sản

Theo GSO (2018), hàng năm có sự gia tăng đáng kể về các doanh nghiệp sản xuất thực phẩm trong 7 năm qua (2010-2017). Số lượng doanh nghiệp thực phẩm tăng nhanh lên 7.661 vào năm 2017, tăng lần lượt là 53,9% và 7,3% so với năm 2010 và 2016. Hoạt động này đã tạo ra khoảng 547.335 việc làm trong năm 2017, tuy nhiên con số này đã giảm 1,2% so với năm trước (Bảng 2.38). Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp nước giải khát tiếp tục tăng trong những năm gần đây và ngành này đã tạo cơ hội cho 50.116 lao động, tăng lần lượt 1,7% và 7,7% so với năm 2016 và 2010. Tổng cục thống kê (2018) cũng cho thấy các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực này chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ có thể sử dụng dưới 49 lao động (Bảng 2.39).

**Bảng 2. 37: Số lượng doanh nghiệp hoạt động và lao động trong ngành nông sản**

	2010	2014	2015	2016	2017
Sản xuất thức ăn					
Doanh nghiệp	4.977	6.275	6.630	7.137	7.661
Nhân viên	496.446	527.593	542.339	553.879	547.335
Sản xuất đồ uống					
Doanh nghiệp	1.711	2.116	2.190	2.291	2.373
Nhân viên	46.539	47.064	49.109	49.260	50.116

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam, 2018- Tổng cục thống kê )

**Bảng 2. 38: Số doanh nghiệp sản xuất thực phẩm theo quy mô doanh nghiệp tính đến ngày 31/12/2017**

	Sản xuất đồ ăn	Sản xuất đồ uống
Dưới 5 nhân viên	2.142	1.306
5 - 9 nhân viên	1.528	657
10 – 49 nhân viên	2.487	271
50-199 nhân viên	977	97
200-299 nhân viên	163	13
300-499 nhân viên	148	11
500-999 nhân viên	129	13
1000-4999 nhân viên	82	5
> 5000 nhân viên	5	-
Total	7.661	2.373

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, Tổng cục thống kê)

Hà Nội là một trong những vùng kinh tế lớn nhất với nhiều khu công nghiệp. Theo Cục Thống kê Hà Nội (2018), các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm bao gồm

doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 99,8%. Số lượng doanh nghiệp tăng nhẹ trong những năm gần đây. Tổng cộng, hoạt động này đã tạo ra khoảng 48.911 việc làm trong năm 2018, và con số này cũng tăng nhẹ trong những năm gần đây. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp đồ uống tăng đáng kể và trong năm 2018, ngành này đã tạo ra cơ hội cho 4.939 nhân viên, lần lượt tăng 25% và 40,1% so với năm 2016 và 2010 (Bảng 2.40).

**Bảng 2. 39: Số lượng doanh nghiệp, cơ sở và lao động đang hoạt động trong lĩnh vực nông sản tại Hà Nội**

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
<b>1. Sản xuất thực phẩm</b>						
<b>Số doanh nghiệp</b>	14024	n/a	13738	13737	14215	14303
Doanh nghiệp nhà nước	6	n/a	7	7	5	5
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	14003	n/a	13716	13712	14192	14279
Doanh nghiệp nước ngoài	15	n/a	15	18	18	19
<b>Tổng nhân viên</b>	47096	n/a	14749	47250	47798	48991
Doanh nghiệp nhà nước	3195	n/a	5555	5771	3337	3120
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	42669	n/a	40131	38952	42345	43358
Doanh nghiệp nước ngoài	1232	n/a	1805	2527	2116	2513
<b>2. Sản xuất đồ uống</b>						
<b>Số doanh nghiệp</b>	3511	n/a	3926	3928	5059	4939
Doanh nghiệp nhà nước	4	n/a	4	4	4	4
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	3500	n/a	3916	3918	5049	4929
Doanh nghiệp nước ngoài	7	n/a	6	6	6	6
<b>Tổng nhân viên</b>	12948	n/a	10881	10544	12126	12113
Doanh nghiệp nhà nước	1800	1020	1014	1278	1295	
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	10411	n/a	8993	8855	10265	10223
Doanh nghiệp nước ngoài	737	n/a	868	675	583	595

(Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội, 2018)

### 3.5. Cách thức phân loại của nguồn sử dụng

Như đã nhận xét trong phần 1, không có một định nghĩa nào về thực phẩm nông nghiệp nghĩa là gì.

Ramaschiello (2015) thảo luận về các vấn đề hiện tại. Với mục đích của nghiên cứu này, chúng tôi có giới hạn ngay từ ban đầu lĩnh vực sản xuất thực phẩm và đồ uống, tương ứng đến cấp 10 (sản xuất thực phẩm) và 11 (sản xuất đồ uống) của VSIC. Lý do chính là chúng tôi quan tâm đến việc cung cấp các dịch vụ thị trường lao động cho sinh viên tốt nghiệp đại học và chúng tôi ưu tiên tập trung vào ngành nông sản thực phẩm. Có thể bản thân ngành nông nghiệp và việc tìm hiểu các xu hướng trong ngành nông nghiệp cũng cần thiết trong việc hiểu được sự phát triển trong lĩnh vực nông sản. Chúng tôi cũng đã nghiên cứu chi tiết các hoạt động của các phân ngành như trong bảng 2.31

Về nguồn dữ liệu, Tổng điều tra kinh tế và số liệu thống kê về doanh nghiệp do Tổng cục thống kê là nguồn thông tin chính. UNIDO cung cấp cơ sở dữ liệu INDSTAT dựa trên cùng một dữ liệu và một số mô hình hóa cho các chỉ số cụ thể. Bộ Công Thương cung cấp những sách xám về sản xuất bao gồm cả lĩnh vực nông sản.



## PHẦN 3 - CÔNG CỤ VÀ DỤNG CỤ THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Có nhiều nguồn trong nước và quốc tế khác nhau cung cấp thông tin hữu ích cho phân tích thị trường lao động Việt Nam. Với mục đích của dự án LAB-MOVIE, chúng tôi có thể nhóm các nguồn thành hai nhóm: điều tra mẫu/Tổng điều tra.

1. Các báo cáo hành chính bao gồm các báo cáo thống kê do Tổng cục thống kê, chính quyền khu vực/thành phố và các Bộ cung cấp. Hầu hết các báo cáo này đều có sẵn trực tuyến và được xuất bản thường xuyên. Chúng thường biên dịch dữ liệu từ các nguồn sơ cấp.

2. Nguồn sơ cấp: Chúng có thể được phân thành 2 loại:

a. Toàn diện: Các cuộc Tổng điều tra bao gồm toàn bộ tổng thể, trong khi các cuộc điều tra mẫu thì dựa trên một mẫu đại diện từ tổng thể.

b. Đơn vị nghiên cứu: *Dữ liệu cấp doanh nghiệp* cung cấp thông tin về cơ cấu lao động hiện tại và nhu cầu lao động của doanh nghiệp, bao gồm cả kỹ năng và trình độ: mặt cầu của thị trường lao động. Các nghiên cứu *cấp độ cá nhân và hộ gia đình* cung cấp thông tin về sự tham gia thị trường lao động của các cá nhân: phía cung của thị trường lao động. Cả hai đều cung cấp các góc bổ sung cho dự án Lab-MOVIE mà mục đích là kích thích sự kết nối hai bên của thị trường.

Đối với mỗi nguồn chính này, thông tin tổng hợp có sẵn, thường ở dạng *Báo cáo* và một số *dữ liệu tùy chỉnh*, có thể truy cập tự do hoặc hạn chế một phần. Ưu điểm của dữ liệu tùy chỉnh là có thể tạo ra các bảng chi tiết theo ý muốn, trong khi các báo cáo đưa ra một sự lựa chọn hạn chế. Sự bất tiện của dữ liệu tùy chỉnh là nó đòi hỏi các kỹ năng thống kê và tính toán để phân tích.

Trong mọi trường hợp, Tổng cục thống kê tạo ra hầu hết các nguồn có liên quan nhưng quyền truy cập vào dữ liệu tùy chỉnh nói chung là bị hạn chế. Brian McCaig, một học giả từ Đại học Wilfrid Laurier đã nghiên cứu sâu rộng về nền kinh tế Việt Nam, cung cấp những gợi ý hữu ích về người liên hệ và hạn chế/tiềm năng của một số nguồn liên quan từ Tổng cục thống kê<sup>33</sup>. Nguồn dữ liệu quốc tế thường cung cấp khả năng truy cập dữ liệu tùy chỉnh dễ dàng hơn.

Về dữ liệu doanh nghiệp, hoạt động chính là Điều tra kinh tế/Điều tra cơ sở, được kết nối với cơ quan đăng ký. Một số thông tin tổng hợp thường xuyên được ban hành, nhưng quan trọng hơn, nó đầy đủ và có thể phù hợp với cơ sở để đại diện khảo sát doanh nghiệp. Có hai nguồn dữ liệu có ưu thế là cung cấp quyền truy cập vào dữ liệu tùy chỉnh,

<sup>33</sup> <https://sites.google.com/site/briandmccaig/notes-on-vhlss>

nhưng lại bất tiện khi khảo sát mẫu: *Khảo sát Doanh nghiệp* của Ngân hàng Thế giới và *Khảo sát Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ (SMES)* của UN WIDER. Nguồn thứ hai không có số liệu cho cả nước, nhưng bao gồm các khu vực chính là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Về dữ liệu cá nhân và hộ gia đình, cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở là nguồn chính, đầy đủ và mới được thực hiện gần đây vào năm 2019. Có sẵn dữ liệu tùy chỉnh từ <https://ipums.org/projects/ipums-international> nhưng chưa bao gồm Điều tra dân số năm 2019. Một số các cuộc điều tra mẫu khác cung cấp thông tin toàn diện về thị trường lao động. Cụ thể, *Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam* của Tổng cục Thống kê có cung cấp thông tin chi tiết.

Các mẫu sau cung cấp thông tin liên quan đến từng nguồn dữ liệu, bắt đầu là nguồn quản trị và tiếp tục với dữ liệu doanh nghiệp và dữ liệu cá nhân/ hộ gia đình. Thông tin về cách truy cập vào dữ liệu hoặc người liên hệ (giả định) cũng được cung cấp (nếu có).

### 1. Nguồn quản trị

<b>Tên nguồn</b>
Niên giám Thống kê Việt Nam (SYB)
<b>Dữ liệu từ các nguồn chính thức (cơ quan công quyền, Bộ, viện thống kê,...) hoặc từ các nguồn (hiệp hội thương mại, tổ chức tư nhân, cổng thông tin điện tử chuyên ngành, đào tạo nghề,...)</b>
Thông tin chính thức từ Tổng cục Thống kê (GSO) Việt Nam.
<b>Loại khảo sát được tạo ra (phạm vi toàn bộ, mẫu, dữ liệu hành chính/thể chế,...)</b>
Tổng hợp thống kê từ các nguồn hành chính, điều tra mẫu và tổng điều tra.
<b>Loại dữ liệu nào (số lượng doanh nghiệp, số lượng nhân viên, loại hợp đồng làm việc, trình độ học vấn, tỷ lệ việc làm/thất nghiệp, năng lực yêu cầu của doanh nghiệp,...)</b>
- Niên giám Thống kê, ấn phẩm hàng năm của Tổng cục Thống kê, bao gồm số liệu cơ bản phản ánh tình hình và động thái kinh tế - xã hội chung của toàn quốc gia, vùng và tỉnh. Ngoài ra, trong ấn phẩm này, còn có các số liệu thống kê của các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới để cung cấp thông tin tham khảo cho nghiên cứu và so sánh quốc tế.
<b>Ở cấp độ địa lý nào (quốc gia, khu vực,...)</b>
- Thông tin được thu thập ở cấp Quốc gia, nhưng một số bảng có sẵn ở cấp vùng và cấp tỉnh ..
<b>Các lĩnh vực được đề cập (liên quan cụ thể đến nông sản, du lịch, CNTT-TT) và ở cấp độ nào của Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn Việt Nam VSIC 2007 (Cấp 1, 2, 3, 4, 5)</b>
- Tất cả các thành phần kinh tế, năm 2017 có 5,86 triệu cơ sở.

- Các bảng đã xuất bản chỉ sử dụng VSIC2007 mức 1 (mã chữ cái) và một số trang bìa dữ liệu mức 2
- Các phân loại chi tiết hơn nên có sẵn tại Tổng cục thống kê.
<b>Với tần suất nào (mười năm, hàng năm, sáu tháng một lần,...)</b>
- Niên giám Thống kê được GSO xuất bản hàng năm
<b>Nguồn này có cung cấp danh sách các doanh nghiệp (cũng như khi thanh toán) không?</b>
Không áp dụng
<b>Tài liệu tham khảo (trang web hoặc tài liệu tham khảo khác, có thể bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</b>
- Song ngữ báo cáo có sẵn tại các trang mạng GSO ( <a href="https://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=460&amp;idmid=5&amp;ItemID=18973">https://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=460&amp;idmid=5&amp;ItemID=18973</a> ) ở định dạng pdf .
- Các bảng được chọn có sẵn ở định dạng điện tử trên trang web của Tổng cục thống kê.

<b>Tên nguồn</b>
Niên giám thống kê Hà Nội
<b>Dữ liệu từ các nguồn chính thức (cơ quan công quyền, Bộ, viện thống kê,...) hoặc từ các nguồn (hiệp hội thương mại, tổ chức tư nhân, cổng thông tin điện tử chuyên ngành, đào tạo nghề,...)</b>
Tổng cục Thống kê Hà Nội (GSO) Việt Nam.
<b>Loại khảo sát được tạo ra (phạm vi toàn bộ, mẫu, dữ liệu hành chính/thể chế,...)</b>
Các nguồn quản trị khác nhau
<b>Loại dữ liệu nào (số lượng doanh nghiệp, số lượng nhân viên, loại hợp đồng làm việc, trình độ học vấn, tỷ lệ việc làm/thất nghiệp, năng lực yêu cầu của doanh nghiệp,...)</b>
- Niên giám Thống kê Hà Nội là ấn phẩm hàng năm của Cục Thống kê Hà Nội bao gồm dữ liệu cơ bản phản ánh các động lực kinh tế xã hội chung và tình hình của Hà Nội.
<b>Ở cấp độ địa lý nào (quốc gia, khu vực,...)</b>
- Thông tin được nắm bắt ở cấp quản lý thành phố.
<b>Các lĩnh vực được đề cập (liên quan cụ thể đến nông sản, du lịch, CNTT-TT) và ở cấp độ nào của Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn Việt Nam VSIC 2007 (Cấp 1, 2, 3, 4, 5)</b>
- Các thành phần kinh tế năm 2017 và số liệu so sánh các năm 2010, 2015, 2016, 2017
- Các bảng đã xuất bản sử dụng VSIC2007 mức 1 và một số dữ liệu sử dụng mức 2.
<b>Với tần suất nào (mười năm, hàng năm, 6 tháng một lần,...)</b>
- Niên giám Thống kê Hà Nội do Cục Thống kê Hà Nội xuất bản hàng năm

<b>Nguồn này có cung cấp danh sách các doanh nghiệp (cũng như khi thanh toán) không?</b>
- Không áp dụng.
<b>Tài liệu tham khảo (trang web hoặc tài liệu tham khảo khác, có thể bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</b>
- Báo cáo song ngữ.
- Không có trang web

<b>Tên nguồn</b>
Báo cáo thường niên Du lịch Việt Nam
<b>Dữ liệu từ các nguồn chính thức (cơ quan công quyền, Bộ, viện thống kê,...) hoặc từ các nguồn (hiệp hội thương mại, tổ chức tư nhân, cổng thông tin điện tử chuyên ngành, đào tạo nghề,...)</b>
Tổng cục Du lịch Việt Nam (VNAT)
<b>Loại khảo sát được tạo ra (phạm vi toàn bộ, mẫu, dữ liệu hành chính/thể chế,...)</b>
Dữ liệu quản trị
<b>Loại dữ liệu nào (số lượng doanh nghiệp, số lượng nhân viên, loại hợp đồng làm việc, trình độ học vấn, tỷ lệ việc làm/thất nghiệp, năng lực yêu cầu của doanh nghiệp,...)</b>
- Báo cáo Thường niên về Du lịch Việt Nam là một ấn phẩm thường niên của Quốc gia Việt Nam
Tổng cục Du lịch, bao gồm dữ liệu phản ánh sự phát triển và hiện tại
tình hình của ngành du lịch Việt Nam.
<b>Ở cấp độ địa lý nào (quốc gia, khu vực,...)</b>
- Thông tin được thu thập ở cấp quốc gia với thông tin sẵn có ở khu vực,
cấp tỉnh và địa phương.
<b>Các lĩnh vực được đề cập (liên quan cụ thể đến nông sản, du lịch, CNTT-TT) và ở cấp độ nào của Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn Việt Nam VSIC 2007 (Cấp 1, 2, 3, 4, 5)</b>
- Ngành du lịch với mã phân loại VSIC 2007 cấp độ 2 là 55 (Phòng nghỉ) và 79 (Dịch vụ du lịch)
<b>Với tần suất nào (mười năm, hàng năm, 6 tháng một lần,...)</b>
- Báo cáo Du lịch được xuất bản hàng năm bởi Tổng cục
Du lịch
<b>Nguồn này có cung cấp danh sách các doanh nghiệp (cũng như khi thanh toán) không?</b>
- Không có danh sách các doanh nghiệp được công bố rộng rãi.
- Liên hệ với Tổng cục Du lịch để kiểm tra khả năng tiếp cận danh sách, hoặc mẫu

doanh nghiệp dựa trên danh sách.
<b>Tài liệu tham khảo (trang web hoặc tài liệu tham khảo khác, có thể bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</b>
- Báo cáo bằng tiếng Việt. Phiên bản tiếng Anh cũng có sẵn
- Trang mạng <a href="http://vietnamtourism.gov.vn/?page=home">http://vietnamtourism.gov.vn/?page=home</a>

<b>Tên nguồn</b>
Báo cáo kết quả thực hiện các hoạt động du lịch
<b>Dữ liệu từ các nguồn chính thức (cơ quan công quyền, Bộ, viện thống kê,...) hoặc từ các nguồn (hiệp hội thương mại, tổ chức tư nhân, cổng thông tin điện tử chuyên ngành, đào tạo nghề,...)</b>
Tổng cục du lịch
<b>Loại khảo sát được tạo ra (phạm vi toàn bộ, mẫu, dữ liệu hành chính/thể chế,...)</b>
Dữ liệu quản trị
<b>Loại dữ liệu nào (số lượng doanh nghiệp, số lượng nhân viên, loại hợp đồng làm việc, trình độ học vấn, tỷ lệ việc làm/thất nghiệp, năng lực yêu cầu của doanh nghiệp,...)</b>
- Số lượng công ty lữ hành quốc tế theo loại hình kinh doanh, số lượng cơ sở lưu trú cơ sở có số giường và xếp hạng, số lượng và chất lượng lao động. trong lĩnh vực du lịch
<b>Ở cấp độ địa lý nào (quốc gia, khu vực,...)</b>
<b>Các lĩnh vực được đề cập (liên quan cụ thể đến nông sản, du lịch, CNTT-TT) và ở cấp độ nào của Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn Việt Nam VSIC 2007 (Cấp 1, 2, 3, 4, 5)</b>
Du lịch, 79110, 79120, 551
<b>Với tần suất nào (mười năm, hàng năm, 6 tháng một lần,...)</b>
- Hàng năm <b>Nguồn này có cung cấp danh sách các doanh nghiệp (cũng như khi thanh toán) không?</b>
- Không có danh sách doanh nghiệp nào được công bố rộng rãi
<b>Tài liệu tham khảo (trang web hoặc tài liệu tham khảo khác, có thể bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</b>
- <a href="http://vietnamtourism.gov.vn/?page=home">http://vietnamtourism.gov.vn/?page=home</a>

<b>Tên nguồn</b>
Báo cáo kết quả thực hiện các hoạt động du lịch
<b>Dữ liệu từ các nguồn chính thức (cơ quan công quyền, Bộ, viện thống kê,...) hoặc từ các</b>

<b>nguồn (hiệp hội thương mại, tổ chức tư nhân, cổng thông tin điện tử chuyên ngành, đào tạo nghề,...)</b>
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên
<b>Loại khảo sát được tạo ra (phạm vi toàn bộ, mẫu, dữ liệu hành chính/thể chế,...)</b>
Dữ liệu quản trị
<b>Loại dữ liệu nào (số lượng doanh nghiệp, số lượng nhân viên, loại hợp đồng làm việc, trình độ học vấn, tỷ lệ việc làm/thất nghiệp, năng lực yêu cầu của doanh nghiệp,...)</b>
- Lượng khách du lịch quốc tế và trong nước đến Thái Nguyên, lượng khách du lịch do các đại lý lữ hành và cơ sở lưu trú phục vụ, số thẻ hướng dẫn viên du lịch ban hành và gia hạn.
<b>Ở cấp độ địa lý nào (quốc gia, khu vực,...)</b>
- Tỉnh
<b>Các lĩnh vực được đề cập (liên quan cụ thể đến nông sản, du lịch, CNTT-TT) và ở cấp độ nào của Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn Việt Nam VSIC 2007 (Cấp 1, 2, 3, 4, 5)</b>
Du lịch, 79110, 79120, 551
<b>Với tần suất nào (mười năm, hàng năm, 6 tháng một lần,...)</b>
Hàng năm
<b>Nguồn này có cung cấp danh sách các doanh nghiệp (cũng như khi thanh toán) không?</b>
- Có, nó cung cấp danh sách các khách sạn và nhà thuê, với đầy đủ thông tin về địa chỉ, số liên lạc, số phòng, số giường, số nhân viên, và thứ hạng các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
<b>Tài liệu tham khảo (trang web hoặc tài liệu tham khảo khác, có thể bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</b>
- <a href="http://sovhttdl.thainguyen.gov.vn">http://sovhttdl.thainguyen.gov.vn</a>

<b>Tên nguồn</b>
Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017
<b>Dữ liệu từ các nguồn chính thức (cơ quan công quyền, Bộ, viện thống kê,...) hoặc từ các nguồn (hiệp hội thương mại, tổ chức tư nhân, cổng thông tin điện tử chuyên ngành, đào tạo nghề,...)</b>
Tổng cục thống kê Việt Nam
<b>Loại khảo sát được tạo ra (phạm vi toàn bộ, mẫu, dữ liệu hành chính/thể chế,...)</b>
Dữ liệu quản trị

<b>Loại dữ liệu nào (số lượng doanh nghiệp, số lượng nhân viên, loại hợp đồng làm việc, trình độ học vấn, tỷ lệ việc làm/thất nghiệp, năng lực yêu cầu của doanh nghiệp,...)</b>
- Diện tích, dân số và mật độ của từng vùng kinh tế trọng điểm, số lượng lao động và năng suất theo khu vực kinh tế, GRDP và cơ cấu, đầu tư trong vùng, doanh thu từ du lịch và các hoạt động kinh tế khác, chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh của các tỉnh trong 4 vùng kinh tế trọng điểm
<b>Ở cấp độ địa lý nào (quốc gia, khu vực,...)</b>
- Khu vực
<b>Các lĩnh vực được đề cập (liên quan cụ thể đến nông sản, du lịch, CNTT-TT) và ở cấp độ nào của Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn Việt Nam VSIC 2007 (Cấp 1, 2, 3, 4, 5)</b>
- Du lịch, 79110, 79120, 551
<b>Với tần suất nào (mười năm, hàng năm, 6 tháng một lần,...)</b>
- Hàng năm
<b>Nguồn này có cung cấp danh sách các doanh nghiệp (cũng như khi thanh toán) không?</b>
Không có danh sách doanh nghiệp nào được công bố rộng rãi
<b>Tài liệu tham khảo (trang web hoặc tài liệu tham khảo khác, có thể bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</b>
<a href="https://www.gso.gov.vn/Default_en.aspx?tabid=491">https://www.gso.gov.vn/Default_en.aspx?tabid=491</a>

<b>Tên nguồn</b>
Niên giám thống kê Thái Nguyên 2019
<b>Dữ liệu từ các nguồn chính thức (cơ quan công quyền, Bộ, viện thống kê,...) hoặc từ các nguồn (hiệp hội thương mại, tổ chức tư nhân, cổng thông tin điện tử chuyên ngành, đào tạo nghề,...)</b>
Cục thống kê Thái Nguyên
<b>Loại khảo sát được tạo ra (phạm vi toàn bộ, mẫu, dữ liệu hành chính/thể chế,...)</b>
Dữ liệu quản trị
<b>Loại dữ liệu nào (số lượng doanh nghiệp, số lượng nhân viên, loại hợp đồng làm việc, trình độ học vấn, tỷ lệ việc làm/thất nghiệp, năng lực yêu cầu của doanh nghiệp,...)</b>
- Đất đai, dân số và số lao động của tỉnh, số liệu về các thành phần kinh tế như du lịch và thương mại; ngành công nghiệp; nông nghiệp, lâm nghiệp và đánh bắt cá; đầu tư và xây dựng; vận tải, dịch vụ bưu chính và viễn thông; giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ, chỉ số giá cả
<b>Ở cấp độ địa lý nào (quốc gia, khu vực,...)</b>

Tỉnh
<b>Các lĩnh vực được đề cập (liên quan cụ thể đến nông sản, du lịch, CNTT-TT) và ở cấp độ nào của Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn Việt Nam VSIC 2007 (Cấp 1, 2, 3, 4, 5)</b>
Du lịch, 79110, 79120, 551
<b>Với tần suất nào (mười năm, hàng năm, 6 tháng một lần,...)</b>
Hàng năm
<b>Nguồn này có cung cấp danh sách các doanh nghiệp (cũng như khi thanh toán) không?</b>
Không áp dụng
<b>Tài liệu tham khảo (trang web hoặc tài liệu tham khảo khác, có thể bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</b>
- <a href="http://cucthongkethainguyen.gov.vn">http://cucthongkethainguyen.gov.vn</a>

<b>Tên nguồn</b>
SÁCH TRẮNG VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
<b>Dữ liệu từ các nguồn chính thức (cơ quan công quyền, Bộ, viện thống kê,...) hoặc từ các nguồn (hiệp hội thương mại, tổ chức tư nhân, cổng thông tin điện tử chuyên ngành, đào tạo nghề,...)</b>
Nguồn chính thức quốc gia: Bộ Thông tin và Truyền thông.
<b>Loại khảo sát được tạo ra (phạm vi toàn bộ, mẫu, dữ liệu hành chính/thể chế,...)</b>
- Các số liệu trong <i>Sách Trắng</i> được tổng hợp từ các báo cáo của các bộ, ngành quốc gia và các cơ quan địa phương, các cơ sở đào tạo học thuật và dạy nghề, hiệp hội, CNTT các doanh nghiệp cùng với các đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông cập nhật vào ngày 31/12 năm trước.
- Các Bộ, ngành và địa phương, cơ quan, đơn vị, hiệp hội, doanh nghiệp, các cơ sở đào tạo học thuật và dạy nghề về CNTT trong cả nước, đặc biệt là Tổng cục Thống kê, Cục Đầu tư nước ngoài và Đăng ký Kinh doanh Cơ quan thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Hải quan thuộc Bộ Tài chính, Tổng cục Dạy nghề thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục Công nghệ thông tin thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ cung cấp thông tin, dữ liệu cho ấn phẩm này.
<b>Loại dữ liệu nào (số lượng doanh nghiệp, số lượng nhân viên, loại hợp đồng làm việc, trình độ học vấn, tỷ lệ việc làm/thất nghiệp, năng lực yêu cầu của doanh nghiệp, ...)</b>
- Số lượng Khu CNTT
- Số lượng doanh nghiệp theo trường con



- Số lượng nhân viên theo lĩnh vực con
- Diện tích đất
- Diện tích văn phòng
- Mức lương trung bình theo trường con.
- Doanh thu từ ngành theo lĩnh vực CNTT/CT.
- Nhập, xuất lần lượt theo mặt hàng
<b>Ở cấp độ địa lý nào (quốc gia, khu vực,...)</b>
- Cấp quốc gia
<b>Các lĩnh vực được đề cập (liên quan cụ thể đến nông sản, du lịch, CNTT-TT) và ở cấp độ nào của Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn Việt Nam VSIC 2007 (Cấp 1, 2, 3, 4, 5)</b>
- Sách Trắng về Công nghệ Thông tin và Truyền thông cung cấp chính thức số liệu, thông tin thống kê về một số lĩnh vực do Bộ quản lý, cụ thể: ứng dụng công nghệ thông tin, ngành công nghệ thông tin, thông tin an ninh, viễn thông, Internet, phát thanh truyền hình và thông tin điện tử, bài đăng, nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) và các lĩnh vực liên quan
- Nó bao gồm 2 mã cấp 2 từ VSIC 2007: CNTT (62) và Viễn thông (61).
<b>Với tần suất nào (mười năm, hàng năm, 6 tháng một lần,...)</b>
Hàng năm
<b>Nguồn này có cung cấp danh sách các doanh nghiệp (cũng như khi thanh toán) không?</b>
Không có danh sách doanh nghiệp nào được công bố rộng rãi
<b>Tài liệu tham khảo (trang web hoặc tài liệu tham khảo khác, có thể bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</b>
- <a href="http://www.mic.gov.vn/Pages/trangchu.aspx">http://www.mic.gov.vn/Pages/trangchu.aspx</a>

<b>Tên nguồn</b>
Việt Nam - Tổng quan. 2019
<b>Dữ liệu từ các nguồn chính thức (cơ quan công quyền, Bộ, viện thống kê,...) hoặc từ các nguồn (hiệp hội thương mại, tổ chức tư nhân, cổng thông tin điện tử chuyên ngành, đào tạo nghề,...)</b>
Các tổ chức quốc tế: Ngân hàng Thế giới, sử dụng dữ liệu từ các nguồn Quốc gia và Quốc tế.
<b>Loại khảo sát được tạo ra (phạm vi toàn bộ, mẫu, dữ liệu hành chính/thể chế,...)</b>
- Tổng quan và phân tích dữ liệu quản trị.

<b>Loại dữ liệu nào (số lượng doanh nghiệp, số lượng nhân viên, loại hợp đồng làm việc, trình độ học vấn, tỷ lệ việc làm/thất nghiệp, năng lực yêu cầu của doanh nghiệp,...)</b>
- Tài khoản quốc gia
<b>Ở cấp độ địa lý nào (quốc gia, khu vực,...)</b>
- Quốc gia
<b>Các lĩnh vực được đề cập (liên quan cụ thể đến nông sản, du lịch, CNTT-TT) và ở cấp độ nào của Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn Việt Nam VSIC 2007 (Cấp 1, 2, 3, 4, 5)</b>
- Tất cả các ngành, với dữ liệu ở cấp, ví dụ: Thực phẩm: C10 và đồ uống: C110
<b>Với tần suất nào (mười năm, hàng năm, 6 tháng một lần,...)</b>
Hàng năm
<b>Nguồn này có cung cấp danh sách các doanh nghiệp (cũng như khi thanh toán) không?</b>
Không áp dụng
<b>Tài liệu tham khảo (trang web hoặc tài liệu tham khảo khác, có thể bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</b>
- <a href="https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview">https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview</a>
<b>Tên nguồn</b>
Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc
<b>Dữ liệu từ các nguồn chính thức (cơ quan công quyền, Bộ, viện thống kê,...) hoặc từ các nguồn (hiệp hội thương mại, tổ chức tư nhân, cổng thông tin điện tử chuyên ngành, đào tạo nghề,...)</b>
Thông tin chính thức từ Đảng Cộng sản Việt Nam
<b>Loại khảo sát được tạo ra (phạm vi toàn bộ, mẫu, dữ liệu hành chính/thể chế,...)</b>
Dữ liệu thể chế
<b>Loại dữ liệu nào (số lượng doanh nghiệp, số lượng nhân viên, loại hợp đồng làm việc, trình độ học vấn, tỷ lệ việc làm/thất nghiệp, năng lực yêu cầu của doanh nghiệp,...)</b>
- Khung quy định.
- Lập kế hoạch chiến lược
- Chủ trương Đổi mới, Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII (2017), đổi mới chính sách chuyển dịch khá nhanh cùng với sự phát triển mạnh mẽ cả quy mô và tốc độ. Đặc biệt là về tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.
<b>Ở cấp độ địa lý nào (quốc gia, khu vực,...)</b>
Quốc gia

**Các lĩnh vực được đề cập (liên quan cụ thể đến nông sản, du lịch, CNTT-TT) và ở cấp độ nào của Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn Việt Nam VSIC 2007 (Cấp 1, 2, 3, 4, 5)**

Một số quy định ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực, một số quy định khác dành riêng cho từng lĩnh vực.

**Với tần suất nào (mười năm, hàng năm, 6 tháng một lần,...)**

Hàng năm

**Nguồn này có cung cấp danh sách các doanh nghiệp (cũng như khi thanh toán) không?**

Không áp dụng

**Tài liệu tham khảo (trang web hoặc tài liệu tham khảo khác, có thể bằng tiếng Việt và tiếng Anh)**

- <http://dangcongsan.vn/>

## 2. Nguồn chính của doanh nghiệp

<b>Tên nguồn</b>
Điều tra kinh tế (trước đây được gọi là Điều tra dân số)
<b>Dữ liệu từ các nguồn chính thức (cơ quan công quyền, Bộ, viện thống kê,...) hoặc từ các nguồn khác (hiệp hội thương mại, tổ chức tư nhân, cổng thông tin điện tử chuyên ngành, nghề đào tạo, ...)</b>
Cục Thống kê Quốc gia (NSO) Việt Nam.
<b>Loại khảo sát được tạo ra (phạm vi toàn bộ, mẫu, dữ liệu hành chính/thể chế,...)</b>
Điều tra dân số được cập nhật hàng năm dựa trên thông tin hành chính từ cuộc điều tra doanh nghiệp được xuất bản trên SYB.
<b>Loại dữ liệu nào (số lượng doanh nghiệp, số lượng nhân viên, loại hợp đồng làm việc, trình độ học vấn, tỷ lệ việc làm/thất nghiệp, năng lực yêu cầu của doanh nghiệp,...)</b>
- Mục tiêu của Tổng điều tra kinh tế là đánh giá sự phát triển về số lượng và người lao động thuộc các đơn vị sự nghiệp, hành chính, đơn vị sự nghiệp (sự nghiệp), bao gồm các cơ sở; kết quả sản xuất kinh doanh; mức độ công nghệ thông tin ứng dụng; cơ cấu và sự phân bố của các cơ sở kinh doanh, số lượng nhân viên theo địa phương, khu vực kinh tế và quyền sở hữu kinh tế.
- Nó được sử dụng cho các mục đích chính sách và làm khuôn khổ cho các Tài khoản Quốc gia.
<b>Ở cấp độ địa lý nào (quốc gia, khu vực,...)</b>
- Thông tin được nắm bắt ở cấp Quốc gia, tỉnh và thành phố. Kết quả được lập bảng là nói chung là ở cấp tỉnh.
<b>Các lĩnh vực được đề cập (liên quan cụ thể đến nông sản, du lịch, CNTT-TT) và ở mức độ nào của Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn Việt Nam VSIC 2007 (Mức 1, 2, 3, 4, 5)</b>
- Tất cả các thành phần kinh tế, năm 2017 có 5,86 triệu cơ sở.
- Các bảng đã xuất bản chỉ sử dụng VSIC2007 mức 1 (mã chữ cái).
- Phân loại chi tiết hơn nên có sẵn tại NSO.
<b>Với tần suất nào (mười năm, hàng năm, 6 tháng một lần,...)</b>
Trung bình 5 năm một lần: 1995, 2002, 2007, 2012, 2017.
<b>Nguồn này có cung cấp danh sách các doanh nghiệp (cũng như khi thanh toán) không?</b>
- Không có danh sách các doanh nghiệp được công bố rộng rãi.
- Nên liên hệ với NSO để kiểm tra khả năng truy cập vào danh sách hoặc một mẫu doanh nghiệp dựa trên danh sách.

<b>Tài liệu tham khảo (trang web hoặc tài liệu tham khảo khác, có thể bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</b>
- Song ngữ báo cáo có sẵn tại NSO trang mạng
( <a href="https://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=460&amp;idmid=5&amp;ItemID=18973">https://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=460&amp;idmid=5&amp;ItemID=18973</a> ).
- Không có quyền truy cập thường xuyên vào vi dữ liệu. NSO nên được liên hệ về khả năng. Cuối cùng
Người liên hệ được biết là anh Nguyễn Việt Phong, phonggsovn@yahoo.com

<b>Tên nguồn</b>
Khảo sát Doanh nghiệp Việt Nam
<b>Dữ liệu từ các nguồn chính thức (cơ quan công quyền, Bộ, viện thống kê,...) hoặc từ các nguồn khác (hiệp hội thương mại, tổ chức tư nhân, cổng thông tin điện tử chuyên ngành, nghề đào tạo, ...)</b>
Nguồn chính thức quốc tế: Ngân hàng Thế giới
<b>Loại khảo sát được tạo ra (phạm vi toàn bộ, mẫu, dữ liệu hành chính/thể chế,...)</b>
Khảo sát mẫu đại diện của các doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Từ năm 2015, nó là dựa trên lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Ba cấp độ phân tầng được sử dụng: ngành, quy mô cơ sở, và khu vực. Mẫu được giới hạn cho các doanh nghiệp đã đăng ký có từ 5 nhân viên trở lên và ít nhất 1% trong số quyền sở hữu riêng. Cỡ mẫu năm 2015 là 996.
<b>Loại dữ liệu nào (số lượng doanh nghiệp, số lượng nhân viên, loại hợp đồng làm việc, trình độ học vấn, tỷ lệ việc làm/thất nghiệp, năng lực yêu cầu của doanh nghiệp,...)</b>
- Các cuộc khảo sát bao gồm một loạt các chủ đề về môi trường kinh doanh bao gồm khả năng tiếp cận tài chính, chi phí đầu vào/lao động, thành phần lực lượng lao động, sự tham gia của giới, sử dụng năng lực, phi chính thức, quan hệ doanh nghiệp-chính phủ, đổi mới và công nghệ, tham nhũng, cơ sở hạ tầng, tội phạm, cạnh tranh và các biện pháp hoạt động
- Khảo sát Doanh nghiệp được trả lời bởi các chủ doanh nghiệp và các nhà quản lý hàng đầu.
- Thông tin liên quan đến toàn bộ các công ty trong các loại phân tầng (quy mô, lĩnh vực, khu vực) là có sẵn trong tài liệu kỹ thuật.
- Phân tích so sánh quốc tế của dữ liệu tổng hợp có sẵn.
- Vi dữ liệu cho từng wave và panel có sẵn theo yêu cầu.
<b>Ở cấp độ địa lý nào (quốc gia, khu vực,...)</b>
- Các kết quả đã công bố, bao gồm cả Hồ sơ Quốc gia, sử dụng thông tin ở cấp Quốc gia.
- Vi dữ liệu có thông tin về khu vực, là một trong những kích thước địa tầng. Dựa trên vi dữ liệu, tất cả các chỉ số có thể được tính toán ở cấp khu vực.

- Hai biến khác nhau xác định vùng: $a2$ , cung cấp vùng lấy mẫu và $a3a$ cung cấp khu vực của cơ sở như được báo cáo trong bảng câu hỏi.
- Có 4 vùng: Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Nam- Đông và Đồng bằng sông Cửu Long.
<b>Các lĩnh vực được đề cập (liên quan cụ thể đến nông sản, du lịch, CNTT-TT) và ở mức độ nào của</b>
<b>Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn Việt Nam VSIC 2007 (Mức 1, 2, 3, 4, 5)</b>
- Đối với việc sử dụng quốc tế so sánh, khảo sát dựa trên ISIC Bản sửa đổi 3.1.
- Nó bao trùm cả nền kinh tế phi nông nghiệp. Các lĩnh vực bao gồm: Sản xuất (tất cả các phân ngành),
Xây dựng, Bán và sửa chữa xe có động cơ, Bán buôn, Bán lẻ, Khách sạn và nhà hàng,
Lưu trữ, vận chuyển và thông tin liên lạc, CNTT.
- Ba biến khác nhau xác định lĩnh vực: $a4a$ cung cấp lĩnh vực lấy mẫu, $a4b$ là báo cáo sector và $d1a2$ mã ISIC gồm 4 chữ số.
- Dự kiến xác định các ngành (dựa trên $a4b$ ): Nông sản: Thực phẩm và Đồ uống (mã 15), Lĩnh vực CNTT: Có thể trong công nghiệp, điện tử (mã ISIC 31-32) và dụng cụ chính xác(mã 33) + Dịch vụ CNTT (mã 72). Phân loại chi tiết hơn có thể dựa trên $d1a2$ .
Du lịch: Ngành Dịch vụ, Khách sạn và Nhà hàng, mã số 55.
- Cỡ mẫu quá nhỏ để có được số liệu thống kê đáng tin cậy cho sự kết hợp của ngành và vùng.
<b>Với tần suất nào (mười năm, hàng năm, 6 tháng một lần,...)</b>
- Dự kiến, các đợt khảo sát doanh nghiệp được Ngân hàng Thế giới thực hiện bốn năm một lần. Trong trường hợp của Việt Nam, có ba đợt: 2005, 2009, 2015.
- Dữ liệu bảng điều khiển có sẵn.
<b>Nguồn này có cung cấp danh sách các doanh nghiệp (cũng như khi thanh toán) không?</b>
- Nhà thầu bên ngoài, “Mekong Economics”, phụ trách thực hiện năm 2015
- Khung mẫu bao gồm: đối với các hãng panel, danh sách 1053 hãng từ ES Việt Nam 2009, đối với các doanh nghiệp mới, số liệu của Tổng cục Thống kê (GSO) Việt Nam
<b>Tài liệu tham khảo (trang web hoặc tài liệu tham khảo khác, có thể bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</b>
- <a href="https://www.enterprisurveys.org/">https://www.enterprisurveys.org/</a> : Dữ liệu tổng hợp
- <a href="https://www.enterdomainsurveys.org/en/full-survey">https://www.enterdomainsurveys.org/en/full-survey</a> : Quyền truy cập vi dữ liệu trong
Định dạng STATA <i>dta</i> .

- Tài liệu kỹ thuật, bao gồm số liệu thống kê liên quan đến Vũ trụ của các công ty:
<a href="https://microdata.worldbank.org/index.php/catalog/2664/download/38441">https://microdata.worldbank.org/index.php/catalog/2664/download/38441</a>
- Nhà thầu thực hiện khảo sát: <a href="https://www.mekongconomics.com/">https://www.mekongconomics.com/</a>

<b>Tên nguồn</b>
Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016,
<b>Dữ liệu từ các nguồn chính thức (cơ quan công quyền, Bộ, viện thống kê,...) hoặc từ các nguồn khác (hiệp hội thương mại, tổ chức tư nhân, cổng thông tin điện tử chuyên ngành, nghề</b>
<b>đào tạo, ...)</b>
Tổng cục thống kê Việt Nam
<b>Loại khảo sát được tạo ra (phạm vi toàn bộ, mẫu, dữ liệu hành chính/thể chế,...)</b>
- Bảo hiểm đầy đủ
<b>Loại dữ liệu nào (số lượng doanh nghiệp, số lượng nhân viên, loại hợp đồng làm việc, trình độ học vấn, tỷ lệ việc làm/thất nghiệp, năng lực doanh nghiệp yêu cầu,...)</b>
- Báo cáo có sẵn với dữ liệu tổng hợp và các bảng chọn lọc. Thông tin về số lượng doanh nghiệp. Cũng bao gồm các doanh nghiệp phi chính thức
<b>Ở cấp độ địa lý nào (quốc gia, khu vực,...)</b>
- Ngành, bao gồm ngành chính. Thông tin có sẵn ở cấp tỉnh.
<b>Các lĩnh vực được đề cập (đặc biệt liên quan đến nông sản, du lịch, CNTT-TT) và ở cấp độ nào của Việt Nam</b>
<b>Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn VSIC 2007 (Mức 1, 2, 3, 4, 5)</b>
- Nông nghiệp: A10 Ngư nghiệp: A 03213
<b>Với tần suất nào (mười năm, hàng năm, 6 tháng một lần,...)</b>
- Điều tra dân số 5 năm
<b>Nguồn này có cung cấp danh sách các doanh nghiệp (cũng như khi thanh toán) không?</b>
Không có danh sách doanh nghiệp
<b>Tài liệu tham khảo (trang web hoặc tài liệu tham khảo khác, có thể bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</b>
<a href="https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&amp;idmid=5&amp;ItemID=18966">https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&amp;idmid=5&amp;ItemID=18966</a>
- Không có quyền truy cập thường xuyên vào vi dữ liệu. Văn phòng cần được liên hệ về khả năng.

<b>Tên nguồn</b>
Cơ sở dữ liệu Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam (SME)
<b>Dữ liệu từ các nguồn chính thức (cơ quan công quyền, Bộ, viện thống kê,...) hoặc từ các nguồn khác (hiệp hội thương mại, tổ chức tư nhân, cổng thông tin điện tử chuyên ngành, đào tạo nghề,...)</b>
Tổ chức quốc tế: UNU WIDER
<b>Loại khảo sát được tạo ra (phạm vi toàn bộ, mẫu, dữ liệu hành chính/thể chế,...)</b>
- Điều tra dọc mẫu bao gồm 2500 DNVVN từ chín tỉnh theo thời gian, đảm bảo đại diện cho các tỉnh đó.
- Khảo sát thực hiện tại 9 tỉnh thành trong cả nước: Hà Nội (bao gồm cả Hà Tây), Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Long An.
- Dữ liệu dựa trên các cuộc phỏng vấn trực tiếp với chủ sở hữu/người quản lý và nhân viên của công ty
<b>Loại dữ liệu nào (số lượng doanh nghiệp, số lượng nhân viên, loại hợp đồng làm việc, trình độ học vấn trình độ chuyên môn, tỷ lệ việc làm/thất nghiệp, năng lực doanh nghiệp yêu cầu,...)</b>
- Công cụ khảo sát bao gồm ba mô-đun:
- (i) bảng câu hỏi chính về doanh nghiệp dành cho chủ sở hữu hoặc người quản lý;
- (ii) bảng câu hỏi nhân viên được quản lý cho một nhóm nhỏ nhân viên ngẫu nhiên trong một quý của các doanh nghiệp được lựa chọn ngẫu nhiên;
- (iii) phân hệ tài khoản kinh tế.
- Trong khi khảo sát cấp doanh nghiệp thu thập thông tin về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, doanh nghiệp lịch sử, việc làm, môi trường kinh doanh và nền tảng của chủ sở hữu/người quản lý đặc điểm, cuộc khảo sát nhân viên thu thập dữ liệu về nền tảng giáo dục, công việc kinh nghiệm và đào tạo, thành viên công đoàn, và các đặc điểm hộ gia đình của nhân viên.
Phân hệ tài khoản kinh tế liệt kê doanh thu, chi phí, tài sản và nợ phải trả.
<b>Ở cấp độ địa lý nào (quốc gia, khu vực,...)</b>
- Khảo sát thực hiện tại 9 tỉnh thành trong cả nước: Hà Nội (bao gồm cả Hà Tây), Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Long An .



<b>Các lĩnh vực được đề cập (đặc biệt liên quan đến nông sản, du lịch, CNTT-TT) và ở cấp độ nào của Việt Nam Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn VSIC 2007 (Mức 1, 2, 3, 4, 5)</b>
- Các doanh nghiệp được khảo sát phân bố trên khoảng 18 lĩnh vực như: thực phẩm gia công, chế tạo các sản phẩm từ kim loại và sản xuất các sản phẩm từ gỗ.
- Doanh nghiệp được phân loại theo định nghĩa hiện hành của Ngân hàng Thế giới, với vi doanh nghiệp có tối đa 10 lao động, doanh nghiệp quy mô nhỏ đến 50 lao động, doanh nghiệp quy mô vừa lên đến 300 nhân viên và doanh nghiệp lớn có hơn 300 nhân viên.
- Một lợi thế của những dữ liệu này là nó bao gồm cả khu vực chính thức và phi chính thức .
<b>Với tần suất nào (mười năm, hàng năm, 6 tháng một lần,...)</b>
Các đợt khảo sát được thực hiện vào các năm 2011, 2013 và 2015.
<b>Nguồn này có cung cấp danh sách các doanh nghiệp (cũng như khi thanh toán) không?</b>
Vi dữ liệu có sẵn cung cấp nhận dạng doanh nghiệp
<b>Tài liệu tham khảo (trang web hoặc tài liệu tham khảo khác, có thể bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</b>
- Báo cáo mô tả ở định dạng <i>pdf</i> có sẵn cho từng đợt cùng với báo cáo dọc nghiên cứu.
- <u>Vi dữ liệu có sẵn miễn phí ở định dạng STATA khi đăng ký trên trang web.</u>
- <a href="https://www.wider.unu.edu/database/viet-nam-sme-database">https://www.wider.unu.edu/database/viet-nam-sme-database</a>

### 3. Nguồn chính của cá nhân và hộ gia đình

<b>Tên nguồn</b>
Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam
<b>Dữ liệu từ các nguồn chính thức (cơ quan công quyền, Bộ, viện thống kê,...) hoặc từ các nguồn (hiệp hội thương mại, tổ chức tư nhân, cổng thông tin điện tử chuyên ngành, đào tạo nghề,...)</b>
Tổng cục Thống kê (GSO)
<b>Loại khảo sát được tạo ra (phạm vi toàn bộ, mẫu, dữ liệu hành chính/thể chế,...)</b>
Bao phủ toàn bộ dân số 96,2 triệu người và nhà ở của 26,9 triệu hộ gia đình đang cư trú ở Việt Nam
<b>Loại dữ liệu nào (số lượng doanh nghiệp, số lượng nhân viên, loại hợp đồng làm việc, trình độ học vấn, tỷ lệ việc làm/thất nghiệp, năng lực yêu cầu của doanh nghiệp, ...)</b>
Dữ liệu bao gồm một loạt các thông tin liên quan đến dân số theo quy mô và cấu trúc, hộ gia đình, di cư và đô thị hóa, giáo dục và đào tạo, việc làm, điều kiện sống.

<b>Ở cấp độ địa lý nào (quốc gia, khu vực,...)</b>
Thông tin được thu thập ở cấp quốc gia nhưng tùy thuộc vào nội dung, thông tin có sẵn ở cấp khu vực, cấp tỉnh và địa phương.
<b>Các lĩnh vực được đề cập (liên quan cụ thể đến nông sản, du lịch, CNTT-TT) và ở cấp độ nào của Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn Việt Nam VSIC 2007 (Cấp 1, 2, 3, 4, 5)</b>
Dữ liệu chung được cung cấp. Không có lĩnh vực nào được bao phủ.
<b>Với tần suất nào (mười năm, hàng năm, 6 tháng một lần,...)</b>
Tổng điều tra dân số và nhà ở được thực hiện mười năm một lần.
<b>Nguồn này có cung cấp danh sách các doanh nghiệp (cũng như khi thanh toán) không?</b>
Không có dữ liệu liên quan đến doanh nghiệp
<b>Tài liệu tham khảo (trang web hoặc tài liệu tham khảo khác, có thể bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</b>
<a href="https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&amp;idmid=5&amp;ItemID=19281">https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&amp;idmid=5&amp;ItemID=19281</a>
- Quyền truy cập vì dữ liệu bị hạn chế, nhưng có thể.
- có thể lấy mẫu từ IPUMS ( <a href="https://ipums.org/projects/ipums-quốc-tế">https://ipums.org/projects/ipums-quốc-tế</a> ) . 2019 chưa có trên IPUMS .
- Đối tượng thanh toán, có thể tiếp cận các mẫu lớn hơn trực tiếp từ Tổng cục thống kê.
Người liên hệ mới nhất là bà Nguyễn Thị Thanh Mai <a href="mailto:nttmai@gso.gov.vn">nttmai@gso.gov.vn</a> .

<b>Tên nguồn</b>
Điều tra lao động và việc làm năm 2018
<b>Dữ liệu từ các nguồn chính thức (cơ quan công quyền, Bộ, viện thống kê,...) hoặc từ các nguồn (hiệp hội thương mại, tổ chức tư nhân, cổng thông tin điện tử chuyên ngành, đào tạo nghề,...)</b>
Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO)
<b>Loại khảo sát được tạo ra (phạm vi toàn bộ, mẫu, dữ liệu hành chính/thể chế,...)</b>
Điều tra mẫu đại diện toàn quốc về dân số trong độ tuổi lao động
<b>Loại dữ liệu nào (số lượng doanh nghiệp, số lượng nhân viên, loại hợp đồng làm việc, trình độ học vấn, tỷ lệ việc làm/thất nghiệp, năng lực yêu cầu của doanh nghiệp, ...)</b>
- Số lượng lao động, trình độ học vấn, tỷ lệ việc làm/thất nghiệp, các loại hợp đồng làm việc
- Khảo sát Lao động theo tiêu chuẩn ILO Quốc tế.
<b>Ở cấp độ địa lý nào (quốc gia, khu vực,...)</b>
- Quốc gia, khu vực và tỉnh

<b>Các lĩnh vực được đề cập (có liên quan cụ thể đến nông sản, du lịch, CNTT-TT) và ở cấp độ nào của Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn Việt Nam VSIC 2007 (Cấp 1, 2, 3, 4, 5)</b>
- Vd: Nông nghiệp: A01; thực phẩm: C10 và đồ uống: C110
<b>Với tần suất nào (mười năm, hàng năm, 6 tháng một lần,...)</b>
- Hàng năm <b>Nguồn này có cung cấp danh sách các doanh nghiệp (cũng như khi thanh toán) không?</b>
Không áp dụng
<b>Tài liệu tham khảo (trang web hoặc tài liệu tham khảo khác, có thể bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</b>
- <a href="http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&amp;idmid=5&amp;ItemID=19513">http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&amp;idmid=5&amp;ItemID=19513</a>

<b>Tên nguồn</b>
Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS)
<b>Dữ liệu từ các nguồn chính thức (cơ quan công quyền, Bộ, viện thống kê,...) hoặc từ các nguồn khác (hiệp hội thương mại, tổ chức tư nhân, cổng thông tin điện tử chuyên ngành, đào tạo nghề,...)</b>
Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO)
<b>Loại khảo sát được tạo ra (phạm vi toàn bộ, mẫu, dữ liệu hành chính/thể chế,...)</b>
Điều tra hộ gia đình đại diện trên toàn quốc cùng với điều tra cộng đồng. Dữ liệu có sẵn cho hộ gia đình, cá nhân trong hộ gia đình và cộng đồng.
Có một cấu trúc bảng điều khiển theo đó các hộ gia đình có mặt trong cuộc khảo sát trong hai đợt liên tiếp.
<b>Loại dữ liệu nào (số lượng doanh nghiệp, số lượng nhân viên, loại hợp đồng làm việc, trình độ học vấn trình độ chuyên môn, tỷ lệ việc làm/thất nghiệp, năng lực doanh nghiệp yêu cầu,...)</b>
- Dữ liệu về lực lượng lao động bao gồm người lao động trong mọi lĩnh vực và mọi đối tượng sử dụng lao động.
- Đặc biệt, có thông tin liên quan đến việc người lao động có làm việc cho một người sử dụng lao động hay không trong khu vực kinh doanh hộ gia đình (phi chính thức) hoặc khu vực doanh nghiệp đã đăng ký.
- Cuộc điều tra được sử dụng để tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia về mức sống hộ gia đình ở nhằm đáp ứng nhu cầu đánh giá thực trạng đời sống dân tộc, mức độ nghèo đói và chênh lệch giàu nghèo.

- Có thông tin về các đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống; giáo dục; y tế và chăm sóc sức khỏe; việc làm và thu nhập; hộ kinh doanh; chi phí; nhà ở, điện, nước, công trình vệ sinh và đồ dùng lâu bền; nghèo nàn sự giảm bớt; đặc điểm chung của xã.
- Kết quả được sử dụng để hoạch định chính sách, lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đánh giá việc đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs), Bền vững Các mục tiêu phát triển (SDGs) và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.
<b>Ở cấp độ địa lý nào (quốc gia, khu vực,...)</b>
Một cuộc điều tra quốc gia, nó đảm bảo tính đại diện cho cả nước, các khu vực thành thị - nông thôn, 6 xã hội các vùng kinh tế và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
<b>Các lĩnh vực được đề cập (đặc biệt liên quan đến nông sản, du lịch, CNTT-TT) và ở cấp độ nào của Việt Nam Phân loại công nghiệp tiêu chuẩn VSIC 2007 (Mức 1, 2, 3, 4, 5)</b>
Các bảng đã xuất bản thường không vượt quá cấp độ 1 và 2 của VSIC.
<b>Với tần suất nào (mười năm, hàng năm, 6 tháng một lần,...)</b>
- Hai năm một lần kể từ năm 2002. Cuộc khảo sát hiện có mới nhất được thực hiện vào năm 2018. Từ năm 2011, một cuộc khảo sát hàng năm cũng được thực hiện nhưng vào những năm lẻ được giới hạn đối với nhân khẩu học, việc làm và thu nhập.
- Năm 2020, <a href="https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=768&amp;ItemID=19497">https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=768&amp;ItemID=19497</a>
<b>Nguồn này có cung cấp danh sách các doanh nghiệp (cũng như khi thanh toán) không?</b>
Không áp dụng.
Dữ liệu tùy chỉnh bị hạn chế truy cập, nhưng có sẵn khi thanh toán.
<b>Tài liệu tham khảo (trang web hoặc tài liệu tham khảo khác, có thể bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</b>
- Báo cáo cho làn sóng có sẵn mới nhất (2018) có sẵn tại
<a href="https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&amp;idmid=5&amp;ItemID=19616">https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=515&amp;idmid=5&amp;ItemID=19616</a>
- Vì dữ liệu có sẵn từ GSO khi thanh toán trong khoảng 700 USD mỗi đợt. Mới nhất người liên hệ được biết là bà Trần Thị Thu, <a href="mailto:ttthu@gso.gov.vn">ttthu@gso.gov.vn</a>
- Mã hữu ích để phân tích dữ liệu VHLSS được cung cấp bởi Brian McCaig,
<a href="https://sites.google.com/site/briandmccaig/home">https://sites.google.com/site/briandmccaig/home</a>

## PHẦN 4 - KẾT LUẬN

### 1. Kết luận chung

Kể từ những năm 1990, quá trình chuyển đổi cơ cấu và hội nhập vào thế giới nền kinh tế được gọi là *Đổi mới* đã thúc đẩy tăng trưởng bình quân đầu người của Việt Nam lên mức trung bình gần 6%, chỉ đứng sau Trung Quốc. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao này đã cho phép đất nước đạt được mức thu nhập trung bình trong một vài thập kỷ. Quá trình tăng trưởng nhanh đã chuyển đổi sâu sắc nền kinh tế và thị trường lao động, chuyển từ các ngành năng suất thấp hơn lên các ngành năng suất cao hơn. Nếu nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng ở mức 7% trong một thập kỷ nữa, thì sự phát triển của nó có thể trở nên tương tự như Trung Quốc và Những con hổ châu Á.

Một số yếu tố đã giúp đạt được những kết quả thành công này:

- Vị trí địa lý: Khi lương của Trung Quốc tăng, Việt Nam trở thành lựa chọn thay thế hiển nhiên cho các công ty chuyển sang các trung tâm sản xuất chi phí thấp hơn, đặc biệt là để duy trì liên kết với chuỗi cung ứng của Trung Quốc.

- \* Dân số: Việt Nam có dân số tương đối trẻ. Trong khi tuổi trung bình của Trung Quốc là 36, của Việt Nam là 30,7 tuổi. Mặc dù dân số sẽ sớm bắt đầu già đi, nhưng lực lượng lao động thành thị vẫn có phạm vi để phát triển. Nhóm lao động nông thôn sẽ giúp giữ áp lực tiền lương trong tầm kiểm soát, giúp Việt Nam có thời gian để phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, một điều quan trọng trong một quốc gia với hơn 96 triệu dân.

- Trình độ học vấn: Lực lượng lao động của Việt Nam trẻ và có kỹ năng. Chi tiêu công vào giáo dục chiếm khoảng 6,3% GDP, nhiều hơn hai điểm phần trăm so với mức trung bình đối với nước có thu nhập trung bình. Điều này xảy ra vào thời điểm nhân khẩu học phát triển khi các thế hệ nhỏ tuổi trước đó đến độ tuổi đến trường. Sự kết hợp tốt các khoản chi cho giáo dục và một môi trường thuận lợi đã cho phép đạt được trình độ tuyển sinh cao hơn nhưng vẫn đảm bảo các tiêu chuẩn tối thiểu. Trong bảng xếp hạng quốc tế, Thanh thiếu niên Việt Nam đạt điểm cao hơn ở Mỹ và Anh về môn Toán và Khoa học.

- Chính sách Hiệu quả: Kể từ đầu những năm 1990, chính phủ đã mở cửa cho thương mại và đầu tư quốc tế, khuyến khích các công ty nước ngoài xây dựng nhà máy. Các nhà đầu tư nước ngoài chiếm một phần tư tổng vốn hàng năm. Thương mại chiếm khoảng 150% tổng sản lượng quốc gia, nhiều hơn bất kỳ quốc gia nào khác có cùng mức GDP bình quân đầu người. Việt Nam đang gặt hái nhiều lợi ích từ các thỏa thuận thương mại, đạt được các hiệp định thương mại tự do với EU và Hàn Quốc và có được lợi thế từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung.



- Lập kế hoạch dài hạn: Việt Nam sử dụng các kế hoạch 5 năm làm kim chỉ nam cho phát triển. Tuy nhiên, nó cũng cho thấy sự linh hoạt để thúc đẩy đổi mới. Trong khi 63 tỉnh cạnh tranh thu hút các nhà đầu tư, thì 4 khu kinh tế trọng điểm được hình thành gồm 24 tỉnh thành là nơi cơ sở hạ tầng đang phát triển song hành với chuyển đổi kinh tế. Mô hình phát triển các khu công nghiệp sử dụng tiền và các nhà quản lý nước ngoài bắt đầu ở TP. Hồ Chí Minh năm 1991 đã được nhân rộng với việc thành lập và hợp nhất bảy khu CNTT trong cả nước.

Bên cạnh những thành công về kinh tế, Việt Nam phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng như bất kỳ nền kinh tế mở nào khác. Sau nhiều năm tăng trưởng nhanh, Việt Nam gần như đã đạt được một cột mốc quan trọng. Đang được phân loại là quốc gia có thu nhập trung bình có nghĩa là mất khả năng tiếp cận nguồn tài chính ưu đãi từ các ngân hàng phát triển. Là một nền kinh tế mở cửa nhỏ, Việt Nam có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi suy thoái quốc tế và suy thoái toàn cầu, chẳng hạn như cuộc khủng hoảng hiện tại do COVID-19 gây ra.

Đối với Việt Nam, đây là thời điểm để suy ngẫm về chặng đường đã đi và tập trung vào con đường phía trước. Cơ hội để trở thành nền kinh tế thành công tiếp theo của Châu Á không nên lãng phí. Như đã nhận xét trong báo cáo này, để tiếp tục đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, cần thiết duy trì cơ cấu lại nền kinh tế từ những lĩnh vực kém hiệu quả nhất như nông nghiệp sang các lĩnh vực có năng suất cao hơn, đồng thời, tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả gắn với hội nhập kinh tế quốc tế. Cho đến nay, sự phát triển có vẻ đầy hứa hẹn với quá trình tăng trưởng của đất nước dựa trên lĩnh vực ngày càng phức tạp thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ với mức độ chuyên môn hóa ngày càng cao. Trong bối cảnh này, như *The Economist* đã nói, đầu tư vào giáo dục đại học là rất quan trọng để gặt hái tất cả những lợi ích tiềm năng của các cơ hội thương mại. “Các nhà máy có thể tự động hóa hơn, nhưng máy móc vẫn cần người vận hành. Người lao động phải biết đọc biết viết, biết tính toán và có khả năng xử lý hướng dẫn phức tạp. Việt Nam đang có những kỹ năng phù hợp. Thái Lan, Indonesia và Malaysia tụt hậu, mặc dù giàu có hơn”<sup>34</sup>. Việt Nam hiện đang gặp khó, giữa nền kinh tế chuyển đổi phát triển nhanh và lực lượng lao động thay đổi không quá nhanh. Điều này tạo ra căng thẳng và thiếu hụt trong thị trường lao động, cụ thể là các doanh nghiệp gặp phải tình trạng thiếu lao động có kỹ năng trong các ngành kinh tế trọng điểm, trong khi các trường đại học phải đối mặt với các vấn đề liên quan đến việc mở rộng nhanh chóng.

Về vấn đề này, Việt Nam nên phát triển các kênh bồi trợ tốt để kết nối năng lực và kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp Đại học đối với nhu cầu của các doanh nghiệp. Các kỹ năng

<sup>34</sup> <https://www.economist.com/leaders/2016/08/04/the-other-asian-tiger>

sinh viên mới tốt nghiệp có phải là những kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp. Cả sinh viên Đại học và sinh viên tốt nghiệp nên nhận thức được các cơ hội việc làm hiện tại và cơ hội việc làm mới nổi. Tạo điều kiện thuận lợi cho đối thoại hai chiều giữa các doanh nghiệp và trường đại học là mục tiêu chính của Dự án Lab-Movie của Erasmus +. Điều này sẽ được thực hiện bằng cách thành lập các Đài quan sát thị trường lao động (LMO) tại Các trường đại học Việt Nam, chia sẻ kinh nghiệm và thông lệ tốt của ba nước châu Âu, là Ý, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.

Trong báo cáo này, chúng tôi đã phân tích sự phát triển của nền kinh tế và thị trường lao động Việt Nam trong ba thập kỷ qua. Sau đó, chúng tôi đã tập trung vào 3 lĩnh vực kinh tế được chọn để phát triển các LMO ban đầu trong bối cảnh nền kinh tế tổng thể: du lịch, công nghệ thông tin và viễn thông, và nông sản. Các lĩnh vực này đã được chọn vì tất cả đều là các lĩnh vực chiến lược và phát triển nhanh, có tiềm năng sử dụng nhiều tân cử nhân Đại học. Phần thứ ba của báo cáo này đã mô tả các nguồn dữ liệu hiện có cho phân tích theo lĩnh vực. Đây là nền tảng cho sự phát triển của dự án vì LMO phải dựa trên việc phát triển cơ chế đảm bảo giao tiếp với các doanh nghiệp trong các lĩnh vực tương ứng. Những cơ chế, bao gồm cả một cuộc khảo sát mẫu về các doanh nghiệp trong các lĩnh vực khác nhau, nên xây dựng dựa trên kiến thức và thực tiễn.

Bên cạnh những kết luận chung này, còn có những kết luận cụ thể ở cấp ngành sẽ giúp ích trong các bước tiếp theo của dự án.

## 2. Lĩnh vực du lịch

Du lịch là một lĩnh vực có tốc độ phát triển nhanh với lợi thế tiếp cận được nhiều vùng kém phát triển của đất nước. Nhìn chung, nguồn nhân lực ngành du lịch không đủ về số lượng và hạn chế về chất lượng do đào tạo chưa đáp ứng được tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Mặc dù việc đào tạo gần đây đã được hỗ trợ, nhưng vẫn đang trong quá trình đạt đến sự thống nhất và đồng bộ. Các phương pháp đào tạo được triển khai hiện nay không linh hoạt và đa dạng như mong muốn. Đặc biệt:

- Nguồn nhân lực du lịch chưa được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng, kỹ thuật nghiệp vụ, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp, tinh thần và thái độ phục vụ khách du lịch,
- Các chuyên gia trong lĩnh vực du lịch, đặc biệt là các chuyên ngành còn thiếu; số lượng giáo viên, giảng viên đào tạo về du lịch còn thiếu.
- Chưa có các tiêu chuẩn quốc gia rõ ràng về chất lượng nguồn nhân lực trong du lịch cho từng vị trí việc làm; chương trình đào tạo trong lĩnh vực du lịch chưa được chuẩn hóa theo hướng hoặc liên quan đến đầu ra của các cơ sở đào tạo hoặc liên quan đến đầu vào của các nhà tuyển dụng du lịch.

### 3. Lĩnh vực CNTT & Viễn thông

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã mang đến cho Việt Nam những động lực tăng trưởng mới nói chung và đặc biệt là các doanh nghiệp công nghệ thông tin, điện tử và viễn thông nói riêng. Theo báo cáo của chúng tôi, ngành công nghệ thông tin, điện tử viễn thông ở Việt Nam đang có xu hướng phát triển cao, mặc dù ngành viễn thông đã bão hòa trong những năm gần đây. Từ năm 2019 đến nay, ngành có dấu hiệu khởi sắc và chúng tôi tiếp tục dự báo phát triển trong thời gian tới phù hợp với việc phát triển các chương trình trọng điểm quốc gia, chẳng hạn như xây dựng thành phố thông minh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, v.v.

Nhìn chung, số lượng doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực này đã tăng lên từng năm, nổi bật nhất là số doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin - điện tử và viễn thông. Sự tăng trưởng được thúc đẩy bởi ngành công nghiệp CNTT định hướng xuất khẩu đã trở thành một xu thế lớn trên thị trường thế giới và đang thúc đẩy tăng trưởng trong các lĩnh vực dịch vụ CNTT. Cùng với đó, số lượng nhân viên làm việc trong lĩnh vực này đang tăng trưởng rất nhanh. Kể từ năm 2019, cả nước thiếu hụt nhân sự trầm trọng, và số lượng sinh viên ra trường vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu của các doanh nghiệp. Xu hướng tuyển dụng ngày càng hướng đến chuyên môn sâu, đòi hỏi ứng viên phải có kinh nghiệm chuyên môn, v.v ... Theo ước tính của *Bộ Công Thương* đến năm 2020, số doanh nghiệp yêu cầu tuyển dụng nhân sự có kinh nghiệm chiếm 78%, trong khi chỉ 10% doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng nhân sự vừa tốt nghiệp. Điều này đã dẫn tình trạng bất cân xứng giữa đào tạo nghề trong nhà trường và nhu cầu thực tế của doanh nghiệp; hầu hết các doanh nghiệp buộc phải tiến hành đào tạo lại sau khi tuyển dụng để có nhân sự được đào tạo đủ để đáp ứng nhu cầu của công việc.

Sự thiếu hụt lao động có kỹ năng trong ngành Công nghệ Thông tin - Điện tử và Lĩnh vực viễn thông ảnh hưởng đến cả nước và đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm năng động nhất. Giai đoạn 2019-2025, công nghệ thông tin - điện tử và viễn thông vẫn sẽ là lĩnh vực được ưu tiên phát triển của thành phố, và được dự báo là hướng phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ hội nhập toàn cầu hiện nay.

### 4. Lĩnh vực nông sản

Việt Nam là một nền kinh tế chuyển đổi đang chuyển từ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp sang ngành công nghiệp và xây dựng (bao gồm cả sản xuất thực phẩm và đồ uống), và các ngành dịch vụ. Do đó, trong những năm gần đây, lực lượng lao động ở khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đã sụt giảm, cùng với sự gia tăng lao động trong ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Điều này thực hiện được là nhờ quy trình tái cấu trúc nội bộ để nâng cao năng suất, tăng sản lượng trong khi lực lượng lao động giảm. Đồng thời, ngành



nông nghiệp thực phẩm phải đối mặt với những thách thức trong việc phát triển các dây chuyền sản xuất mới của nâng cao giá trị gia tăng theo hướng xuất khẩu và đáp ứng thị trường nội địa.

Ngược lại với hai lĩnh vực thí điểm ở trên, lĩnh vực nông sản thực phẩm thường chiếm một phần quan trọng trong công nghiệp và xuất khẩu của đất nước. Trong khi tỷ lệ này đang giảm với sự gia tăng của các lĩnh vực năng động hơn, lĩnh vực nông sản thực phẩm cần phải định vị lại chính nó từ một ngành công nghiệp kỹ năng thấp hướng tới công nghệ hiện đại phục vụ cho đất nước và nhu cầu của thế giới trong bối cảnh phát triển bền vững. Điều này có nghĩa là nhu cầu lao động mới và những cơ hội mới. Hà Nội và đồng bằng sông Hồng là khu vực sản xuất thực phẩm và đồ uống đã và đang phát triển và tạo ra nhiều việc làm mới.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abbott, Philip & Tarp, Finn & Wu, Ce. (2015). Structural Transformation, Biased Technological Change and Employment in Vietnam. *European Journal of Development Research*. 29. 10.1057/ejdr.2015.64.
- Benjamin, D., Brandt, L. & McCaig, B. (2017) Growth with equity: income inequality in Vietnam, 2002–14. *J Econ Inequal* 15, 25–46. <https://doi.org/10.1007/s10888-016-9341-7>
- Bloom, David, David Canning, and Jaypee Sevilla (2003) The Demographic Dividend: A New Perspective on the Economic Consequences of Population Change. Santa Monica, CA: RAND Corporation, 2003. [https://www.rand.org/pubs/monograph\\_reports/MR1274.html](https://www.rand.org/pubs/monograph_reports/MR1274.html).
- Calza, Elisa, Micheline Goedhuys & Neda Trifković (2019) Drivers of productivity in Vietnamese SMEs: the role of management standards and innovation, *Economics of Innovation and New Technology*, 28:1, 23-44, DOI: 10.1080/10438599.2018.1423765
- Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương (2020) “Kết quả - Dân số Việt Nam và Tổng điều tra nhà ở vào 00 giờ 00 ngày 01 tháng 4 năm 2019”, Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
- Cling, Jean-Pierre & Razafindrakoto, Mireille & Roubaud, Francois. (2011). The informal economy in Vietnam. ILO office in Vietnam - Ministry of Labour, Invalids, and Social Affairs, Vietnam. ISBN: 978-92-2-125701-1
- Crespo Cuaresma, J., Lutz, W. & Sanderson, W.(2014) Is the Demographic Dividend an Education Dividend?. *Demography* 51, 299–315 (2014). <https://doi.org/10.1007/s13524-013-0245-x>
- Dang, Hai-Anh H. & Paul W. Glewwe (2017): Well Begun, but Aiming Higher: A Review of Vietnam’s



Education Trends in the past 20 Years and Emerging Challenges, The Journal of Development Studies, DOI:

10.1080/00220388.2017.1380797

Duc, Dang, Thi Viet. & Dang Huyen Linh (2018). Đóng góp của khu vực CNTT-TT cho nền kinh tế Việt Nam: Phân tích đầu vào-đầu ra. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh. 34 (5E), 1-17, doi: 10.25073/2588- 1108/vnueab.4192.

Eckardt, Sebastian; Dinh, Viet Tuan; O'Keefe, Philip B.; Mahajan, Sandeep; Nguyen, Nga Quynh. (2016).

Taking stock: an update on Vietnam's recent economic developments - special focus: promoting healthy

and productive aging in Vietnam: special focus : promoting healthy and productive aging in Vietnam.

Washington, D.C. World

Bank.<http://documents.worldbank.org/curated/en/201841468616790980>

Eckardt, S., D. Mishra, and Viet Tuan Dinh (2018). 'Vietnam's Manufacturing Miracle', Brookings blog post.

Available at: [https://www.brookings.edu/blog/future-development/2018/04/17/vietnamsmanufacturing-](https://www.brookings.edu/blog/future-development/2018/04/17/vietnamsmanufacturing-miracle-lessons-for-developing-countries/)

[miracle-lessons-for-developing-countries/](https://www.brookings.edu/blog/future-development/2018/04/17/vietnamsmanufacturing-miracle-lessons-for-developing-countries/) (accessed 15 april 2020).

European Commission. (2020). Commission welcomes European Parliament's approval of EU-Vietnam

trade and investment agreements.

<https://trade.ec.europa.eu/doclib/press/index.cfm?id=2114>

Tổng cục Thống kê (GSO) - Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) (2018) Báo cáo năm 2016 về việc làm ở Việt Nam, NXB Hồng Đức. ISBN: 978-604-89-2814-8

Tổng cục Thống kê (GSO). Nhiều năm khác nhau. Niên giám thống kê Việt Nam. Hà nội

Giroud, Ax le (2005) "Vietnam in the regional and global transnational corporations value chain". In

Giroud, A, Mohr, AT & Yang, D (Eds), Multinationals and Asia: Organizational and institutional

relationships, ch. 3, 36-53., Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780203482964>



Glewwe, Paul W. et al (2004). Economic growth, poverty, and household welfare in Vietnam (English).

Washington, DC : World Bank.

[http://documents.worldbank.org/curated/en/492311468317977923/Economic-growth-](http://documents.worldbank.org/curated/en/492311468317977923/Economic-growth-poverty-andhousehold-)

[welfare-in-Vietnam](http://documents.worldbank.org/curated/en/492311468317977923/Economic-growth-poverty-andhousehold-welfare-in-Vietnam)

Chính phủ Việt Nam. Nghị quyết 08-NQ/TW. Phát hành ngày 1 tháng 1 năm 2017

Growth Lab at Harvard University (2019). The Atlas of Economic Complexity.

<http://www.atlas.cid.harvard.edu>

Cục Thống kê Hà Nội (GSO). 2018. Niên giám thống kê Hà Nội. Hà nội

Hoai, D. Thi Thu et al. (2016) Ma trận Kế toán Xã hội (SAM) 2012 cho Việt Nam. Hà Nội: Tài chính Nhà xuất bản. <https://www.wider.unu.edu/publication/2012-social-accounting-matrix-sam-viet-nam>

Harman, G., M. Hayden, & PT Nghi (Eds.) (2010) *Cải cách giáo dục đại học ở Việt Nam. Những thách thức và ưu tiên*. Higher Education Dynamics vol. 29. Springer Hà Lan. <https://doi.org/10.1007/978-90-481-3694-0>

Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (ITDR). 2017. Phân tích tình hình phát triển hiện tại của Du lịch Việt Nam.

Liu, AY & Meng, X. (Eds.). (2019). *Rural-Urban Migration in Vietnam*. Springer.

<https://link.springer.com/book/10.1007%2F978-3-319-94574-3>

McCaig, Brian; and Pavcnik, Nina. (2017). "Moving out of agriculture: Structural change in Viet Nam". In

Structural change, fundamentals, and growth: A framework and case studies. McMillan, Margaret S.;

Rodrik, Dani; and Sep lveda, Claudia (Eds.). Chapter 2. Pp. 81-124. Washington, D.C.: International Food

Policy Research Institute (IFPRI). [http://dx.doi.org/10.2499/9780896292147\\_ch2](http://dx.doi.org/10.2499/9780896292147_ch2)

Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam (MPI) và Ngân hàng Thế giới (2016) *Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ*. Washington, DC: Ngân hàng Thế giới. doi: 10.1596/978-1-4648-0824-1.



- Newman, Carol & Rand, John & Tarp, Finn & Anh, Nguyen. (2017). Exporting and Productivity: Learning from Vietnam. *Journal of African Economies*. 26. 67-92. DOI 10.1093/jae/ejw021.
- Nguyễn Thị Minh (2009) Nhân khẩu học năng động và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam ”, *Tạp chí Châu Á Kinh tế Thái Bình Dương*, 14: 4, 389-398, DOI : [10.1080/13547860903169365](https://doi.org/10.1080/13547860903169365)
- Nguyen, TTA, MD Luu, and DC Trinh (2016). 'Sự phát triển của ngành công nghiệp Việt Nam'. Trong C. Newman, J. Page, J. Rand, A. Shimeles, M. Söderbom và F. Tarp (eds) *Chuyển đổi sản xuất: So sánh Các nghiên cứu về phát triển công nghiệp ở châu Phi và châu Á mới nổi*, 235–56. Oxford: Nhà xuất bản Đại học Oxford.
- Nguyễn, Thái Hòa. (2019). Nền kinh tế phi chính thức của Việt Nam lớn đến mức nào? *Các vấn đề kinh tế*, 39 (1), 81–100. doi: 10.1111/ecaf.12328
- Ramaschiello,Valentina (2015) Defining agro-industry: a statistical classification FAO-UNIDO Expert Group Meeting on Agro-Industry Measurement (AIM), [http://www.fao.org/fileadmin/templates/ess/documents/meetings\\_and\\_workshops/faoundo/4.d. Defining AgroIndustry A Statistical Classification Perspective.pdf](http://www.fao.org/fileadmin/templates/ess/documents/meetings_and_workshops/faoundo/4.d._Defining_AgroIndustry_A_Statistical_Classification_Perspective.pdf)  
FAO, Rome, 24-25 tháng 11 năm 2015
- Góc nhìn cá nhân
- Rand, J. & Tarp, F. (2020) Micro, Small, and Medium Enterprises in Vietnam. WIDER Studies in Development Economics. Oxford: Oxford University Press.  
DOI:10.1093/oso/9780198851189.001.0001
- Tarp, F. (2017) Growth, Structural Transformation, and Rural Change in Viet Nam: A Rising Dragon on the Move. Oxford University Press. doi: 10.1093/acprof:oso/9780198796961.001.0001
- Tarp, F. (2019) “Vietnam”. In Deepak Nayyar (Ed), *Asian Transformations: An Inquiry into the Development of Nations*. , ch. 18, 450-477: Oxford University Press.  
doi:10.1093/oso/9780198844938.003.0018
- Trần, LT, Marginson, S., Đỗ, HM, Đỗ, QTN, Lê, TTT, Nguyễn, NT, Vũ, TTP, Phạm, TN, Nguyễn, HTL & Hồ, TTH (2014). *Giáo dục Đại học ở Việt Nam. Tính linh hoạt, tính di động và tính thực*

*tiền trong nền kinh tế tri thức toàn cầu*. Palgrave Macmillan Vương quốc

Anh. <https://doi.org/10.1057/9781137436481>

UNFPA (2010) *Tận dụng Phần thưởng Nhân khẩu học ở Việt Nam. Cơ hội, thách thức và các lựa chọn chính sách*, UNFPA Việt Nam. <https://vietnam.unfpa.org/vi/publications/bong-benh-nhan-khau-hoc-bonus-viet-nam>

Tổ chức Du lịch Thế giới của Liên hợp quốc (UNWTO). 2018. Phiên bản 2018 nổi bật về du lịch. Madrid UN Tổ chức Du lịch Thế giới.

Tổng cục Du lịch Việt Nam (VNAT). 2018. Báo cáo thường niên Du lịch Việt Nam 2018. Nhà xuất bản TTXVN.

———. 2017. Báo cáo thường niên Du lịch Việt Nam 2017. Nhà xuất bản TTXVN.

———. 2016. Báo cáo thường niên Du lịch Việt Nam 2016. Nhà xuất bản TTXVN.

———. 2015. Báo cáo thường niên Du lịch Việt Nam 2015. Nhà xuất bản TTXVN

WEF (Diễn đàn Kinh tế Thế giới). 2018. Báo cáo Cạnh tranh Du lịch & Du lịch 2019 *Du lịch và Du lịch tại một điểm đến*. Diễn đàn Kinh tế Thế giới Geneva.

World Bank (2018). “Growing Smarter: Learning and Equitable Development in East Asia and Pacific”.

World Bank East Asia and Pacific Regional Report. Washington, DC: World Bank.

<https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/29365>

World Bank (2019). Overview. <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview>

World Bank (2019). “Vietnam Tourism Developments - Stepping Back from the Tipping Point- Vietnam’s

Tourism Trends, Challenges, and Policy Priorities”, Taking Stock- Recent Economic Developments of Vietnam (July). Washington, D.C.